

KINH TẾ - XÃ HỘI

Chủ tịch Hội đồng biên tập - Chủ biên
ThS. Chúc Kim Vinh

Chịu trách nhiệm xuất bản
ThS. Chúc Kim Vinh

Ủy viên HĐBT
GS.TS. Bùi Minh Trung
PGS.TS. Hoàng Thị Bích Ngọc
PGS.TS. Lê Hoàng Sơn
TS. Hoàng Minh Châu
TS. Nguyễn Thị Ngọc Lan
TS. Nguyễn Thị Thanh Phương
TS. Vũ Thị Phương Thủy
TS. Nguyễn Quang Hưng
TS. Nguyễn Minh Dũng

Ban biên tập
PGS. TS. Đỗ Cảnh Thìn
TS. Trần Thị Lan
TS. Hoàng Thị Bích Hà
TS. Phạm Ngọc Hải
TS. Nguyễn Thế Anh
TS. Cao Minh Tiến
TS. Lê Quang Thắng
ThS. Nguyễn Mạnh Hùng
KS. Phạm Quang Quý

Giấy phép xuất bản
64/GP-XBĐS ngày 17/5/2024
của Cục Báo chí
Bộ Thông tin và Truyền thông

Mỹ thuật
Hải Liên

Trụ sở
Số 03 NV03, Khu đô thị Lideco
Thị trấn Trôi, Hoài Đức, Hà Nội
ĐT: 024.202.35566
Fax: 024.202.3566

In tại
Công ty TNHH In Khuyến Học

- 02 | Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2024
- 09 | Tình hình kinh tế - xã hội năm 2024: Nhiều điểm sáng
- 13 | **Lại Kiều Anh:** Thuế kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử theo quy định mới từ năm 2025
- 17 | **Trần Thị Phương Thảo - Hoàng Thị Thanh Huyền:** Nghị định 168 và Luật Trật tự an toàn giao thông đường bộ 2024: Thay đổi tư duy - Nâng cao ý thức chấp hành pháp luật giao thông của người dân
- 22 | **Lê Mạnh Cường:** Đấu tranh mạnh mẽ với tội phạm buôn lậu pháo nổ
- 26 | **Bùi Bảo Trung:** Những điểm mới của Luật căn cước 2023 và lợi ích của việc sử dụng thẻ căn cước công dân gắn chip điện tử

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

- 31 | **Hà Thị Hồng Lan:** Điều tra thân thiện với người dưới 18 tuổi và một số yêu cầu đặt ra đối với đội ngũ cán bộ điều tra hiện nay
- 35 | **Nguyễn Thị Thu Hương:** Hoàn thiện khung pháp lý về dẫn độ tội phạm theo quy định của Luật Tương trợ tư pháp trong phòng chống tội phạm xuyên quốc gia
- 42 | **Nguyễn Thế Sáng:** Hợp đồng vô hiệu trong giao dịch theo quy định của Bộ luật Dân sự 2015
- 46 | **Nguyễn Đức Khiêm - Lê Đình Đại:** Tội phạm rửa tiền thông qua tiền mã hoá ở Việt Nam hiện nay, thách thức và một số kiến nghị
- 50 | **Lê Đức Minh:** Biện pháp bắt người theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự - Một số vấn đề lý luận và những điểm bất cập khi áp dụng trong thực tiễn
- 56 | **Lê Huy Bình:** Vấn đề chuyển hóa tội phạm trong pháp luật hình sự Việt Nam
- 61 | **Nguyễn Văn Hiếu:** Có nên quy định “mô” là đối tượng tác động của Điều 154 Bộ luật Hình sự ?
- 64 | **Bùi Thị Cẩm Ninh - Lê Anh Tuấn:** Các giải pháp nâng cao công tác nghiên cứu khoa học tại các trường đại học hiện nay
- 68 | **Nguyễn Thế Anh:** Kinh nghiệm quốc tế trong xây dựng bộ chỉ số an toàn giao thông đường bộ và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam
- 72 | **Nguyễn Thị Hương:** Những khó khăn trong vấn đề pháp lý về phòng, chống rửa tiền và tài trợ khủng bố thông qua giao dịch tiền mã hoá ở Việt Nam và khuyến nghị đề cử
- 77 | **Hoàng Thị Thu Hà:** Trách nhiệm bồi thường thiệt hại đối với tội danh “Cố ý làm trái các quy định của nhà nước về kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng” trong vụ án hình sự.

BÁO CÁO

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI QUÝ IV VÀ NĂM 2024

□ TỔNG CỤC THỐNG KÊ

1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước

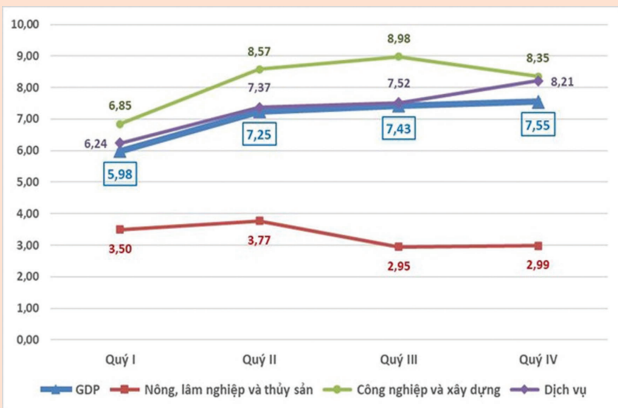
Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý IV/2024 ước tính tăng 7,55% so với cùng kỳ năm trước, chỉ thấp hơn quý IV các năm 2017, 2018 trong giai đoạn 2011-2024[1], duy trì xu hướng quý sau cao hơn quý trước (quý I tăng 5,98%, quý II tăng 7,25%, quý III tăng 7,43%).

Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,99%, đóng góp 4,86% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,35%, đóng góp 44,03%; khu vực dịch vụ tăng 8,21%, đóng góp 51,11%.

Về sử dụng GDP quý IV/2024, tiêu dùng cuối cùng tăng 7,54% so với cùng kỳ năm trước; tích lũy tài sản tăng 7,98%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 11,35%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 13,49%.

GDP năm 2024 ước tính tăng 7,09% so với năm trước, chỉ thấp hơn tốc độ tăng của các năm 2018, 2019 và 2022 trong giai đoạn 2011-2024[2].

Trong mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,27%, đóng góp 5,37%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,24%, đóng góp 45,17%; khu vực dịch vụ tăng 7,38%, đóng góp 49,46%.



Hình 1. Tốc độ tăng GDP và VA các khu vực theo quý năm 2024 (%)

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2024 đạt mức tăng trưởng tích cực 3,27% mặc dù chịu ảnh hưởng của thiên tai, bão lũ. Trong đó, sản lượng nhiều nông sản tăng cao, chăn nuôi phát triển ổn định, sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng khá.

Cụ thể, giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp năm 2024 tăng 2,94% so với năm trước, đóng góp 0,26 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; ngành lâm nghiệp tăng 5,03% nhưng chiếm tỷ trọng thấp nên chỉ đóng góp 0,03 điểm phần trăm; ngành thủy sản tăng 4,03%, đóng góp 0,10 điểm phần trăm.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp phục hồi tích cực và tăng trưởng mạnh mẽ so với năm 2023. Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp năm 2024 tăng 8,32% so với năm trước, chỉ thấp hơn mức tăng 8,52% của năm 2022 trong giai đoạn 2019-2024[3], đóng góp 2,70 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế.

Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,83%, thấp hơn mức tăng các năm 2011, 2016, 2017, 2018 trong giai đoạn 2011-2024[4], đóng góp 2,49 điểm phần trăm.

Ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 9,43%, đóng góp 0,06 điểm phần trăm.

Ngành sản xuất và phân phối điện tăng 10,05%, đóng góp 0,37 điểm phần trăm. Ngành khai khoáng giảm 7,24%, làm giảm 0,21 điểm phần trăm. Ngành xây dựng tăng 7,87%, đóng góp 0,57 điểm phần trăm.

Các hoạt động thương mại, du lịch duy trì đà tăng trưởng cao, đóng góp tích cực vào tăng trưởng của khu vực dịch vụ. Giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ năm 2024 tăng 7,38% cao hơn tốc độ tăng 6,91% của năm 2023[5].

Một số ngành dịch vụ thị trường có tỷ trọng lớn, đóng góp quan trọng vào tốc độ tăng tổng giá

trị tăng thêm toàn nền kinh tế như: Bán buôn và bán lẻ tăng 7,96% so với năm trước, đóng góp 0,80 điểm phần trăm; ngành vận tải, kho bãi tăng 10,82%, đóng góp 0,68 điểm phần trăm; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 7,11%, đóng góp 0,43 điểm phần trăm; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 9,76%, đóng góp 0,26 điểm phần trăm.

Về cơ cấu nền kinh tế năm 2024, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 11,86%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 37,64%; khu vực dịch vụ chiếm 42,36%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,14% (Cơ cấu tương ứng của năm 2024 là 11,86%; 37,58%; 42,30%; 8,26%).

Về sử dụng GDP năm 2024, tiêu dùng cuối cùng tăng 6,57% so với năm 2023; tích lũy tài sản tăng 7,20%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 15,45%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 16,10%.

Quy mô GDP theo giá hiện hành năm 2024 ước đạt 11.511,9 nghìn tỷ đồng, tương đương 476,3 tỷ USD. GDP bình quân đầu người năm 2024 theo giá hiện hành ước đạt 114 triệu đồng/người, tương đương 4.700 USD, tăng 377 USD so với năm 2024.

Năng suất lao động của toàn nền kinh tế năm 2024 theo giá hiện hành ước đạt 221,9 triệu đồng/lao động (tương đương 9.182 USD/lao động, tăng 726 USD so với năm 2023); theo giá so sánh, năng suất lao động tăng 5,88% do trình độ của người lao động được cải thiện (tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng

chỉ năm 2024 ước đạt 28,3%, cao hơn 1,1 điểm phần trăm so với năm 2023).

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

a) Nông nghiệp

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2024 diễn ra trong điều kiện thời tiết diễn biến phức tạp nhưng vẫn duy trì mức tăng trưởng tích cực, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

Diện tích lúa năm 2024 ước đạt 7,13 triệu ha, tăng 12,0 nghìn ha so với năm trước; năng suất lúa ước đạt 60,9 tạ/ha, giảm 0,2 tạ/ha; sản lượng lúa đạt 43,46 triệu tấn, giảm 33,6 nghìn tấn. Sản lượng lương thực có hạt năm 2024 đạt 47,87 triệu tấn, giảm 65,0 nghìn tấn so với năm 2024, trong đó sản lượng ngô đạt 4,4 triệu tấn, giảm 31,4 nghìn tấn.

– **Lúa đông xuân:** Diện tích gieo trồng lúa đông xuân năm 2024 đạt 2,95 triệu ha, tăng 1,5 nghìn ha so với năm 2023; năng suất lúa đạt 68,8 tạ/ha, tăng 0,4 tạ/ha, sản lượng đạt 20,33 triệu tấn, tăng 145,0 nghìn tấn.

– **Lúa hè thu:** Diện tích gieo trồng lúa hè thu năm 2024 đạt 1,91 triệu ha, giảm 3,6 nghìn ha so với năm 2023; năng suất đạt 58,4 tạ/ha, tăng 0,8 tạ/ha; sản lượng đạt 11,16 triệu tấn, tăng 139,1 nghìn tấn.

– **Lúa thu đông:** Diện tích gieo trồng lúa thu đông năm nay đạt 717,9 nghìn ha, tăng 10,2 nghìn ha so với vụ thu đông 2023; năng suất đạt 57,9 tạ/ha, tăng 0,8 tạ/ha; sản lượng đạt 4,16 triệu tấn, tăng 118,5 nghìn tấn.

– **Lúa mùa:** Vụ mùa năm nay cả nước gieo cấy được 1,55 triệu ha lúa mùa, tăng 3,9 nghìn

ha so với vụ mùa năm 2023; năng suất lúa ước đạt 50,4 tạ/ha, giảm 2,9 tạ/ha; sản lượng đạt 7,81 triệu tấn, giảm 436,4 nghìn tấn.

– **Cây hằng năm:** Diện tích gieo trồng một số cây hoa màu như ngô, khoai lang, lạc, đậu tương giảm so với năm trước do hiệu quả kinh tế không cao, nông dân thu hẹp sản xuất để tập trung vào trồng rau hoặc chuyển sang trồng cây ăn quả hoặc cây làm thức ăn chăn nuôi, thực hiện kinh tế nông nghiệp tuần hoàn.

– **Cây lâu năm:** Năm 2024, diện tích trồng cây lâu năm đạt 3.815,5 nghìn ha, tăng 1,2% so với năm trước, trong đó: Nhóm cây công nghiệp đạt 2.172,6 nghìn ha, tăng 0,1%; nhóm cây ăn quả đạt 1.302,8 nghìn ha, tăng 2,6%.

– Chăn nuôi Chăn nuôi trâu, bò có xu hướng giảm, gia cầm phát triển ổn định, dịch bệnh cơ bản được kiểm soát.

b) Lâm nghiệp

Trong quý IV/2024, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 103,3 nghìn ha, tăng 0,4% so với cùng kỳ năm trước; diện tích rừng bị thiệt hại là 172,8 ha, tăng 24,7%.

Tính chung năm 2024, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 301,3 nghìn ha, tăng 1,7% so với năm trước; diện tích rừng bị thiệt hại là 1.627,3 ha, giảm 5,5%.

c) Thủy sản

Sản lượng thủy sản quý IV/2024 ước đạt 2.524,5 nghìn tấn, tăng 2,4% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung năm 2024, sản lượng thủy sản ước đạt 9.547,0 nghìn tấn, tăng 2,5% so với năm trước, trong đó sản lượng thủy

sản nuôi trồng ước đạt 5.721,6 nghìn tấn, tăng 4,0%; sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 3.825,4 nghìn tấn, tăng 0,3%.

3. Sản xuất công nghiệp

– **Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) năm 2024** ước tăng 8,4% so với năm trước (năm 2023 tăng 1,3%).

Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 9,6% (năm 2023 tăng 1,5%), đóng góp 8,4 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 9,5%, đóng góp 0,8 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 10,7%, đóng góp 0,2 điểm phần trăm; ngành khai khoáng giảm 6,5%, làm giảm 1,0 điểm phần trăm trong mức tăng chung.

– **Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 12/2024** giảm 5,1% so với tháng trước và tăng 0,8% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung năm 2024, chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 11,3% so với năm 2023 (năm trước tăng 1,6%).

– **Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tại thời điểm 31/12/2024** tăng 10,0% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 10,6% so với cùng thời điểm năm trước (cùng thời điểm năm trước tăng 19,8%). Tỷ lệ tồn kho toàn ngành chế biến, chế tạo bình quân năm 2024 là 77,1% (năm 2023 là 88,0%).

– **Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/12/2024** tăng 0,8% so với cùng thời điểm tháng trước và

tăng 3,2% so với cùng thời điểm năm trước.

4. Hoạt động của doanh nghiệp

a) **Tình hình đăng ký doanh nghiệp**^[6]

– Trong tháng Mười Hai, cả nước có gần 10,0 nghìn doanh nghiệp thành lập mới, giảm 10,4% so với tháng trước và giảm 12,6% so với cùng kỳ năm trước; hơn 8,8 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 14,8% và tăng 38,3%; 4.187 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, giảm 1,3% và tăng 10,1%; 19.886 doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 163,4% và tăng 128,9%; 2.345 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 22,8% và tăng 21,2%.

– Tính chung trong năm 2024, cả nước có hơn 233,4 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và quay trở lại hoạt động, tăng 7,1% so với năm trước; bình quân một tháng có gần 19,5 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

Số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường là 197,9 nghìn doanh nghiệp, tăng 14,7%; bình quân một tháng có gần 16,5 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường.

b) **Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp**

Đánh giá về hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) của doanh nghiệp^[7] quý IV/2024 so với quý III/2024, có 77,3% doanh nghiệp nhận định hoạt động SXKD quý IV/2024 tốt hơn và giữ ổn định so với quý III/2024 (28,6% tốt hơn và

48,7% giữ ổn định); 22,7% doanh nghiệp đánh giá hoạt động SXKD khó khăn hơn^[8].

So với quý III/2024 tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thuận lợi hơn quý trước tăng 5,1%; giữ ổn định tăng 0,4% và khó khăn hơn giảm 5,5%.

c) **Khoa học công nghệ**

– **Về chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII)**, theo Báo cáo GII 2024 của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO): Chỉ số đổi mới sáng tạo của Việt Nam được xếp hạng 44/133 quốc gia, nền kinh tế, tăng 2 bậc so với năm 2023.

Trong đó, đầu vào đổi mới sáng tạo tăng 4 bậc so với năm 2023, từ vị trí 57 lên 53; đầu ra đổi mới sáng tạo tăng 4 bậc so với 2023, từ vị trí 40 lên 36.

– **Xếp hạng chính phủ điện tử toàn cầu**, theo Báo cáo khảo sát Chính phủ điện tử năm 2024 của Liên hợp quốc, Việt Nam vươn lên vị trí thứ 71/193 quốc gia, tăng 15 bậc so với năm 2022, đây là lần đầu tiên Việt Nam được xếp vào nhóm EGDI ở mức Rất cao và vươn lên vị trí xếp hạng cao nhất kể từ khi bắt đầu tham gia đánh giá EGDI của Liên hợp quốc năm 2003.

– **Về dịch vụ công trực tuyến:** Trên cổng dịch vụ công quốc gia, tính đến ngày 30/12/2024, số thủ tục hành chính đã cung cấp dịch vụ công trực tuyến là 4.427 thủ tục; 2.645 dịch vụ công cho công dân, 2.409 dịch vụ công cho doanh nghiệp; số hồ sơ đồng bộ trạng thái xử lý lên cổng Dịch vụ công quốc gia khoảng 395,7 triệu hồ sơ; số hồ sơ trực tuyến thực hiện qua cổng Dịch vụ công quốc gia khoảng 61 triệu hồ sơ.

5. Hoạt động dịch vụ

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Mười Hai năm 2024 ước đạt 570,7 nghìn tỷ đồng, tăng 1,9% so với tháng trước và tăng 9,3% so với cùng kỳ năm trước.

Trong quý IV/2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 1.686,1 nghìn tỷ đồng, tăng 5,9% so với quý trước và tăng 9,3% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành ước đạt 6.391,0 nghìn tỷ đồng, tăng 9,0% so với năm trước (năm 2023 tăng 9,4%), nếu loại trừ yếu tố giá tăng 5,9% (năm 2023 tăng 6,8%).

Vận tải hành khách quý IV/2024 ước đạt 1.388,9 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 9,2% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển đạt 71,4 tỷ lượt khách.km, tăng 10,7%.

Tính chung năm 2024, vận tải hành khách ước đạt 5.067,6 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 8,3% so với năm trước và luân chuyển đạt 275,4 tỷ lượt khách.km, tăng 11,6%.

Vận tải hàng hóa quý IV/2024 ước đạt 740,0 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 12,8% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 149,6 tỷ tấn.km, tăng 13,4%.

Tính chung năm 2024, vận tải hàng hóa ước đạt 2.670,6 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 14,0% so với năm trước và luân chuyển 545,1 tỷ tấn.km, tăng 11,8%.

Doanh thu hoạt động viễn thông quý IV/2024 ước đạt 89,3

nghìn tỷ đồng, tăng 3,2% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung năm 2024, doanh thu hoạt động viễn thông ước đạt 355,4 nghìn tỷ đồng, tăng 4,0% so với năm trước (nếu loại trừ yếu tố giá tăng gần 4,0%).

Khách quốc tế đến Việt Nam tháng Mười Hai đạt 1,75 triệu lượt người, tăng 27,4% so với cùng kỳ năm trước; số lượt người Việt Nam xuất cảnh đạt 363,1 nghìn lượt người, tăng 3,1% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung năm 2024, khách quốc tế đến nước ta đạt gần 17,6 triệu lượt người, tăng 39,5% so với năm trước và bằng 97,6% năm 2019 – năm chưa xảy ra dịch Covid-19; số lượt người Việt Nam xuất cảnh đạt 5,3 triệu lượt người, tăng 5,5 so với năm trước.

6. Hoạt động ngân hàng, bảo hiểm, thị trường chứng khoán

– **Tính đến thời điểm 25/12/2024, tổng phương tiện thanh toán** tăng 9,42% so với cuối năm 2023 (cùng thời điểm năm trước tăng 10,34%); huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 9,06% (cùng thời điểm năm trước tăng 11,19%); tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế đạt 13,82% (cùng thời điểm năm trước tăng 11,48%).

– **Tổng doanh thu phí bảo hiểm** quý IV/2024 ước tính tăng 0,2% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung năm 2024, doanh thu phí toàn thị trường bảo hiểm ước đạt 227,5 nghìn tỷ đồng, giảm 0,25% so với năm trước.

– **Tính đến ngày 31/12/2024, giá trị giao dịch bình quân trên thị trường cổ phiếu** đạt 21.008

tỷ đồng/phiên, tăng 19,5% so với bình quân năm 2023; **giá trị giao dịch bình quân trên thị trường trái phiếu** đạt 11.802 tỷ đồng/phiên, tăng 81,1%; khối lượng giao dịch bình quân trên thị trường chứng khoán phái sinh đạt 211.346 hợp đồng/phiên, giảm 10,2%.

7. Đầu tư phát triển

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội quý IV/2024 theo giá hiện hành ước đạt 1.274,5 nghìn tỷ đồng, tăng 8,7% so với cùng kỳ năm trước. Ước tính năm 2024, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành ước đạt 3.692,1 nghìn tỷ đồng, tăng 7,5% so với năm trước.

Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam tính đến ngày 31/12/2024 bao gồm: Vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 38,23 tỷ USD, giảm 3,0% so với cùng kỳ năm trước.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam năm 2024 ước đạt 25,35 tỷ USD, tăng 9,4% so với năm trước.

Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong năm 2024 có 164 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn của phía Việt Nam là 603,7 triệu USD, gấp hơn hai lần so với năm trước; có 26 lượt dự án điều chỉnh vốn với số vốn điều chỉnh 61,1 triệu USD, giảm 55,8%.

Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và điều chỉnh) đạt 664,8 triệu USD, tăng 57,7% so với cùng kỳ năm trước.

8. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước tháng 12/2024 ước đạt 206,5 nghìn tỷ đồng. Lũy kế tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2024 ước đạt 2.037,5 nghìn tỷ đồng, bằng 119,8% dự toán năm và tăng 16,2% so với năm trước.

Tổng chi ngân sách Nhà nước tháng 12/2024 ước đạt ước đạt 283,9 nghìn tỷ đồng; lũy kế năm 2024 ước đạt 1.830,8 nghìn tỷ đồng, bằng 86,4% dự toán năm và tăng 5,7% so với năm trước.

9. Xuất, nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ [9]

a) **Xuất nhập khẩu hàng hóa**[10]

– **Xuất khẩu hàng hóa:** Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 12/2024 đạt 35,53 tỷ USD, tăng 5,3% so với tháng trước và tăng 12,8% so với cùng kỳ năm trước.

Trong quý IV/2024, kim ngạch xuất khẩu đạt 105,9 tỷ USD, tăng 11,5% so với cùng kỳ năm trước và giảm 2,5% so với quý III năm 2024.

Tính chung cả năm 2024, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 405,53 tỷ USD, tăng 14,3% so với năm trước.

+ **Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu năm 2024**, nhóm hàng công nghiệp chế biến đạt 356,74 tỷ USD, chiếm 88,0%.

– **Nhập khẩu hàng hóa:** Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 12/2024 đạt 35,01 tỷ USD, tăng 7,2 so với tháng trước và tăng 19,2% so với cùng kỳ năm trước.

Trong quý IV/2024, kim ngạch nhập khẩu đạt 101,9 tỷ

USD, tăng 14,9% so với cùng kỳ năm trước và tăng 2,2% so với quý III năm 2024.

Tính chung cả năm 2024, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa đạt 380,76 tỷ USD, tăng 16,7% so với năm trước

+ **Về cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu năm 2024**, nhóm hàng tư liệu sản xuất đạt 356,43 tỷ USD, chiếm 93,6%.

– **Về thị trường xuất, nhập khẩu hàng hóa năm 2024**, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 119,6 tỷ USD. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 144,3 tỷ USD.

– **Cán cân thương mại hàng hóa** tháng Mười Hai ước tính xuất siêu 0,52 tỷ USD. Tính chung cả năm 2024, cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 24,77 tỷ USD (năm trước xuất siêu 28,4 tỷ USD).

b) **Xuất, nhập khẩu dịch vụ**

Trong quý IV/2024, kim ngạch xuất khẩu dịch vụ ước đạt 6,56 tỷ USD, tăng 16,2% so với cùng kỳ năm trước và tăng 10,5% so với quý trước; kim ngạch nhập khẩu dịch vụ ước đạt 9,57 tỷ USD, tăng 18,4% so với cùng kỳ năm trước và tăng 25,9% so với quý trước.

Tính chung cả năm 2024, kim ngạch xuất khẩu dịch vụ ước đạt 23,85 tỷ USD, tăng 17,7% so với năm trước, trong đó dịch vụ du lịch đạt 12,19 tỷ USD (chiếm 51,1% tổng kim ngạch), tăng 33,1% so với năm trước; dịch vụ vận tải đạt 6,52 tỷ USD (chiếm 27,3%), tăng 5,2%.

Kim ngạch nhập khẩu dịch vụ cả năm 2024 ước đạt 36,19 tỷ

USD (trong đó phí dịch vụ vận tải và bảo hiểm của hàng hóa nhập khẩu là 12,07 tỷ USD), tăng 24,4% so với năm trước, trong đó dịch vụ vận tải đạt 14,6 tỷ USD (chiếm 40,3% tổng kim ngạch), tăng 16,0%; dịch vụ du lịch đạt 12,57 tỷ USD (chiếm 34,7%), tăng 60,6%.

Nhập siêu dịch vụ năm 2024 là 12,34 tỷ USD.

10. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

a) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ**

– **Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)** tháng 12/2024 tăng 0,29% so với tháng trước. So với tháng 12/2023, CPI tháng Mười Hai tăng 2,94%. CPI bình quân quý IV/2024 tăng 2,87% so với quý IV/2023.

Tính chung cả năm 2024, CPI tăng 3,63% so với năm trước, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra.

– **Chỉ số giá vàng** tháng 12/2024 giảm 1,38% so với tháng trước; tăng 31,07% so với cùng kỳ năm trước; bình quân cả năm 2024 tăng 28,64%.

– **Chỉ số giá đô la Mỹ** tháng 12/2024 tăng 0,09% so với tháng trước; tăng 4,31% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm 2024 tăng 4,91%.

b) **Chỉ số giá sản xuất**

Chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, công nghiệp, dịch vụ, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất và chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa quý IV và năm 2024 có xu hướng tăng so với cùng kỳ năm trước, riêng chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa giảm theo thị trường thế giới.

Tính chung năm 2024, chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 8,56% so với năm trước; chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp tăng 0,59%; chỉ số giá sản xuất dịch vụ tăng 5,86%; chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất tăng 2,26%; chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa tăng 1,15%; chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa giảm 1,94%.

11. Một số tình hình xã hội

a) Dân số, lao động và việc làm

Dân số trung bình năm 2024 ước tính 101,3 triệu người, tăng 1.034,5 nghìn người, tương đương tăng 1,03% so với năm 2023. Chất lượng dân số được cải thiện, mức sinh giảm mạnh và cơ bản duy trì mức sinh thay thế từ năm 2005 trở lại đây.

Tỷ lệ tử vong vẫn duy trì ở mức thấp, tuổi thọ trung bình tăng do những thành tựu phát triển của y học và công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân được cải thiện.

Tình hình lao động, việc làm quý IV/2024 có nhiều dấu hiệu khởi sắc so với quý trước và cùng kỳ năm trước.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước quý IV/2024 ước tính là 53,2 triệu người, tăng 390,1 nghìn người so với quý trước và tăng 625,3 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tính chung năm 2024, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là gần 53,0 triệu người, tăng 575,4 nghìn người so với năm trước.

Lao động có việc làm quý IV/2024 ước tính là 52,1 triệu người, tăng 414,9 nghìn người so với quý trước và tăng 639,1

nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tính chung năm 2024, lao động có việc làm là 51,9 triệu người, tăng 585,1 nghìn người (tương ứng tăng 1,1%) so với năm trước.

Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động quý IV/2024 là 1,65%, giảm 0,22 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 0,32 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung năm 2024, tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động là 1,84%, giảm 0,18 điểm phần trăm so với năm trước; trong đó tỷ lệ thiếu việc làm khu vực thành thị là 1,28%, giảm 0,32 điểm phần trăm; tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn là 2,20%, giảm 0,07 điểm phần trăm.

Thu nhập bình quân của lao động quý IV/2024 là 8,2 triệu đồng/tháng, tăng 550 nghìn đồng so với quý III/2024 và tăng 890 nghìn đồng so với cùng kỳ năm 2023.

Tính chung năm 2024, thu nhập bình quân của lao động là 7,7 triệu đồng/tháng, tăng 8,6%, tương ứng tăng 610 nghìn đồng so với năm trước.

Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động quý IV/2024 là 2,22%, giảm 0,01 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 0,04 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước.

Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động năm 2024 là 2,24%, giảm 0,04 điểm phần trăm so với năm trước, trong đó khu vực thành thị là 2,53%; khu vực nông thôn là 2,05%.

b) **Đời sống dân cư và bảo đảm an sinh xã hội**

Thu nhập và đời sống của hộ dân cư được cải thiện. Công tác an sinh xã hội tiếp tục được các cấp, các ngành từ Trung ương đến địa phương quan tâm thực hiện.

Theo kết quả sơ bộ Khảo sát mức sống dân cư năm 2024, thu nhập bình quân đầu người theo giá hiện hành năm 2024 đạt khoảng 5,4 triệu đồng/người/tháng, tăng 8,8% so với năm 2023.

Theo báo cáo tổng hợp từ các địa phương, từ đầu năm đến nay (tính đến ngày 28/12/2024), tổng hỗ trợ cho người có công và thân nhân của người có công với cách mạng là gần 33,9 nghìn tỷ đồng; hỗ trợ cho đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 là 27,3 nghìn tỷ đồng; hỗ trợ cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn, hộ chính sách xã hội không thuộc Nghị định số 20/2021/NĐ-CP là hơn 4,9 nghìn tỷ đồng; hỗ trợ bất thường phát sinh tại địa phương là hơn 3,8 nghìn tỷ đồng. Có hơn 26,7 triệu thẻ bảo hiểm xã hội/sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí được phát, tặng cho các đối tượng thụ hưởng.

Tính đến ngày 30/12/2024, để kịp thời hỗ trợ gạo cho người dân bị ảnh hưởng nặng nề bởi cơn bão số 3, Chính phủ đã có các quyết định cấp 619,9 tấn gạo hỗ trợ cho người dân.

Trong năm 2024, Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương đã hỗ trợ cho người dân gần 22,4 nghìn tấn gạo, trong đó: Chính phủ hỗ trợ 10,4 nghìn tấn gạo cứu đói nhân dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn cho 693,4 nghìn

nhân khẩu; 5,9 nghìn tấn gạo cứu đói giáp hạt năm 2024 cho 396,3 nghìn nhân khẩu; gần 1,1 nghìn tấn gạo cứu trợ cho khoảng 70,2 nghìn nhân khẩu do ảnh hưởng của thiên tai.

c) Hoạt động văn hóa, thể thao

Năm 2024, các hoạt động văn hóa diễn ra sôi nổi trên khắp cả nước đã tạo được hiệu ứng, lan tỏa, kết nối tình đoàn kết, giữa nhân dân cả nước và truyền bá hình ảnh về những phẩm chất tốt đẹp của hệ giá trị văn hóa, gia đình về con người Việt Nam với bạn bè quốc tế.

Hoạt động thể dục, thể thao quần chúng trong năm qua tiếp tục được đẩy mạnh và nâng cao chất lượng gắn với cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại” và thể thao thành tích cao đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận.

d) Tai nạn giao thông

Trong năm nay, trên địa bàn cả nước xảy ra 23.484 vụ tai nạn giao thông, làm 10.944 người chết và 17.342 người bị thương. Bình quân 1 ngày trong năm 2024, trên địa bàn cả nước xảy ra 64 vụ tai nạn giao thông, làm 30 người chết và 47 người bị thương.

đ) Thiệt hại do thiên tai

Trong năm 2024, thiên tai làm 570 người chết và mất tích; 2.204 người bị thương; 302,4 nghìn ha lúa và 111,4 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng; 5,4 triệu con gia súc và gia cầm bị chết; 296,8 nghìn ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi và hư hỏng.

Tổng giá trị thiệt hại về tài sản do thiên tai gây ra trong năm 2024 ước tính gần 89.253,6 tỷ đồng, gấp 17,5 lần năm 2023.

Khái quát lại trong bối cảnh tình hình kinh tế, chính trị thế giới biến động khó lường, nhưng với sự vào cuộc của cả Hệ thống chính trị, sự chỉ đạo, điều hành kịp thời, quyết liệt, sát sao của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và nỗ lực của các cấp, các ngành, các địa phương, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân cả nước, nền kinh tế nước ta đạt mức tăng trưởng 7,09%, vượt mục tiêu 6-6,5% đề ra tại Kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội năm 2024 và Nghị quyết 01/NQ-CP của Chính phủ.

Đây là mức tăng trưởng rất tích cực, thể hiện sự quyết tâm và nỗ lực của toàn Hệ thống chính trị trong thực hiện nhiệm vụ giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và thích ứng nhanh, kịp thời với những biến động của kinh tế thế giới, khắc phục hậu quả nặng nề do thiên tai.

Đây là tiền đề quan trọng để bước sang năm 2025, nền kinh tế được kỳ vọng sẽ bứt phá để hoàn thành các chỉ tiêu trong Kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội 5 năm 2021-2025. ■

[1] Tốc độ tăng GDP quý IV các năm 2011-2024 so với cùng kỳ năm trước lần lượt là: 7,05%; 5,99%; 6,38%; 7,29%; 7,38%; 7,49%; 8,18%; 7,78%; 7,52%; 4,69%; 5,23%; 6,26%; 6,76% và 7,55%.

[2] Tốc độ tăng GDP các năm 2011-2024 lần lượt là: 6,41%; 5,50%; 5,55%; 6,42%; 6,99%; 6,69%; 6,94%; 7,47%; 7,36%; 2,87%; 2,55%; 8,54%; 5,07% và 7,09%.

[3] Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp các năm 2019-2024 so với năm trước lần lượt là: 8,14%; 3,77%; 4,06%; 8,52%; 2,99% và 8,32%.

[4] Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo các năm 2011-2024 so với năm trước lần lượt là: 12,59%; 8,38%; 6,50%; 6,50%; 9,19%; 11,14%; 12,13%; 11,48%; 9,59%; 4,99%; 5,37%; 8,99%; 3,61% và 9,83%.

[5] Tốc độ tăng giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ các năm 2011-2024 so với năm trước lần lượt là: 7,65%; 7,03%; 6,82%; 7,31%; 7,05%; 7,46%; 7,12%; 7,46%; 8,08%; 2,01%; 1,75%; 10,66%; 6,91% và 7,38%.

[6] Nguồn: Hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia, Cục Quản lý đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, nhận ngày 02/01/2025. Thực hiện Nghị định số 62/2024/NĐ-CP ngày 07/6/2024 của Chính phủ (có hiệu lực kể từ ngày 01/8/2024), thời kỳ số liệu về đăng ký doanh nghiệp trong tháng được tính từ ngày 01 đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo. Riêng đối với các chỉ tiêu thời điểm (doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể), thời kỳ số liệu các tháng trước thời điểm 01/8/2024 được tính từ ngày 21 của tháng trước tháng báo cáo đến ngày 20 của tháng báo cáo.

[7] Để đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong quý IV năm 2024, Tổng cục Thống kê tiến hành khảo sát 30.576 doanh nghiệp, bao gồm: 6.327 doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; 6.393 doanh nghiệp ngành xây dựng; 17.856 doanh nghiệp ngành thương mại, dịch vụ, đại diện cho 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

[8] Quý III/2024: 71,8% doanh nghiệp đánh giá tình hình SXKD tốt hơn và giữ ổn định (23,5% tốt lên và 48,3% giữ ổn định); 28,2% doanh nghiệp đánh giá khó khăn hơn.

[9] Kim ngạch xuất khẩu tính theo giá F.O.B và kim ngạch nhập khẩu tính theo giá C.I.F (bao gồm chi phí vận tải, bảo hiểm của hàng nhập khẩu).

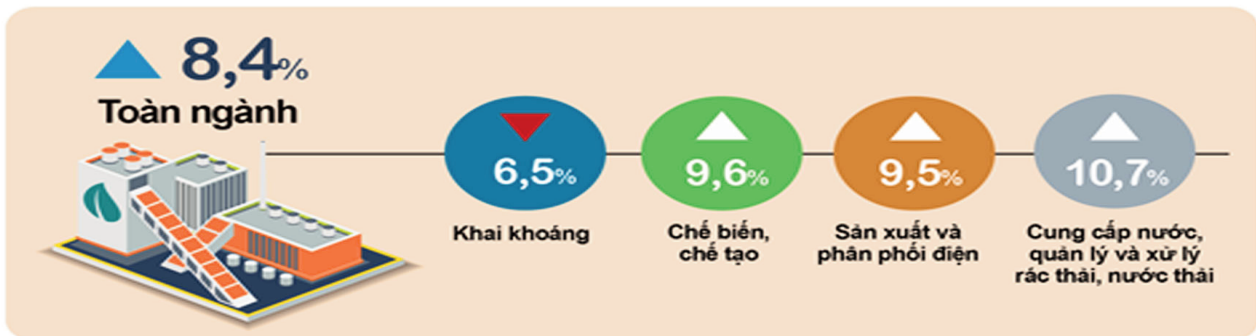
[10] Số liệu sơ bộ xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa tháng 12/2024 do Tổng cục Hải quan cung cấp ngày 03/01/2025.

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2024: NHIỀU ĐIỂM SÁNG

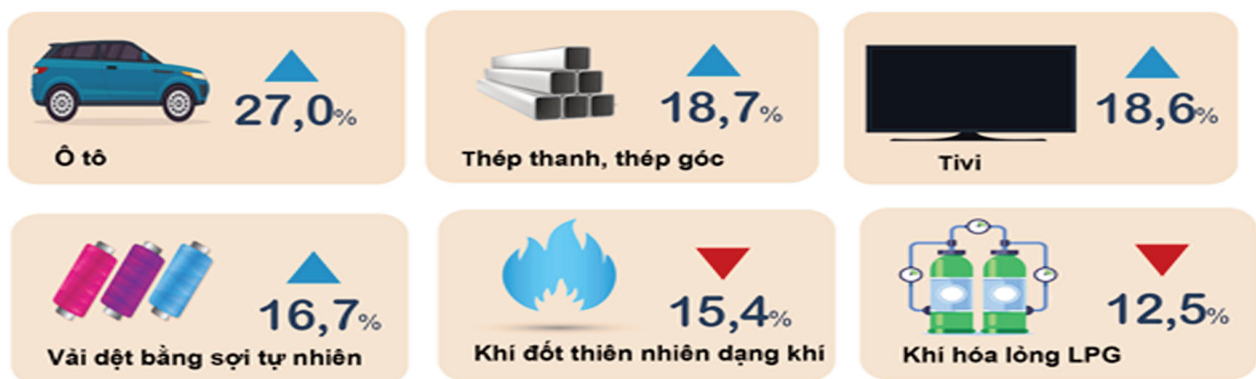
Số liệu về tình hình kinh tế - xã hội 12 tháng năm 2024 của Tổng cục Thống kê cho thấy nhiều điểm sáng như: tăng trưởng GDP đạt 7,09%; tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 786,29 tỷ USD, tăng 15,4% so với năm trước; khách quốc tế đến Việt Nam đạt gần 17,6 triệu lượt người, tăng 39,5% so với năm trước...

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP NĂM 2024

Tốc độ tăng Chi số sản xuất công nghiệp (IIP) so với năm trước



Tốc độ tăng/giảm một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu so với năm trước



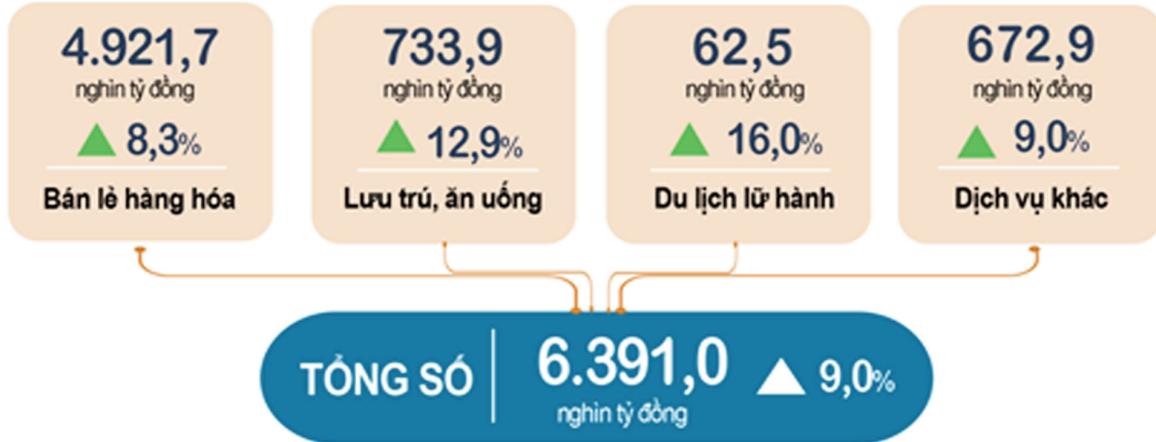
TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP NĂM 2024

(so với năm trước)



HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ NĂM 2024

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng



Vận tải hành khách và hàng hóa

Vận tải hành khách



Vận tải hàng hóa



Khách quốc tế đến Việt Nam



Phân theo vùng lãnh thổ (nghìn lượt người)



HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2024

Tổng số

3.692,1 nghìn tỷ đồng ▲ 7,5%

Nhà nước

1.019,3
nghìn tỷ đồng
▲ 5,3%

Ngoài NN

2.064,2
nghìn tỷ đồng
▲ 7,7%

FDI

608,6
nghìn tỷ đồng
▲ 10,6%

Đầu tư nước ngoài vào Việt Nam từ 1/1 đến 31/12/2024

Tổng vốn đăng ký

38,23 tỷ USD ▼ 3,0%

Tổng vốn thực hiện

25,35 tỷ USD ▲ 9,4%

XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA NĂM 2024

Xuất khẩu

405,53 tỷ USD
▲ 14,3%

Nhập khẩu

380,76 tỷ USD
▲ 16,7%

XUẤT SIÊU
24,77 tỷ USD

CHỈ SỐ GIÁ

100,29%

Tháng 12/2024
so với
tháng trước

102,94%

Tháng 12/2024
so với
tháng 12/2023

103,63%

Bình quân
năm 2024
so với
năm 2023

128,64%

Chỉ số giá vàng
bình quân năm 2024
so với năm trước

104,91%

Chỉ số giá đô la Mỹ
bình quân năm 2024
so với năm trước

MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI NĂM 2024

Dân số, lao động, việc làm

Lao động có việc làm



51,9
triệu người

Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động



2,24%

Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động



1,84%

Thu nhập bình quân tháng của lao động



7,7
triệu đồng/tháng

Dịch bệnh và ngộ độc thực phẩm



Sốt xuất huyết

136,3
nghìn trường hợp
(24 người tử vong)



Tay chân miệng

75,9
nghìn trường hợp



Ngộ độc thực phẩm

112 vụ
4.237
người bị ngộ độc

Tai nạn giao thông

Số vụ tai nạn

23.484

Bình quân 1 ngày

64
vụ

Số người chết

10.944

Bình quân 1 ngày

30
người

Số người bị thương

17.342

Bình quân 1 ngày

47
người



THUẾ KINH DOANH TRÊN NỀN TẢNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ THEO QUY ĐỊNH MỚI TỪ NĂM 2025

□ **ThS. LẠI KIỀU ANH**

Học viện CSND

Với sự tác động mạnh mẽ và tiện ích to lớn, thương mại điện tử đã trở thành một xu thế tất yếu, khách quan, không thể đảo ngược trên toàn thế giới. Dưới góc độ quản lý tài chính, sự phát triển thương mại điện tử vừa mở ra không gian rộng lớn góp phần tăng thu thuế hoạt động kinh doanh thương mại, nhưng đồng thời cũng đặt ra nhiều thách thức đối với công tác quản lý thu thuế bởi sự thu hẹp thương mại truyền thống, thay đổi đối tượng nộp thuế, cách thức tính thuế, phương thức thu thuế.

* Học viện CSND

Dưới góc độ quản lý thuế, thương mại điện tử với việc sử dụng những thành tựu tiên tiến của cuộc cách mạng thông tin và trợ giúp bởi hệ thống các công cụ điện tử hiện đại đã giúp công tác quản lý thuế được nhanh hơn, chính xác hơn và hiệu quả hơn. Việc kiểm tra, giám sát dòng hàng, dòng tiền trở nên nhanh chóng, chuẩn mực. Ngược lại, tất cả mọi hoạt động quản lý thuế liên quan đến các khâu tổ chức thương mại (giới thiệu hàng hóa, kết nối thỏa thuận đơn hàng, tổ chức giao nhận hàng hóa, thanh toán...) đều trực tuyến, giúp hoạt động thương mại phát triển thuận lợi. Hệ thống hải quan điện tử, thuế điện tử, ngân hàng điện tử... không chỉ có tác dụng nhiều mặt đối với công tác quản lý thuế, mà còn là hệ thống công cụ hỗ trợ đẩy mạnh hoạt động thương mại điện tử. Những cải cách mang tính cách mạng trong quản lý thuế vừa do yêu cầu, nhưng cũng là điều kiện phát triển thương mại điện tử. Tuy vậy, mối quan hệ giữa thương mại điện tử với quản lý thuế không phải lúc nào cũng diễn ra theo chiều hướng thuận lợi. Cả về lý luận cũng như thực tiễn đều cho thấy, quản lý thuế đôi lúc cũng tạo ra lực cản đối với phát triển thương mại nói chung và thương mại điện

tử nói riêng. Sự đổi mới công tác quản lý thuế không đồng bộ, không theo kịp tiến bộ của thương mại điện tử, hay tác động tiêu cực có tính chủ quan của bộ máy quản lý thuế sẽ kìm hãm thương mại điện tử. Bởi vậy, quản lý thuế đối với thương mại điện tử đứng trước mâu thuẫn lớn, đòi hỏi cùng lúc giải quyết được hai vấn đề quan trọng: vừa tăng thu ngân sách, lành mạnh hóa hoạt động thương mại và quản lý thuế tốt, vừa tạo điều kiện thúc đẩy phát triển thương mại điện tử.

Căn cứ khoản 1 Điều 3 Nghị định 52/2013/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 3 Điều 1 Nghị định 85/2021/NĐ-CP), hoạt động thương mại điện tử là việc tiến hành một phần hoặc toàn bộ quy trình của hoạt động thương mại bằng phương tiện điện tử có kết nối với mạng Internet, mạng viễn thông di động hoặc các mạng mở khác. Như vậy, thương mại điện tử là hình thức kinh doanh, mua bán sản phẩm hoặc dịch vụ qua các nền tảng điện tử, đặc biệt là qua mạng Internet. Bao gồm các hoạt động như mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ trực tuyến, thanh toán điện tử, và trao đổi dữ liệu trong quá trình kinh doanh. Hiện nay có các mô hình thương mại điện tử như sau:

- Các sàn giao dịch thương mại điện tử: Lazada, Shopee, Tiki tại Việt Nam, hoặc Amazon, eBay trên phạm vi quốc tế.

- Các cửa hàng trực tuyến của các thương hiệu: Các website của hãng như Zara, Nike, Samsung, nơi khách hàng có thể chọn và mua sắm trực tiếp.

- Dịch vụ đặt hàng thực phẩm qua ứng dụng: GrabFood, Baemin.

- Các dịch vụ và sản phẩm kỹ thuật số: Mua sách điện tử, các khóa học trực tuyến trên Udemy hoặc Coursera.

- Thanh toán và chuyển tiền trực tuyến: Ví dụ như sử dụng ví điện tử Momo, ZaloPay.

Việc xây dựng chính sách thu thuế kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử nhằm mục tiêu tăng cường hiệu quả thu ngân sách nhà nước từ các hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số và các hoạt động kinh tế số khác; tạo lập môi trường kinh doanh minh bạch, công bằng giữa các loại hình kinh doanh truyền thống và kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số. Đồng thời đảm bảo các hộ, cá nhân kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử và nền tảng số thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế như các đối tượng kinh doanh khác; tăng cường trách nhiệm của các tổ chức trung gian, tổ chức quản lý sàn thương mại điện tử, nền tảng số trong việc hỗ trợ cơ quan thuế thực hiện quản lý thu thuế. Bên cạnh đó, tận dụng dữ liệu và công nghệ của các tổ chức quản lý sàn thương mại điện tử và nền tảng số để giám sát các hoạt động giao dịch trực tuyến; tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ, cá

nhân kinh doanh giảm bớt thủ tục hành chính, thực hiện nghĩa vụ nộp thuế dễ dàng hơn, khuyến khích sự tự nguyện tuân thủ nghĩa vụ thuế của hộ, cá nhân kinh doanh; ngăn chặn các hình thức trốn thuế khi kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử và nền tảng số.

Căn cứ tại Điều 42 Luật số 56/2024/QH15 (chính thức có hiệu lực từ ngày 01/01/2025) sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý Thuế 2019 như sau:

Bổ sung khoản 4a vào sau khoản 4:

“4a. Đối với hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số thì tổ chức là nhà quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, nhà quản lý nền tảng số có chức năng thanh toán (bao gồm cả tổ chức trong nước và nước ngoài) và các tổ chức có hoạt động kinh tế số khác theo quy định của Chính phủ thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay, kê khai số thuế đã khấu trừ cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh. Trường hợp hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số không thuộc đối tượng được khấu trừ, nộp thuế thay thì có nghĩa vụ trực tiếp đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế. Chính phủ quy định chi tiết phạm vi trách nhiệm và cách thức các tổ chức quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, quản lý nền tảng số và các tổ chức có hoạt động kinh tế số khác thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay, kê khai số thuế đã khấu trừ đối với các giao dịch kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số của các hộ, cá nhân; về hồ sơ, thủ tục khai thuế, nộp thuế và hoàn

thuế của các hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số.”

Căn cứ tại Điều 2 Thông tư 40/2021/TT-BTC quy định về đối tượng áp dụng như sau: Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh là cá nhân cư trú có hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc tất cả các lĩnh vực, ngành nghề sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật, bao gồm cả hoạt động thương mại điện tử của cá nhân có thu nhập từ sản phẩm, dịch vụ nội dung thông tin số theo quy định của pháp luật về thương mại điện tử. Đồng thời, căn cứ tại Điều 10 Thông tư 40/2021/TT-BTC quy định căn cứ tính thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh là doanh thu tính thuế và tỉ lệ thuế tính trên doanh thu như sau: hoạt động bán buôn, bán lẻ các loại hàng hóa bao gồm cả việc buôn bán, kinh doanh thương mại điện tử sẽ chịu mức thuế suất là 1,5%, bao gồm thuế giá trị gia tăng 1,0% và thuế thu nhập cá nhân 0,5%. Ngoài ra, khoản 1 Điều 10 Thông tư 40/2021/TT-BTC nêu rõ doanh thu tính thuế giá trị gia tăng và doanh thu tính thuế thu nhập cá nhân là doanh thu bao gồm thuế, do đó người nộp thuế là người bán hàng qua hình thức thương mại điện tử sẽ không phải nộp thêm tiền thuế.

Căn cứ tại Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính sửa đổi 2024 (Luật sửa 9 Luật). Các chính sách thuế mới khi bán hàng trên sàn thương

mại điện tử từ năm 2025 quy định như sau:

Chính sách 1: Sàn thương mại điện tử sẽ nộp thuế thay người bán: từ ngày 01/4/2025, nhà quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, nhà quản lý nền tảng số có chức năng thanh toán và các tổ chức có hoạt động kinh tế số khác theo phải khấu trừ, khai, nộp thuế thay người bán (hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh). Trường hợp hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số không thuộc đối tượng được khấu trừ, nộp thuế thay thì có nghĩa vụ trực tiếp đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế.

Chính sách 2: Nâng ngưỡng doanh thu chịu thuế giá trị gia tăng theo Luật mới. Căn cứ tại Luật Thuế giá trị gia tăng 2024 thì từ ngày 01/01/2026, hộ, cá nhân kinh doanh có doanh thu hàng năm từ 200 triệu đồng trở xuống sẽ không phải chịu thuế giá trị gia tăng. Thay thế cho quy định trước đó tại Điều 4 Thông tư 40/2021/TT-BTC quy định mức ngưỡng chịu thuế giá trị gia tăng là 100 triệu đồng. Việc nâng ngưỡng doanh thu chịu thuế giá trị gia tăng giúp giảm bớt gánh nặng thuế cho các cá nhân kinh doanh nhỏ lẻ. Đồng thời, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho họ phát triển kinh doanh, khuyến khích người dân tham gia vào hoạt động kinh doanh online.

Chính sách 3: Giảm thuế giá trị gia tăng từ 10% xuống 8% đến hết tháng 6/2025. Ngày 30/11/2024, tại Nghị quyết 174/2024/QH15 về Kỳ họp thứ 8 Quốc hội khóa XV, Quốc hội đã chính thức thông qua quyết định: Tiếp tục giảm 2% thuế

suất thuế giá trị gia tăng đối với các nhóm hàng hóa, dịch vụ quy định tại Nghị quyết số 43/2022/QH15 trong thời gian từ ngày 01/01/2025 đến hết ngày 30/6/2025. Đồng thời ban hành Nghị định 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 thực hiện chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết 174/2024/QH15.

Chính sách 4: Ngừng miễn thuế hàng hóa nhập khẩu giá trị nhỏ gửi qua chuyển phát nhanh. Ngày 03/01/2025, Thủ tướng ban hành Quyết định 01/2025/QĐ-TTg bãi bỏ toàn bộ Quyết định 78/2010/QĐ-TTg về mức giá trị hàng hóa nhập khẩu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh được miễn thuế. Bãi bỏ toàn bộ quy định tại Điều 1 Quyết định 78/2010/QĐ-TTg như sau:

- Hàng hóa nhập khẩu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh có giá trị từ 01 triệu đồng trở xuống được miễn thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng.

- Hàng hóa nhập khẩu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh có giá trị trên 01 triệu đồng trở lên phải nộp thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật.

Như vậy, theo Luật sửa đổi một số điều của Luật Quản lý thuế, từ ngày 01/01/2025, các sàn thương mại điện tử sẽ chịu trách nhiệm khấu trừ, kê khai và nộp thuế thay cho người bán hàng hoạt động trên nền tảng của họ. Theo Luật mới, người bán hàng online sẽ không còn phải tự mình thực hiện các thủ tục thuế, thay vào đó, các sàn thương mại điện tử sẽ đảm nhiệm phần lớn công việc này. Việc giao cho sàn thương mại điện tử thực hiện

nghĩa vụ thuế thay sẽ giúp đơn giản hóa quy trình nộp thuế cho người bán hàng, đặc biệt là các cá nhân kinh doanh nhỏ lẻ. Đồng thời, nó cũng giúp tăng cường tính minh bạch trong hoạt động kinh doanh online và đảm bảo rằng tất cả các doanh nghiệp đều tuân thủ pháp luật.

Thời gian tới, để tiếp tục phát triển nhanh thương mại điện tử và tăng thu thuế hoạt động thương mại điện tử, cần tập trung vào một số giải pháp chủ yếu sau:

Một là, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, hỗ trợ hướng dẫn người nộp thuế thực hiện kê khai, nộp thuế theo quy định pháp luật; phối hợp với các sàn trong nước, các nền tảng TMĐT nước ngoài tuyên truyền về nghĩa vụ thuế của các tổ chức, các nhân kinh doanh trên các nền tảng.

Hai là, ngành Thuế tiếp tục cung cấp các dịch vụ thuế điện tử để hỗ trợ việc kê khai, nộp thuế ở mức 4.0 giúp các cá nhân, hộ kinh doanh phát sinh hoạt động kinh doanh thương mại điện tử có thể thực hiện các nghĩa vụ thuế một cách thuận tiện.

Ba là, tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện luật pháp về thương mại điện tử và thuế hoạt động thương mại điện tử. Cần áp dụng thống nhất thuế suất thuế giá trị gia tăng với nhà cung cấp nước ngoài; bãi bỏ việc miễn thuế với hàng hóa có giá trị thấp.

Bốn là, cần nhanh chóng nâng cấp, hoàn thiện cơ sở hạ tầng hiện đại, giúp thị trường vận hành thông suốt; tạo môi trường và hệ sinh thái thuận lợi giúp người dân tiếp cận internet dễ dàng qua thiết bị di động; tăng cường đầu tư hạ tầng vật chất kỹ

thuật, hệ thống các yếu tố phụ trợ tạo điều kiện tốt và môi trường thuận lợi phát triển thương mại điện tử. Xây dựng hệ thống thanh toán thương mại điện tử quốc gia đồng bộ, tích hợp các biện pháp thanh toán bảo đảm để sử dụng rộng rãi cho các mô hình thương mại điện tử, đặc biệt loại hình thương mại điện tử có tần suất giao dịch lớn (B2C, B2B, G2C, G2B). Đẩy mạnh việc kiểm soát các giao dịch thương mại điện tử trên cơ sở hành lang pháp lý đầy đủ và công nghệ hiện đại giúp cơ quan thuế có điều kiện thực hiện thu thuế đầy đủ, công khai, minh bạch. Bên cạnh đó, cần đẩy mạnh phát triển thương mại điện tử ở nông thôn.

Năm là, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, nhân viên trong toàn hệ thống, nâng cao năng lực bộ máy quản lý. Công tác đào tạo, bồi dưỡng phải theo cả hai hướng: kỹ thuật và kinh tế; vừa coi trọng đào tạo đội ngũ kỹ sư tin học có khả năng thành thạo về công nghệ; vừa đào tạo đội ngũ cử nhân kinh tế am hiểu về thương mại điện tử.

Sáu là, quản lý và quy trách nhiệm đối với các nền tảng thương mại điện tử trong việc quản lý, truy thu thuế đối với các giao dịch trên nền tảng, nhất là đối với thuế giá trị gia tăng và hoạt động thương mại điện tử xuyên quốc gia. Khi bán hàng, người bán hoặc sàn giao dịch phải thu thuế giá trị gia tăng theo mức thuế tại nước của người mua. Nếu phát hiện các hoạt động trốn thuế, cơ quan thuế sẽ thông báo cho nền tảng để truy thu, hoặc nền tảng này phải chịu trách nhiệm về các khoản truy thu thuế đó. Có

quy định mức xử phạt nặng về kinh tế, thậm chí có thể bị kết án hình sự.

Bảy là, tăng cường sự phối hợp đồng bộ của các bộ, ngành, địa phương, đặc biệt là hệ thống các sàn thương mại điện tử, ngân hàng thương mại trong công tác trao đổi thông tin, thu thập số liệu và xây dựng cơ sở dữ liệu bảo đảm nâng cao hiệu lực quản lý về thuế đối với hoạt động thương mại điện tử. Cần phối hợp với các cơ quan Công an, truyền thông, văn hóa... trong việc xác định các thông tin về đối tượng nộp thuế, loại hình kinh doanh, các giao dịch thương mại và tài chính, thu nhập của người nộp thuế... để kiểm soát nguồn thu, hạn chế rủi ro, tiêu cực trong thương mại điện tử và quản lý tài chính. Tăng cường chia sẻ dữ liệu, thông tin giữa các cơ quan quản lý nhà nước nhằm tạo điều kiện cho cơ quan thuế xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu đầy đủ về hoạt động, giao dịch của hoạt động thương mại điện tử và dịch vụ kỹ thuật số tại Việt Nam. Cần thành lập cơ quan chuyên trách về quản lý thuế thương mại điện tử. Các cơ quan này được tổ chức trên cơ sở phối hợp giữa các chuyên gia công nghệ thông tin, các cán bộ thanh tra có nghiệp vụ cao và kinh nghiệm từ các cơ quan thuế, các cơ quan trong ngành công an... Đẩy mạnh việc xây dựng hệ thống tạo lập hóa đơn điện tử đầy đủ thay cho hóa đơn giấy nhằm kiểm soát các giao dịch thương mại điện tử.

Tám là, đẩy mạnh tuyên truyền, khuyến khích các tổ chức, cá nhân kinh doanh thương mại điện tử và các bên thứ ba tự giác thực hiện nghĩa vụ thuế (kê khai,

nộp thuế). Bộ Công Thương cần khuyến khích các tổ chức, cá nhân gia nhập Trục phát triển hợp đồng điện tử Việt Nam (www.CeCA.gov.vn). Bộ Tài chính tăng cường hướng dẫn nhà cung cấp nước ngoài đăng ký, kê khai, nộp thuế trên cổng thông tin điện tử Etaxvn.gdt.gov.vn. Cùng với đó, ngành thuế đẩy mạnh tuyên truyền, hỗ trợ, đôn đốc người nộp thuế tự khai, nộp thuế theo quy định... Các cơ quan quản lý tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra nhằm kịp thời phát hiện những vướng mắc, hạn chế để giải quyết tháo gỡ giúp phát triển thương mại điện tử, chống thất thu thuế. Có hình thức động viên, khen thưởng (vật chất, tinh thần), đồng thời tăng cường các chế tài xử phạt hành vi vi phạm cản trở phát triển thương mại điện tử, thất thu thuế và những sai phạm khác có liên quan.

Chín là, tiếp tục làm giàu cơ sở dữ liệu lớn về thương mại điện tử, thu thập thông tin từ nhiều nguồn, trên cơ sở đó thực hiện khai thác, xử lý thông tin để rà soát người nộp thuế đưa vào diện quản lý. Đồng thời xây dựng mô hình quản lý rủi ro đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh thương mại điện tử, trong đó áp dụng AI để xử lý dữ liệu lớn, đưa ra các cảnh báo đối với trường hợp có rủi ro về thuế.

Mười là, tiếp tục triển khai công tác thanh tra, kiểm tra trong toàn ngành, trong các tổ chức, cá nhân kinh doanh thương mại điện tử; doanh nghiệp là chủ sàn kinh doanh thương mại điện tử; các đơn vị vận chuyển; trung gian thanh toán. ■

L.K.A

NGHỊ ĐỊNH 168 VÀ LUẬT TRẬT TỰ AN TOÀN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ 2024: THAY ĐỔI TƯ DUY - NÂNG CAO Ý THỨC CHẤP HÀNH PHÁP LUẬT GIAO THÔNG CỦA NGƯỜI DÂN

□ ThS. TRẦN THỊ PHƯƠNG THẢO *

□ HOÀNG THỊ THANH HUYỀN **

Theo báo cáo của Ủy ban An toàn giao thông quốc gia, năm 2023, cả nước xảy ra hơn 16.000 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết hơn 9.000 người, bình quân mỗi ngày có khoảng gần 20 người chết vì tai nạn giao thông. Những hậu quả khôn lường do tai nạn giao thông gây ra tác động trực tiếp đến sự phát triển kinh tế - xã hội. Chính vì vậy, Nghị định số 168/2024/NĐ-CP ra đời (có hiệu lực từ ngày 01/01/2025), thay thế cho Nghị định số 100/2019/NĐ-CP, với nhiều điểm mới đáng chú ý trong xử phạt vi phạm giao thông đường bộ. Đây là bước triển khai thực hiện Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ và là một trong những văn bản pháp lý mang tính chiến lược nhằm triển khai thực hiện có hiệu quả Luật Trật tự, an toàn giao thông.

Nghị định 168 và Luật Trật tự an toàn giao thông đường bộ (được Quốc hội thông qua ngày 27/6/2024 và bắt đầu có hiệu lực từ ngày 01/01/2025) đi vào cuộc sống mới chỉ thời gian ngắn, nhưng đã cho thấy tính hiệu quả trong quản lý giao

thông, đánh dấu bước tiến lớn về ý thức chấp hành của người dân. Dư luận trong nước, các chuyên gia và Nhân dân cả nước đã thể hiện sự ủng hộ, đồng tình cao với những kết quả bước đầu đạt được khi áp dụng Luật mới, các hành vi vi phạm Luật Trật tự an toàn giao thông đường bộ vốn khá phổ biến, như: vi phạm nồng độ cồn, đi trên vỉa hè, vượt đèn đỏ, hay không đội mũ bảo hiểm giảm rõ rệt.

Trong quá trình xử lý các vi phạm pháp luật về giao thông, xác định phải tăng cường tính nghiêm minh, “không có vùng cấm, không có ngoại lệ”, Nghị định 168 và Luật Trật tự an toàn giao thông đường bộ ra đời với mục đích tăng cường tính giáo dục, răn đe của pháp luật để từ đó nâng cao ý thức chấp hành quy định về an toàn giao thông, nhằm hướng tới mục tiêu tối thượng là bảo vệ sức khỏe, tính mạng của con người và sự trật tự, bình an của xã hội.

Thứ nhất, ngày 27/12/2024, Chính phủ đã ban hành Nghị định 168/2024/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông trong lĩnh vực giao thông đường bộ; trừ điểm, phục hồi điểm Giấy phép lái xe. Đến

ngày 01/01/2025, Nghị định số 168/2024/NĐ-CP (gọi tắt là Nghị định 168) chính thức có hiệu lực, thay thế Nghị định số 100/2019/NĐ-CP, với nhiều điểm mới đáng chú ý trong xử phạt vi phạm giao thông đường bộ. Đây là bước tiến mới trong xây dựng Luật Trật tự an toàn giao thông đường bộ, những điểm mới của Luật là cơ sở pháp lý để xây dựng văn hóa giao thông an toàn trên tinh thần thượng tôn pháp luật.

So với Nghị định 100/2019/NĐ-CP và Nghị định 123/2021/NĐ-CP, thì Nghị định 168 đã tăng mức xử phạt vi phạm hành chính lên gấp nhiều lần đối với các hành vi vi phạm trật tự, an toàn giao thông, đặc biệt là các hành vi với lỗi cố ý, tiềm ẩn nguy cơ dẫn đến tai nạn giao thông

Nghị định 168 tăng nặng mức xử phạt đối với nhiều hành vi đã tác động sâu sắc đến nhận thức, nâng cao ý thức của người tham gia giao thông. Cơ quan chức năng xác định mục tiêu không phải để tăng mức thu tiền phạt mà để quyết tâm nâng cao ý thức chấp hành pháp luật về giao thông đường bộ của người tham gia giao thông. Nghị định 168 đi vào cuộc sống mới chỉ thời gian ngắn, nhưng đã cho thấy tính

*, ** Học viện CSND

hiệu quả trong quản lý giao thông, đánh dấu bước tiến lớn về ý thức chấp hành Luật Trật tự an toàn giao thông đường bộ của người dân. Dư luận trong nước, các chuyên gia và Nhân dân cả nước đã thể hiện sự ủng hộ, đồng tình cao với những kết quả bước đầu đạt được khi chỉ sau gần 3 tuần thực hiện, các hành vi vi phạm Luật Trật tự an toàn giao thông đường bộ vốn khá phổ biến, như vi phạm nồng độ cồn, đi trên vỉa hè, vượt đèn đỏ, hay không đội mũ bảo hiểm đã giảm rõ rệt. Theo số liệu từ Cục Cảnh sát giao thông, sau 15 ngày thực hiện Nghị định 168, số vụ tai nạn giao thông giảm cả về 3 tiêu chí so với cùng kỳ và thời gian liền kề trước đó. Cụ thể, toàn quốc đã xảy ra 681 vụ tai nạn giao thông, làm 365 người chết, 453 người bị thương, so với cùng kỳ, giảm 355 vụ (34,3%), giảm 47 người chết (11,4%), giảm 426 người bị thương (34,2%). Còn so với thời gian trước liền kề (nửa cuối tháng 12/2024), giảm 347 vụ (34,5%), giảm 94 người chết (20,5%), giảm 301 người bị thương (39,9%). Những kết quả bước đầu là minh chứng rõ ràng cho tính đúng đắn và cần thiết của Nghị định, khẳng định cam kết của Chính phủ trong việc xây dựng một môi trường giao thông an toàn, văn minh và bền vững.

Nghị định 168/2024/NĐ-CP áp dụng đối với cá nhân, tổ chức Việt Nam; cá nhân, tổ chức nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông trong lĩnh vực giao thông đường bộ trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Tổ chức nêu trên bao gồm:

- Cơ quan nhà nước có hành vi vi phạm mà hành vi đó không thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao;

- Đơn vị sự nghiệp công lập;

- Tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp;

- Tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp 2020 gồm: doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh và các đơn vị phụ thuộc doanh nghiệp (chi nhánh, văn phòng đại diện);

- Tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của Luật Hợp tác xã 2023 gồm: tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

- Cơ sở đào tạo lái xe, trung tâm sát hạch lái xe, cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, cơ sở thử nghiệm, sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu, bảo hành, bảo dưỡng xe cơ giới, xe máy chuyên dùng;

- Các tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật;

- Cơ quan, tổ chức nước ngoài được cấp có thẩm quyền của Việt Nam cho phép hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

Nghị định 168/2024/NĐ-CP cũng nêu rõ, trường hợp hộ kinh doanh, hộ gia đình thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định 168/2024/NĐ-CP bị xử phạt như đối với cá nhân vi phạm.

Nghị định 168/2024/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao

thông trong lĩnh vực giao thông đường bộ; trừ điểm, phục hồi điểm giấy phép lái xe có hiệu lực từ ngày 01/01/2025. Mức xử phạt vi phạm giao thông 2025 tăng mạnh (Các mức phạt giao thông 2025 tăng mạnh theo Nghị định 168) như sau:

1. “Không chấp hành hiệu lệnh của đèn tín hiệu giao thông”

Căn cứ tại điểm b khoản 5, khoản 11 Điều 5 Nghị định 100/2019/NĐ-CP sửa đổi bởi khoản 34 Điều 2 Nghị định 123/2021/NĐ-CP xử phạt từ: 04 - 06 triệu đồng.

Còn hiện tại theo điểm b khoản 9 Điều 6 Nghị định 168/2024/NĐ-CP mức xử phạt sẽ từ: 18 - 20 triệu đồng. Chi tiết các mức xử phạt đối với hành vi không chấp hành hiệu lệnh của đèn tín hiệu giao thông (vượt đèn đỏ, đèn vàng) của từng loại phương tiện như sau:

- Đối với xe ô tô, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và các loại xe tương tự xe ô tô: Tại điểm b khoản 9 Điều 6 Nghị định 168/2024/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 18 triệu đồng đến 20 triệu đồng đối với người điều khiển xe không chấp hành hiệu lệnh của đèn tín hiệu giao thông (vượt đèn đỏ, đèn vàng).

Tại điểm b khoản 10 Điều 6 Nghị định 168/2024/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 20 triệu đồng đến 22 triệu đồng đối với người điều khiển xe không chấp hành hiệu lệnh của đèn tín hiệu giao thông gây tai nạn giao thông.

Ngoài việc bị phạt tiền theo quy định như đã nêu trên, người điều khiển xe còn bị trừ 04 điểm giấy phép lái xe theo quy

định tại điểm b khoản 16 Điều 6 Nghị định 168/2024/NĐ-CP. Trường hợp gây tai nạn thì bị trừ 10 điểm.

- Đối với xe mô tô, xe gắn máy, các loại xe tương tự xe mô tô và các loại xe tương tự xe gắn máy:

Tại điểm c khoản 7 Điều 7 Nghị định 168/2024/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 4 triệu đồng đến 6 triệu đồng đối với người điều khiển xe không chấp hành hiệu lệnh của đèn tín hiệu giao thông (vượt đèn đỏ, đèn vàng).

Tại điểm b khoản 10 Điều 7 Nghị định 168/2024/NĐ-CP cũng có quy định trường hợp không chấp hành hiệu lệnh của đèn tín hiệu giao thông gây tai nạn giao thông thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 14.000.000 đồng.

Ngoài ra, người vi phạm còn bị trừ 04 điểm giấy phép lái xe, trường hợp gây tai nạn thì bị trừ 10 điểm.

- Đối với xe máy chuyên dùng: Tại điểm c khoản 7 Điều 8 Nghị định 168/2024/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 6 triệu đồng đến 8 triệu đồng đối với trường hợp vi phạm. Trường hợp gây tai nạn còn bị phạt tiền từ 14 triệu đồng đến 16 triệu đồng.

- Đối với người điều khiển xe đạp, xe đạp máy người điều khiển xe thô sơ khác: Phạt tiền từ 150 nghìn đồng đến 250 nghìn đồng đối với trường hợp vi phạm theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 9 Nghị định 168/2024/NĐ-CP

2. “Đi ngược chiều của đường một chiều, đi ngược chiều trên đường có biển: Cấm đi ngược chiều”

Tại điểm c khoản 5 Điều 5 Nghị định 100/2019/NĐ-CP xử phạt từ: 04 - 06 triệu đồng

Còn tại điểm d khoản 9 Điều 6 Nghị định 168/2024/NĐ-CP mức xử phạt tăng lên là: 18 - 20 triệu đồng

3. “Không giảm tốc độ (hoặc dừng lại) và nhường đường khi điều khiển xe chạy từ trong ngõ, đường nhánh ra đường chính; Không nhường đường cho xe đi trên đường ưu tiên, đường chính từ bất kỳ hướng nào tới tại nơi đường giao nhau”

Tại điểm m khoản 3 Điều 5 Nghị định 100/2019/NĐ-CP xử phạt từ: 800 nghìn đồng - 01 triệu đồng

Còn tại điểm n khoản 5 Điều 6 Nghị định 168/2024/NĐ-CP mức xử phạt tăng lên là: 04 - 06 triệu đồng

4. “Mở cửa xe, đê cửa xe mở không bảo đảm an toàn gây tai nạn giao thông”

Tại điểm g khoản 2 Điều 5 Nghị định 100/2019/NĐ-CP) xử phạt từ: 400 nghìn đồng - 600 nghìn đồng

Còn hiện nay tại điểm a khoản 8 Điều 8 Nghị định 168/2024/NĐ-CP) mức xử phạt là: 20 - 22 triệu đồng

5. “Không chấp hành hiệu lệnh chỉ dẫn của người điều khiển giao thông”

Tại điểm b khoản 5 Điều 5 Nghị định 100/2019/NĐ-CP, được sửa đổi bởi điểm đ khoản 34 Điều 2 Nghị định 123/2021/NĐ-CP xử phạt từ: 04 - 06 triệu đồng

Còn hiện nay tại điểm c khoản 9 Điều 6 Nghị định 168/2024/NĐ-CP mức xử phạt từ: 18 - 20 triệu đồng

6. “Cản trở, không chấp hành yêu cầu kiểm tra, kiểm soát của người thực thi công vụ”

Tại khoản 9 Điều 11 Nghị định 100/2019/NĐ-CP, bị sửa đổi bởi điểm h khoản 34 Điều 2 Nghị định 123/2021/NĐ-CP xử phạt từ: 04 - 06 triệu đồng

Còn hiện nay tại điểm a khoản 14 Điều 12 Nghị định 168/2024/NĐ-CP mức xử phạt từ: 35 - 37 triệu đồng

7. “Vi phạm nồng độ cồn vượt quá 50 miligam đến 80 miligam/100 mililit máu hoặc vượt quá 0,25 miligam đến 0,4 miligam/1 lít khí thở”

Tại điểm c khoản 8 Điều 5 Nghị định 100/2019/NĐ-CP xử phạt từ: 16 - 18 triệu đồng

Còn hiện nay tại điểm a khoản 9 Điều 6 Nghị định 168/2024/NĐ-CP mức xử phạt từ: 18 - 20 triệu đồng

8. “Điều khiển xe ô tô gắn biển số không rõ chữ, số (không gắn đủ biển số, che dán biển số, biển số bị bẻ cong, che lấp, làm thay đổi chữ, số, màu sắc...) hoặc gắn biển số không đúng với chứng nhận đăng ký xe hoặc gắn biển số không do cơ quan có thẩm quyền cấp”

Tại điểm c khoản 3 Điều 16 Nghị định 100/2019/NĐ-CP, được sửa đổi bởi khoản 9 Điều 2 Nghị định 123/2021/NĐ-CP xử phạt từ: 04 - 06 triệu đồng

Còn hiện nay tại điểm h khoản 5 Điều 6 Nghị định 168/2024/NĐ-CP mức xử phạt từ: 20 - 26 triệu đồng

Thứ hai, từ ngày 01/01/2025, Luật Trật tự An toàn Giao thông Đường bộ 2024 và Luật Đường bộ 2024 chính thức có những

điều chỉnh mới so với Luật Giao thông đường bộ 2008. Luật Trật tự an toàn giao thông đường bộ năm 2024 gồm 9 chương, 89 điều với nhiều điểm mới so với Luật Giao thông đường bộ trước đây, cùng với Nghị định 168/2024/NĐ-CP quy định mức phạt mới sẽ được áp dụng. Mức phạt tăng cao đối với các lỗi vi phạm:

- Không chấp hành đèn tín hiệu giao thông, đi ngược chiều.
- Sử dụng điện thoại khi lái xe.
- Vượt quá tốc độ quy định.
- Điều khiển xe khi sử dụng chất kích thích.

Luật Trật tự an toàn giao thông đường bộ được Quốc hội thông qua ngày 27/6/2024 và bắt đầu có hiệu lực từ ngày 01/01/2025. Những điểm mới của luật là cơ sở pháp lý để xây dựng văn hóa giao thông an toàn trên tinh thần thượng tôn pháp luật. Sau gần 15 năm thi hành, Luật Giao thông đường bộ năm 2008 (có hiệu lực 01/7/2009) đã bộc lộ nhiều bất cập; một số điều, khoản quy định không còn phù hợp với sự phát triển trong thực tiễn. Bởi vậy, Luật Trật tự an toàn giao thông đường bộ năm 2024 được Quốc hội thông qua và có hiệu lực từ ngày 01/01/2025 là cơ sở pháp lý quan trọng để giải quyết những vấn đề cấp bách, bất cập thực tiễn đang đặt ra về trật tự an toàn giao thông. Đồng thời, cụ thể hóa trách nhiệm quản lý nhà nước rõ ràng và công tác tổ chức thực thi pháp luật, bảo đảm tính chuyên nghiệp, tránh chồng chéo, tạo chuyển biến bền vững trong việc bảo đảm trật tự an toàn giao thông đường bộ. Luật

Trật tự an toàn giao thông đường bộ năm 2024 gồm 9 chương, 89 điều với nhiều điểm mới so với Luật Giao thông đường bộ trước đây. Cụ thể:

1. Quy định trẻ dưới 10 tuổi và cao dưới 1,35m không được ngồi cùng hàng ghế tài xế:

Điều 10 Luật Trật tự an toàn giao thông đường bộ năm 2024 bổ sung quy tắc chung trong giao thông đường bộ. Trong đó, tại khoản 3 quy định như sau: “Khi chở trẻ em dưới 10 tuổi và chiều cao dưới 1,35 mét trên xe ô tô không được cho trẻ em ngồi cùng hàng ghế với người lái xe, trừ loại xe ô tô chỉ có một hàng ghế; người lái xe phải sử dụng, hướng dẫn sử dụng thiết bị an toàn phù hợp cho trẻ em” (quy định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026).

2. Luật hóa quy định xe đưa đón trẻ em mầm non, học sinh phải có thiết bị cảnh báo, chống bỏ quên trẻ:

Điều 46 Luật Trật tự an toàn giao thông đường bộ năm 2024 quy định xe ô tô kinh doanh vận tải chở trẻ em mầm non, học sinh phải bảo đảm các điều kiện quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 35 của Luật này; có thiết bị ghi nhận hình ảnh trẻ em mầm non, học sinh và thiết bị có chức năng cảnh báo, chống bỏ quên trẻ em trên xe; có niên hạn sử dụng không quá 20 năm; có màu sơn theo quy định của Chính phủ. Xe ô tô chở trẻ em mầm non hoặc học sinh tiểu học phải có dây đai an toàn phù hợp với lứa tuổi hoặc sử dụng xe có ghế ngồi phù hợp với lứa tuổi theo quy định của pháp luật.

Xe ô tô kinh doanh vận tải kết hợp với hoạt động đưa đón trẻ em mầm non, học sinh phải đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại khoản 3 Điều 10, khoản 1 và khoản 2 Điều 35 của Luật này; có thiết bị ghi nhận hình ảnh trẻ em mầm non, học sinh và thiết bị có chức năng cảnh báo, chống bỏ quên trẻ em trên xe đáp ứng yêu cầu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

Khi đưa đón trẻ em mầm non, học sinh tiểu học phải bố trí tối thiểu 01 người quản lý trên mỗi xe ô tô để hướng dẫn, giám sát, duy trì trật tự và bảo đảm an toàn cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học trong suốt chuyến đi.

Trường hợp xe từ 29 chỗ trở lên (không kể chỗ của người lái xe) mà chở từ 27 trẻ em mầm non và học sinh tiểu học trở lên phải bố trí tối thiểu 02 người quản lý trên mỗi xe ô tô. Người quản lý, người lái xe có trách nhiệm kiểm tra trẻ em mầm non, học sinh tiểu học khi xuống xe; không được để trẻ em mầm non, học sinh tiểu học trên xe khi người quản lý và người lái xe đã rời xe.

Người lái xe ô tô đưa đón trẻ em mầm non, học sinh phải có tối thiểu 02 năm kinh nghiệm lái xe vận tải hành khách.

Cơ sở giáo dục phải xây dựng quy trình bảo đảm an toàn khi đưa đón trẻ em mầm non, học sinh; hướng dẫn cho lái xe và người quản lý trẻ em mầm non, học sinh nắm vững và thực hiện đúng quy trình; chịu trách nhiệm bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ khi tổ chức đưa đón trẻ em mầm non, học sinh của cơ sở giáo dục đó.

3. Bổ sung trường hợp xe mô tô hai bánh, xe gắn máy được chở tối đa 02 người/xe

Theo khoản 1 Điều 33 Luật này quy định người lái xe mô tô hai bánh, xe gắn máy chỉ được chở 01 người, trừ những trường hợp sau thì được chở tối đa 02 người:

- Chở người bệnh đi cấp cứu;
- Áp giải người có hành vi vi phạm pháp luật;
- Trẻ em dưới 12 tuổi;
- Người già yếu hoặc người khuyết tật.

4. Luật hóa đấu giá biển số xe ô tô, xe máy. Trong đó, giá khởi điểm đấu giá xe mô tô, xe máy là từ 5 triệu đồng; xe ô tô là từ 40 triệu đồng trở lên.

Theo Điều 37, giá khởi điểm một biển số xe mô tô, xe gắn máy đưa ra đấu giá không thấp hơn 05 triệu đồng. Giá khởi điểm của một biển số xe ô tô đưa ra đấu giá là 40 triệu đồng. Người tham gia đấu giá cần đặt trước một khoản tiền không thấp hơn mức giá khởi điểm của loại biển số xe đưa ra đấu giá.

5. Quản lý chặt chẽ xe mô tô, xe gắn máy, trong đó quy định phải kiểm định khí thải định kỳ.

Điều 42 Luật Trật tự an toàn giao thông đường bộ năm 2024 quy định: Việc kiểm định đối với xe mô tô, xe gắn máy chỉ thực hiện kiểm định khí thải. Việc này thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, phải được thực hiện tại các cơ sở kiểm định khí thải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

6. Ứng dụng công nghệ khoa học kỹ thuật để quản lý Giấy

phép lái xe. Trong đó quy định Giấy phép lái xe có 12 điểm, nếu vi phạm bị trừ hết điểm thì Giấy phép lái xe không còn giá trị

Điều 58 Luật Trật tự an toàn giao thông đường bộ năm 2024 nêu rõ điểm của giấy phép lái xe được dùng để quản lý việc chấp hành pháp luật về Trật tự an toàn giao thông đường bộ của người lái xe trên hệ thống cơ sở dữ liệu về Trật tự an toàn giao thông đường bộ, bao gồm 12 điểm.

Số điểm trừ mỗi lần vi phạm tùy thuộc tính chất, mức độ của hành vi vi phạm pháp luật về Trật tự an toàn giao thông đường bộ. Dữ liệu về điểm trừ giấy phép lái xe của người vi phạm sẽ được cập nhật vào hệ thống cơ sở dữ liệu ngay sau khi quyết định xử phạt có hiệu lực thi hành và thông báo cho người bị trừ điểm giấy phép lái xe biết.

Trường hợp giấy phép lái xe bị trừ hết điểm thì người có giấy phép lái xe không được điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ theo giấy phép lái xe đó. Sau thời hạn ít nhất là 06 tháng kể từ ngày bị trừ hết điểm, người có giấy phép lái xe được tham gia kiểm tra nội dung kiến thức pháp luật về Trật tự an toàn giao thông đường bộ theo quy định tại khoản 7 Điều 61 của Luật này do lực lượng Cảnh sát giao thông tổ chức, nếu đạt yêu cầu thì được phục hồi đủ 12 điểm.

7. Phân chia giấy phép lái xe thành 15 hạng để phù hợp với độ tuổi, sức khỏe người lái xe và tăng độ tuổi tối đa của người lái xe

Từ ngày 01/01/2025, giấy phép lái xe được phân chia

thành 15 hạng, tăng 02 hạng so với quy định hiện nay, gồm các hạng Giấy phép lái xe: A, A1, B, B1, C, C1, D, D1, D2, BE, C1E, CE, DE, D1E, D2E. Đặc biệt, mở rộng phạm vi điều chỉnh với cả xe điện.

Đồng thời tăng độ tuổi tối đa của người lái xe theo điểm e khoản 1 Điều 59 Luật Trật tự an toàn giao thông năm 2024, tuổi tối đa của người lái xe ô tô chở người (kể cả xe buýt) trên 29 chỗ (không kể chỗ của người lái xe), xe ô tô chở người giường nằm là đủ 57 tuổi đối với nam, đủ 55 tuổi đối với nữ.

Nghị định 168 sẽ tạo ra những tác động nhất định đến ý thức và hành vi của người tham gia giao thông. Với những quy định nghiêm khắc của pháp luật sẽ giúp người tham gia giao thông tuân thủ nghiêm hơn nữa các quy định của Luật trật tự, an toàn giao thông đường bộ. Tuy nhiên, để Nghị định 168 phát huy hết hiệu quả, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan chức năng, cấp ủy, chính quyền các cấp, doanh nghiệp và người dân. Cần tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật để người dân hiểu rõ hơn về các quy định của Nghị định, từ đó nâng cao ý thức chấp hành pháp luật. Cần đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng giao thông để đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân và tạo điều kiện thuận lợi cho việc chấp hành luật giao thông. Đồng thời có cơ chế, thường xuyên nghiên cứu, đánh giá tác động của Nghị định để kịp thời điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tiễn. ■

T.T.P.T - H.T.T.H

ĐẤU TRANH MẠNH MỀ VỚI TỘI PHẠM BUÔN LẬU PHÁO NỔ

□ ThS. LÊ MẠNH CƯỜNG *

Pháo nổ là loại hàng hóa bị cấm buôn bán, sử dụng, tuy nhiên do lợi nhuận nên các đối tượng vẫn tìm mọi thủ đoạn để sản xuất, buôn bán kiếm lời. Cận Tết Nguyên đán là thời điểm “nóng” của công tác chống buôn lậu, vận chuyển trái phép pháo nổ. Chỉ trong nửa đầu năm 2025, lực lượng chức năng trên cả nước, nhất là các tuyến biên giới đường bộ, đã bắt hàng chục vụ việc. Có vụ tang vật lên tới hàng tấn pháo. Đầu năm 2024, Bộ Công an đã chỉ đạo các đơn vị khẩn trương hoàn thiện hành lang pháp lý để phòng ngừa, đấu tranh với tội phạm và vi phạm pháp luật về pháo, nhất là đấu tranh ngăn chặn việc thẩm lậu pháo. Việc hoàn thiện theo hướng quy định chặt chẽ hơn về thủ tục cấp giấy phép mua, giấy phép vận chuyển pháo hoa để kinh doanh, trách nhiệm của các cơ quan có liên quan trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, quản lý, bảo quản, sử dụng và phòng ngừa, đấu tranh với các hành vi vi phạm về pháo để góp phần ngăn chặn tình trạng pháo lậu. Trong công tác thu hồi vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo dịp nghỉ lễ Tết Nguyên đán 2025, lực lượng Công an đã phát hiện, bắt giữ 361 vụ với 374

đối tượng chế tạo, mua bán, vận chuyển, tàng trữ, sử dụng trái phép. Kết quả đã thu giữ hơn 910kg pháo các loại, đồng thời vận động thu hồi hơn 170kg pháo các loại, 569 quả pháo, 81 khẩu súng, 676 viên đạn các loại, 22 công cụ hỗ trợ và 276 vũ khí thô sơ. Trong 09 ngày Tết toàn quốc đã xảy ra 153 vụ cháy, giảm 20 vụ so với cùng kỳ năm 2024, làm 3 người bị thương.

Hành vi kinh doanh, mua bán pháo lậu là hành vi bị nghiêm cấm theo quy định tại Điều 5 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ 2017.

Căn cứ Điều 8 Nghị định 98/2020/NĐ-CP về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng được sửa đổi bởi điểm a khoản 4 Điều 3 Nghị định 17/2022/NĐ-CP quy định xử phạt hành vi buôn bán pháo lậu như sau:

(1) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi buôn bán pháo nổ dưới 0,5 kilôgam;

(2) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi buôn bán pháo nổ từ 0,5 kilôgam đến dưới 1 kilôgam;

(3) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi buôn bán pháo nổ từ 1 kilôgam đến dưới 2 kilôgam;

(4) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi buôn bán pháo nổ từ 2 kilôgam đến dưới 3 kilôgam;

(5) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi buôn bán pháo nổ từ 3 kilôgam đến dưới 4 kilôgam;

(6) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi buôn bán pháo nổ từ 4 kilôgam đến dưới 5 kilôgam;

(7) Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng đối với hành vi buôn bán pháo nổ từ 5 kilôgam đến dưới 6 kilôgam;

(8) Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi buôn bán pháo nổ từ 6 kilôgam trở lên;

(9) Hình thức xử phạt bổ sung:

- Tịch thu tang vật đối với hành vi vi phạm, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là buộc tiêu hủy tang vật là hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường, văn hóa phẩm có nội dung độc

* Học viện CSND

hại đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này;

- Tịch thu phương tiện vận tải được sử dụng để vận chuyển hàng cấm đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này trong trường hợp hàng cấm có số lượng, khối lượng, trị giá hoặc số thu lợi bất chính được quy định tại (6), (7), (8);

(10) Biện pháp khắc phục hậu quả:

- Buộc tiêu hủy tang vật là hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường, văn hóa phẩm có nội dung độc hại đối với hành vi vi phạm trên;

- Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm;

- Đối với hành vi sản xuất, buôn bán hàng hóa chưa được phép lưu hành, chưa được phép sử dụng tại Việt Nam thì áp dụng quy định tại các nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực có liên quan để xử phạt vi phạm hành chính.

Tội “Buôn bán lậu pháo” bị truy cứu trách nhiệm hình sự căn cứ tại: Mục 3 Thông tư liên tịch 06/2008/TT-LT-BCA-VKSNDTC-TANDTC, việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với hành vi buôn bán pháo như sau:

- Người nào mua bán trái phép thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về Tội “chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vật liệu nổ” quy định tại Điều 305 Bộ luật Hình sự 2015;

- Người nào mua bán trái

phép qua biên giới pháo nổ, thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về Tội “buôn lậu” quy định tại Điều 188 Bộ luật Hình sự 2015;

- Người nào vận chuyển trái phép qua biên giới pháo nổ, thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về Tội “vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới” quy định tại Điều 189 Bộ luật Hình sự 2015;

- Người nào có hành vi mua bán hoặc tàng trữ, vận chuyển trái phép pháo nổ với mục đích buôn bán ở trong nước thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về Tội “buôn bán hàng cấm” quy định tại Điều 190 Bộ luật Hình sự 2015.

Tội “Buôn lậu pháo” theo Điều 188 Bộ luật Hình sự 2015 được sửa đổi bởi điểm a, điểm b khoản 38 Điều 1 Luật Sửa đổi Bộ luật Hình sự 2017 quy định như sau:

(1) Người nào buôn bán qua biên giới hoặc từ khu phi thuế quan vào nội địa hoặc ngược lại trái pháp luật pháo từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng hoặc dưới 100.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

- Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi quy định tại Điều này hoặc tại một trong các điều 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196 và 200 Bộ luật Hình sự 2015 hoặc đã bị kết án về một trong các tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;

- Vật phạm pháp là di vật, cổ vật.

(2) Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 1.500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:

- Có tổ chức;

- Có tính chất chuyên nghiệp;

- Vật phạm pháp trị giá từ 300.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

- Thu lợi bất chính từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

- Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;

- Phạm tội 02 lần trở lên;

- Tái phạm nguy hiểm.

(3) Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 1.500.000.000 đồng đến 5.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 7 năm đến 15 năm:

- Vật phạm pháp trị giá từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng;

- Thu lợi bất chính từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng.

(4) Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm:

- Vật phạm pháp trị giá 1.000.000.000 đồng trở lên;

- Thu lợi bất chính 1.000.000.000 đồng trở lên;

- Lợi dụng chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh hoặc hoàn cảnh đặc biệt khó khăn khác.

(5) Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm

hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

(6) Pháp nhân thương mại phạm tội, thì bị phạt như sau:

- Thực hiện hành vi quy định tại (1) với pháo trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng; hàng hóa trị giá dưới 200.000.000 đồng nhưng là di vật, cổ vật; hàng hóa, tiền Việt Nam, ngoại tệ, kim khí quý, đá quý trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi quy định tại Điều này hoặc tại một trong các điều 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196 và 200 Bộ luật Hình sự 2015 hoặc đã bị kết án về một trong các tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng;

- Phạm tội thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, h và i khoản 2 Điều 188 Bộ luật Hình sự 2015, thì bị phạt tiền từ 1.000.000.000 đồng đến 3.000.000.000 đồng;

- Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại (3), thì bị phạt tiền từ 3.000.000.000 đồng đến 7.000.000.000 đồng;

- Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại (4), thì bị phạt tiền từ 7.000.000.000 đồng đến 15.000.000.000 đồng hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 06 tháng đến 03 năm;

- Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại Điều 79 Bộ luật Hình sự 2015, thì bị đình chỉ hoạt động vĩnh viễn;

- Pháp nhân thương mại còn có thể bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng, cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định hoặc cấm huy động vốn từ 01 năm đến 03 năm.

Hiện nay, chỉ có sản phẩm pháo hoa do Nhà máy Z121, Bộ Quốc phòng sản xuất mới đáp ứng yêu cầu này. Hoạt động mua, bán, kinh doanh sản phẩm pháo hoa phải đáp ứng các điều kiện theo quy định và được ngành chức năng kiểm tra nghiêm ngặt. Trên mỗi sản phẩm pháo hoa do Nhà máy Z121 sản xuất ghi rõ thông tin nhà máy sản xuất, thời gian sử dụng, có mã vạch. Tuy nhiên hiện nay, trên thị trường xuất hiện pháo hoa giả, nhái các loại của Nhà máy Z121 và pháo lậu, tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn.

Vừa qua tại Hà Nội, ngày 13/01/2025, Đội Cảnh sát điều tra tội phạm về hình sự, kinh tế và ma túy, Công an huyện Quốc Oai phối hợp Công an xã Sài Sơn thực hiện nhiệm vụ tuần tra kiểm soát, đảm bảo an ninh trật tự ở thôn Sài Khê, xã Sài Sơn phát hiện xe ô tô dừng đỗ bóc hàng hóa có biểu hiện nghi vấn. Qua kiểm tra, Tổ công tác phát hiện trên xe có 47 giàn pháo hoa nỏ loại giàn 49 viên. Người điều khiển phương tiện là Nguyễn Phùng Thắng (SN 1992, trú tại huyện Quốc Oai, TP Hà Nội). Thắng khai nhận có hành vi buôn bán pháo hoa nỏ. Tổ công tác đưa người và tang vật về trụ sở để đấu tranh làm rõ. Tại cơ quan Công an, Thắng khai nhận có quen biết Nguyễn Văn Tác (Sinh năm: 1997, trú tại thị xã

Việt Yên, tỉnh Bắc Giang) thông qua các hội nhóm trên mạng xã hội Facebook. Đến ngày 31/12/2024, do có nhu cầu mua pháo hoa nỏ nên Thắng liên hệ Tác đặt mua đơn hàng với 50 hộp pháo hoa nỏ loại giàn 49 viên của nước ngoài sản xuất. Tác báo giá 1.350.000 đồng/hộp cho Thắng và yêu cầu đặt cọc 5 triệu đồng, hẹn sẽ giao hàng sau một tuần. Căn cứ tài liệu điều tra, Công an huyện Quốc Oai đã bắt giữ Nguyễn Văn Tác. Kết quả giám định số pháo hoa nỏ thu được có tổng khối lượng 82,5 kg.

Trên tuyến biên giới Việt Nam - Lào và Quốc lộ 9, thời gian gần đây lực lượng chức năng phát hiện, bắt giữ nhiều vụ vận chuyển, buôn bán pháo lậu với quy mô lớn. Ngày 2/1/2025, Đoàn Biên phòng Cửa khẩu quốc tế La Lay phối hợp với lực lượng hải quan phát hiện trên xe đầu kéo kéo theo rơ moóc mang biển kiểm soát Lào do Hồ Duy Văn (sinh năm 1983), trú tại Kỳ Trinh, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh, điều khiển nhập cảnh từ Lào về Việt Nam có 108 hộp pháo hoa được vùi sâu trong than đá với trọng lượng khoảng 180 kg.

Trước tình hình mua bán, vận chuyển trái phép pháo nỏ, pháo hoa nỏ diễn biến phức tạp, lãnh đạo Văn phòng Thường trực Ban Chỉ đạo 389 quốc gia đã phát đi đề nghị các đơn vị, địa phương tiếp tục tăng cường phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép pháo nỏ qua biên giới, cửa khẩu, vùng biển. Đặc biệt đề nghị Ban Chỉ đạo 389 các địa phương chỉ đạo các đơn vị thành viên chủ động nắm

chắc tình hình; làm tốt công tác nghiệp vụ. Mặt khác, chủ động phối hợp lực lượng tổ chức đấu tranh, ngăn chặn, bắt giữ, xử lý các đường dây, đối tượng có hành vi buôn lậu, mua bán, tàng trữ, vận chuyển trái phép pháo nổ qua biên giới, cửa khẩu, vùng biển vào Việt Nam. Tổng cục Hải quan cũng vừa chỉ đạo các cục hải quan tỉnh, thành phố tiếp tục tăng cường phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép pháo nổ qua biên giới, cửa khẩu, vùng biển. Trong đó đặc biệt tăng cường kiểm tra, kiểm soát đối với phương tiện vận tải xuất nhập cảnh, nhất là phương tiện chở hàng hoá xuất nhập khẩu, hành khách xuất nhập cảnh có khả năng gia cố thêm thùng, hầm hàng, vách ngăn để chứa pháo nổ, đặc biệt tuyến đường bộ tại các tỉnh: Quảng Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Tĩnh, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Tây Ninh, Bình Phước, Long An... Các đơn vị đóng tại cửa khẩu đẩy mạnh tuần tra, kiểm soát tại các khu vực, địa điểm nóng tiềm ẩn rủi ro về buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hoá qua biên giới thuộc địa bàn hoạt động hải quan; chủ động xác định các đối tượng nghi vấn, đối tượng trọng điểm; thường xuyên rà soát, phân tích thông tin, đánh giá rủi ro, nghiên cứu các phương thức, thủ đoạn mới các đối tượng có thể lợi dụng để vận chuyển trái phép pháo nổ, vũ khí, vật liệu nổ... từ nước ngoài vào Việt Nam, bao gồm cả các lô hàng nhập khẩu được hệ thống phân luồng xanh, luồng vàng. Bên cạnh đó, phối hợp chặt chẽ với các lực lượng chức năng trong và ngoài ngành (Bộ đội

Biên phòng, Công an, Quản lý thị trường) để kịp thời phát hiện, đấu tranh, bắt giữ và xử lý các hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép pháo nổ; tiếp tục tuyên truyền, vận động nhân dân, người dân khu vực biên giới, cửa khẩu, hành khách xuất nhập cảnh, các cơ quan, doanh nghiệp trên địa bàn về tác hại của hành vi mua, bán, vận chuyển trái phép pháo nổ từ nước ngoài vào Việt Nam.

Từ thực tế cho thấy, một bộ phận người dân do thiếu hiểu biết pháp luật vẫn thích đốt pháo nổ, pháo nổ càng nhiều, càng to thì càng thích mà bất chấp quy định của pháp luật và sự an toàn của bản thân cũng như những người xung quanh. Thời gian tới để đẩy mạnh công tác phòng chống tội phạm buôn lậu pháo nổ, cần đẩy mạnh các nội dung sau:

Một là, tập trung thông tin tuyên truyền sâu rộng các quy định pháp luật về pháo để người dân hiểu rõ tác hại và rủi ro, tự giác không tham gia mua bán, vận chuyển, sử dụng các loại pháo nổ trái phép, không tiếp tay cho hoạt động buôn bán pháo lậu.

Hai là, các nhà trường, cơ sở giáo dục cần tăng cường phổ biến kiến thức và cảnh báo nguy cơ và những tác hại của việc sử dụng pháo nổ có thể xảy ra, qua đó nâng cao nhận thức cho học sinh, sinh viên trong việc hình thành nếp sống văn minh, lành mạnh và an toàn. Huy động sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và toàn dân tham gia công tác tuyên truyền, vận động người dân tham gia phòng ngừa, đấu tranh với tội phạm, vi phạm pháp luật về pháo.

Ba là, các lực lượng chức năng, nhất là trên tuyến biên giới cần tăng cường lực lượng và triển khai đồng bộ các biện pháp nghiệp vụ, nhất là công tác tuần tra, kiểm soát, điều tra cơ bản để nắm tình hình, quản lý địa bàn, đối tượng để đấu tranh triệt phá các đường dây, đối tượng vận chuyển, tàng trữ, mua bán pháo trái phép.

Bốn là, tập trung kiểm soát chặt chẽ các chợ đầu mối, sàn giao dịch thương mại điện tử, các trang mạng xã hội để kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm quy định về mua bán, sử dụng pháo. Thường xuyên tuần tra vào giờ cao điểm, địa bàn, tuyến trọng điểm, kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm minh đối tượng sử dụng pháo trái phép trước, trong và sau Tết, đặc biệt là đêm giao thừa. Kịp thời động viên, khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác phòng chống mua bán, sử dụng pháo trái phép.

Bên cạnh sự vào cuộc của các lực lượng chức năng, để hạn chế tình trạng sản xuất, buôn bán, vận chuyển, sử dụng pháo nổ, pháo tự chế, cần đẩy mạnh hơn nữa việc tuyên truyền, giáo dục, vận động người dân về sự nguy hiểm của pháo nổ. Đối với những đối tượng cố tình sản xuất, buôn bán, vận chuyển, tàng trữ pháo cần xử lý nghiêm minh theo pháp luật. Có như vậy, mới có thể hạn chế các vi phạm pháp luật về pháo, để không còn xảy ra những vụ việc đau lòng do pháo nổ gây ra trong mỗi dịp cuối năm. ■

L.M.C

NHỮNG ĐIỂM MỚI CỦA LUẬT CĂN CƯỚC 2023 VÀ LỢI ÍCH CỦA VIỆC SỬ DỤNG THẺ CĂN CƯỚC CÔNG DÂN GẮN CHIP ĐIỆN TỬ

□ TS. BÙI BẢO TRUNG *

Để đảm bảo quyền lợi hợp pháp của công dân trong thực hiện các thủ tục hành chính và các giao dịch dân sự trong thời đại công nghệ số; góp phần xây dựng Chính phủ điện tử phục vụ lợi ích, tạo điều kiện thuận lợi nhất đến người dân, doanh nghiệp, Luật Căn cước, thẻ Căn cước đã ra đời nhằm nhằm mục đích giải quyết thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công trực tuyến, phục vụ công dân số. Có thể khẳng định, với những tiến bộ ưu việt, Luật Căn cước, thẻ Căn cước là một bước đột phá trong việc đổi mới quản lý dân cư, bảo đảm quyền con người, quyền công dân, tăng cường ứng dụng khoa học - công nghệ, nâng cao hiệu quả, giá trị sử dụng của Cơ sở Dữ liệu Quốc gia về Dân cư, thẻ Căn cước vào công tác quản lý Nhà nước, cải cách thủ tục hành chính theo hướng hiện đại, phục vụ công dân số, phát triển nền kinh tế - xã hội số của đất nước.

* Học viện CSND

Luật Căn cước được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 27/11/2023, chính thức có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2024. Luật gồm 7 chương, 46 Điều. Sau một thời gian áp dụng, Luật Căn cước đã mang lại những tác động tích cực đến các cơ quan, tổ chức và cá nhân.

Thứ nhất, Luật Căn cước 2023 có những điểm mới đáng chú ý như: Chứng minh nhân dân 9 số hết hiệu lực từ ngày 01/01/2025; Bỏ thông tin quê quán và vân tay trên thẻ căn cước; Cấp thẻ Căn cước cho người dưới 06 tuổi; Bỏ sung quy định cấp Giấy chứng nhận căn cước cho người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch... Theo quy định của Luật Căn cước năm 2023, người dân khi làm thủ tục cấp thẻ sẽ được thu thập thông tin sinh học móng mắt, bên cạnh vân tay và ảnh khuôn mặt. Việc thu thập thông tin sinh trắc học móng mắt để làm cơ sở đối soát, xác thực thông tin của mỗi cá nhân; hỗ trợ trong những trường hợp không thu nhận được vân tay của một người (trong các trường hợp khuyết tật, vân tay bị biến dạng...). Thông tin sinh

trắc học về ADN và giọng nói, sẽ được thu thập khi người dân tự nguyện cung cấp hoặc cơ quan tiến hành tố tụng hình sự, cơ quan quản lý người bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính trong quá trình giải quyết vụ việc... Đây là yếu tố hết sức nhân văn đáp ứng được đầy đủ các đối tượng trong xã hội. Thông tin ADN được sử dụng để xác minh danh tính trong những hoàn cảnh éo le như thiên tai, tai nạn, hỏa hoạn, hỗ trợ nhận diện người thân... góp phần dự phòng biến cố, bình ổn xã hội. Theo luật mới, sẽ mở rộng đối tượng được thu nhận hồ sơ, cấp căn cước cho công dân dưới 6 tuổi, từ 6 đến dưới 14 tuổi và từ 14 tuổi trở lên.

Với công dân dưới 6 tuổi, để cấp cho đối tượng này, người đại diện hợp pháp của người dưới 6 tuổi làm thủ tục thông qua Cổng dịch vụ công hoặc ứng dụng định danh quốc gia, cơ quan chức năng không thu nhận thông tin nhân dạng và sinh trắc học đối với người dưới 6 tuổi. Đảm bảo yếu tố quyền cơ bản của con người theo quy định của Hiến pháp.

So với Luật Căn cước công dân năm 2014, Luật Căn cước năm 2023 bỏ sung độ tuổi cấp Căn cước đối với người dưới

14 tuổi, việc cấp thẻ căn cước cho người dưới 14 tuổi là không bắt buộc và thực hiện theo nhu cầu của người dân. Việc bổ sung quy định này là bảo đảm tính khả thi khi hiện nay đã có sự thay đổi về công nghệ thu nhận sinh trắc học của con người như đối với vân tay thì sử dụng bộ thu nhận vân tay điện tử thay thế cho sử dụng mực lăn tay, chỉ bản nên có thể thực hiện thu nhận được vân tay của người từ đủ 05 tuổi trở lên vẫn bảo đảm yêu cầu về đối sánh dữ liệu sinh trắc học và yêu cầu quản lý nhà nước. Bên cạnh đó, việc cấp thẻ căn cước công dân cho người dưới 14 tuổi cũng phù hợp với quy định pháp luật về xuất nhập cảnh (hiện nay vẫn đang thực hiện cấp hộ chiếu, thị thực cho trẻ em mới khai sinh, có chụp ảnh khuôn mặt) và các quy định pháp luật khác có liên quan; đồng thời, tương thích với pháp luật của nhiều nước trên thế giới.

Mặt khác, thẻ căn cước cấp cho người dưới 14 tuổi không thay thế cho việc cấp giấy khai sinh. Ủy ban nhân dân cấp xã vẫn thực hiện cấp giấy khai sinh cho người dân theo quy định của pháp luật hiện hành. Tuy nhiên, việc sử dụng giấy khai sinh với kích thước của tờ A4, dễ rách nát, hư hỏng, khó bảo quản và chỉ được cấp một lần trong suốt cuộc đời; giấy này chỉ có các biện pháp bảo mật, chống làm giả sơ sài, lạc hậu, dễ bị làm giả và chứa được rất ít thông tin của người dân nên sẽ gây rất nhiều khó khăn, bất tiện cho người dân. Trong khi đó, thẻ căn cước với kích thước nhỏ gọn, chất liệu tốt, tính bảo mật, bảo an cao và còn có thể được tích hợp thêm rất

nhiều thông tin khác theo nhu cầu của người dân sẽ mang lại nhiều tiện ích cho người dân trong việc đi lại (như đi máy bay, tàu hỏa...), học tập, khám chữa bệnh (như không cần phải mang theo thẻ Bảo hiểm y tế, Sổ tiêm chủng...) và thực hiện các giao dịch khác trong đời sống hàng ngày nên hiệu quả về lợi ích kinh tế - xã hội đem lại khi thực hiện quy định này là rất lớn.

Theo đó, 10 điểm mới của Luật Căn cước có hiệu lực từ ngày 01/7/2024 gồm những nội dung sau:

(1) Chính thức đổi tên Căn cước công dân thành Căn cước (Điều 3).

(2) Giá trị sử dụng của Thẻ căn cước công dân, Chứng minh nhân dân đã được cấp (Điều 46):

Thẻ Căn cước công dân đã được cấp trước ngày 01/7/2024 vẫn có giá trị sử dụng đến hết thời hạn được ghi trong thẻ. Công dân khi có nhu cầu thì được cấp đổi sang thẻ căn cước;

Thẻ căn cước công dân, chứng minh nhân dân hết hạn sử dụng từ ngày 15/01/2024 đến trước ngày 30/6/2024 thì tiếp tục có giá trị sử dụng đến hết ngày 30/6/2024;

Các loại giấy tờ có giá trị pháp lý đã phát hành có sử dụng thông tin từ Chứng minh nhân dân, thẻ Căn cước công dân vẫn giữ nguyên giá trị sử dụng.

03. Chứng minh nhân dân hết hiệu lực từ 01/01/2025 (Điều 46):

Chứng minh nhân dân còn thời hạn sử dụng thì được sử dụng đến ngày 31/12/2024.

(4) Bổ thông tin quê quán và vân tay trên thẻ căn cước (Điều 18):

Thẻ Căn cước mới đã bỏ thông tin quê quán, nơi thường trú, vân tay, đặc điểm nhận dạng, thay vào bằng thông tin nơi đăng ký khai sinh và nơi cư trú

(5) Mở rộng đối tượng được cấp thẻ căn cước (Điều 18 và Điều 19):

Công dân Việt Nam dưới 14 tuổi cấp thẻ căn cước theo nhu cầu;

Công dân Việt Nam có nơi cư trú gồm nơi thường trú hoặc nơi tạm trú hoặc nơi ở hiện tại được thu thập, cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (thẻ căn cước mới thay thông tin nơi thường trú bằng thông tin nơi cư trú).

(6) Cấp thẻ Căn cước cho người dưới 06 tuổi (Điều 23):

Người đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước cho người dưới 06 tuổi thông qua công dịch vụ công hoặc ứng dụng định danh quốc gia;

Không thu nhận thông tin nhận dạng và sinh trắc học đối với người dưới 06 tuổi.

(7) Bổ sung quy định cấp Giấy chứng nhận căn cước cho người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch (Điều 3 và Điều 30):

Giấy chứng nhận căn cước là giấy tờ tùy thân chứa đựng thông tin về căn cước của người gốc Việt Nam, chưa xác định được quốc tịch đang sinh sống tại Việt Nam từ 06 tháng trở lên;

Giấy chứng nhận căn cước có giá trị chứng minh về căn cước để thực hiện các giao dịch, thực hiện quyền, lợi ích hợp pháp trên lãnh thổ Việt Nam

(8) Bổ sung quy định cấp Căn cước điện tử (Điều 31 và Điều 33):

Mỗi công dân Việt Nam được cấp 01 Căn cước điện tử. Căn cước điện tử của công dân được cơ quan quản lý căn cước Bộ Công an tạo lập ngay sau khi công dân hoàn thành thủ tục cấp tài khoản định danh điện tử mức độ 02 (VNeID);

Căn cước điện tử sử dụng để thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công, các giao dịch và hoạt động khác theo nhu cầu của công dân.

(9) Bổ sung quy định thu thập thông tin sinh trắc học (Điều 16 và Điều 23):

Thu nhận thông tin sinh trắc học mong mắt đối với công dân từ đủ 06 tuổi trở lên khi thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước;

Thông tin sinh trắc học về ADN và giọng nói được thu thập khi người dân tự nguyện cung cấp khi thực hiện thủ tục cấp căn cước.

(10) Bổ sung quy định về việc tích hợp thông tin vào thẻ Căn cước (Điều 22):

Thông tin tích hợp vào thẻ căn cước gồm thông tin thẻ bảo hiểm y tế, sổ bảo hiểm xã hội, giấy phép lái xe, giấy khai sinh, giấy chứng nhận kết hôn hoặc giấy tờ khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định;

Người dân đề nghị tích hợp thông tin vào thẻ căn cước khi có nhu cầu hoặc khi thực hiện việc cấp thẻ căn cước;

Việc sử dụng thông tin được tích hợp vào thẻ căn cước có giá trị tương đương như việc cung cấp thông tin hoặc sử dụng giấy tờ có chứa thông tin đó trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công, các giao dịch và hoạt động khác.

Thứ hai, thẻ Căn cước công dân gắn chip điện tử còn được gọi là thẻ Căn cước điện tử (viết tắt là e-ID). Đây là mẫu thẻ Căn cước mới được Bộ Công an quy định được sử dụng với rất nhiều các mục đích khác nhau và đem đến nhiều tiện ích cho người dân. Hiện nay, thẻ Căn cước được thiết kế tuân thủ theo tiêu chuẩn chung của ICAO về tổ chức lưu trữ, khai thác thông tin trên chip điện tử; thẻ có tính bảo mật cao, tiến tới thuận lợi cho người dân trong việc bảo quản, sử dụng trên trường quốc tế.

Việc đổi tên từ Căn cước công dân sang thẻ Căn cước, “khai tử” Chứng minh nhân dân từ ngày 01/01/2025 là phù hợp và bảo đảm tương đồng với thông lệ quốc tế, nhiều nước trên thế giới hiện nay cũng đang sử dụng là thẻ căn cước (Identity Card). Việc này sẽ tạo tiền đề cho hội nhập quốc tế, cho việc thừa nhận, công nhận giấy tờ về căn cước giữa các nước trong khu vực và trên thế giới; hạn chế việc phải sửa đổi, bổ sung Luật khi Việt Nam có ký kết thỏa thuận với các quốc gia khác để sử dụng thẻ căn cước thay cho hộ chiếu trong việc đi lại giữa các quốc gia (ví dụ như đi lại trong khối ASEAN).

Việc đổi tên thẻ là để thể hiện đúng bản chất của thẻ là loại giấy tờ có chứa thông tin về căn cước của người dân; giúp phân biệt người này với người khác; xác định danh tính trong thực hiện giao dịch... Quy định tên gọi là thẻ căn cước cũng không tác động đến địa vị pháp lý về quốc tịch của công dân (trong thẻ đã thể hiện rõ thông tin về quốc tịch của người được cấp thẻ là

quốc tịch Việt Nam) đảm bảo quyền bình đẳng của mọi người.

Việc đổi tên thẻ cũng không phát sinh thủ tục, chi phí đổi thẻ với người dân vì theo Luật Căn cước công dân, các loại giấy tờ có giá trị pháp lý đã phát hành có sử dụng thông tin từ chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân vẫn nguyên hiệu lực pháp luật; Thẻ căn cước công dân có giá trị như thẻ căn cước được quy định tại Luật này. Theo đó, việc đổi tên thẻ cũng không phát sinh chi ngân sách nhà nước, chi phí của xã hội đồng thời tên gọi mới cũng phù hợp với thông lệ quốc tế và tiện lợi cho người dân trong tương lai.

Việc đổi tên sẽ bảo đảm tính bao quát hơn và không tác động đến tâm lý người dân vì tại Điều 46 dự thảo Luật về điều khoản chuyển tiếp cũng đã quy định: Các loại giấy tờ có giá trị pháp lý đã phát hành có sử dụng thông tin từ Chứng minh nhân dân, thẻ Căn cước công dân vẫn nguyên hiệu lực pháp luật; thẻ Căn cước công dân quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành có giá trị như thẻ Căn cước được quy định tại Luật này. Như vậy, việc đổi tên thẻ Căn cước công dân thành thẻ Căn cước sẽ không tác động đến chi ngân sách nhà nước, chi phí của xã hội.

Thứ ba, những lợi ích của việc sử dụng thẻ Căn cước mới, như sau:

Một là, so với Căn cước công dân dùng mã vạch, chứng minh nhân dân 9 số và 12 số, Căn cước công dân gắn chip có nhiều ưu điểm về độ bảo mật cao hơn. Thẻ Căn cước công dân gắn chip

có thể lưu trữ được nhiều thông tin hơn và được tích hợp các dữ liệu cần thiết vào thẻ Căn cước công dân (bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, thuế, ngân hàng, đất đai, giấy phép lái xe và các loại giấy tờ có giá trị khác), tạo thuận lợi và tiện ích cho người sử dụng. Do đó, thẻ Căn cước công dân sẽ giúp công dân thực hiện hầu hết các giao dịch, các thủ tục hành chính (không phải mang nhiều loại giấy tờ, giảm thời gian và chi phí), có thể phòng tránh được việc các loại giấy tờ bị giả mạo cũng như chi phí cho việc công chứng giấy tờ truyền thống. Việc tích hợp, sử dụng thông tin trên chip tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam, đảm bảo an ninh an toàn thông tin. Chip không có chức năng định vị, theo dõi công dân.

Hai là, Luật Căn cước quy định mỗi công dân có 01 căn cước điện tử; Căn cước điện tử có giá trị chứng minh về căn cước và thông tin khác đã được tích hợp vào căn cước điện tử của người được cấp căn cước điện tử để thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công, các giao dịch và hoạt động khác theo nhu cầu của công dân. Thẻ Căn cước công dân là giấy tờ tùy thân, thể hiện thông tin cơ bản về lai lịch, nhận dạng của công dân Việt Nam, được sử dụng trong các giao dịch trên lãnh thổ Việt Nam.

Ba là, việc cấp thẻ căn cước công dân là một bước tiến lớn về cải cách thủ tục hành chính, giảm giấy tờ cho công dân, tạo điều kiện thuận lợi để công dân thực hiện quyền, lợi ích chính đáng của mình. Khi công dân xuất trình Căn cước công dân thì cơ



quan chức năng không được đòi hỏi giấy tờ khác như: giấy khai sinh, sổ hộ khẩu vì ngày, tháng, năm sinh, nơi thường trú của công dân đều được thể hiện đầy đủ trên Căn cước công dân. Không chỉ thẻ Căn cước công dân, tài khoản định danh điện tử cũng tích hợp thêm nhiều thông tin, giấy tờ quan trọng của người dân khi thực hiện đăng ký.

Ví dụ: Đối với thông tin đăng ký xe, giấy phép lái xe, các thông tin hiển thị các hạng giấy phép lái xe, đăng ký xe trên VNeID được liên thông, xác thực với Cơ sở dữ liệu về giao thông vận tải. Vì vậy, người dân và cơ quan chức năng có thể sử dụng khi thực hiện các thủ tục liên quan đến công tác kiểm tra, kiểm soát, xử lý vi phạm về giao thông đường bộ. Đối với thông tin thẻ Bảo hiểm y tế, tài khoản định danh điện tử sẽ thay thế thẻ Bảo hiểm y tế vật lý. Thông tin hiển thị của thẻ Bảo hiểm y tế trên ứng dụng VNeID được xác thực và truy xuất từ Cơ sở dữ liệu Bảo hiểm y tế Việt Nam. Do đó, khi khám chữa bệnh và thanh toán

bảo hiểm, công dân sẽ không cần không cần trình thẻ Bảo hiểm y tế truyền thống. Đến nay, nhiều người dân đã có thể sử dụng tài khoản định danh điện tử để làm thủ tục khám chữa bệnh Bảo hiểm y tế. Người dân có thể sử dụng tài khoản định danh để nhập thông tin về người phụ thuộc, người giám hộ; khai báo lưu trú mọi lúc mọi nơi, không cần phải liên hệ qua cơ quan công an..., đồng thời, có thể sử dụng tài khoản định danh điện tử để đăng nhập vào Cổng dịch vụ công Quốc gia phục vụ nộp hồ sơ trực tuyến để giải quyết các thủ tục hành chính mà không phải đến trụ sở tiếp dân của các cơ quan nhà nước.

Cách đăng ký tài khoản định danh điện tử: Tài khoản định danh điện tử có hai mức độ. Mức độ 1 bao gồm các thông tin, số định danh cá nhân, họ tên, ngày/tháng/năm sinh, giới tính và ảnh chân dung. Mức độ 2 bao gồm các thông tin như mức độ 1 và vân tay. Qua việc cấp thẻ Căn cước công dân, Nhà nước sẽ xây dựng được kho Cơ

sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Điều này sẽ giảm thiểu tối đa những giấy tờ hành chính cho công dân (giấy khai sinh, hộ khẩu...), đồng thời giúp cho thủ tục hành chính đơn giản, gọn nhẹ và nhanh chóng.

Bốn là, số thẻ căn cước công dân chính là số định danh cá nhân, mã số dùng để truy nguyên cá thể, phân biệt cá nhân này với cá nhân khác, được xác lập từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và được cấp duy nhất một lần cho một cá nhân. Với số định danh cá nhân này, cơ quan quản lý có thể tìm kiếm được đầy đủ thông tin nhân thân của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Số thẻ Căn cước công dân chính là số định danh cá nhân, mã số dùng để truy nguyên cá thể, phân biệt cá nhân này với cá nhân khác, được xác lập từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và được cấp duy nhất một lần cho một cá nhân. Với số định danh cá nhân này, cơ quan quản lý có thể tìm kiếm được đầy đủ thông tin nhân thân của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư như: Ảnh chân dung, số thẻ Căn cước công dân, họ, chữ đệm và tên khai sinh, ngày, tháng, năm sinh, giới tính; quốc tịch, quê quán, nơi thường trú; vân tay, đặc điểm nhận dạng của người được cấp thẻ; nhóm máu; nghề nghiệp; trình độ học vấn; ngày, tháng, năm cấp thẻ...

Năm là, theo Luật Căn cước công dân, thẻ Căn cước công dân là giấy tờ tùy thân, thể hiện thông tin cơ bản về lai lịch, nhận dạng của công dân Việt Nam, được sử dụng trong các giao dịch trên lãnh thổ Việt Nam. Theo Nghị

định số 59/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định về định danh và xác thực điện tử có hiệu lực thi hành vào ngày 20/10/2022, tài khoản định danh điện tử mức 2 có giá trị như thẻ Căn cước công dân gắn chip (hoặc tương đương hộ chiếu với trường hợp là người nước ngoài) khi thực hiện các giao dịch có yêu cầu xuất trình thẻ Căn cước công dân. Thẻ Căn cước công dân được sử dụng thay cho hộ chiếu trong trường hợp Việt Nam và nước ngoài ký kết điều ước hoặc thỏa thuận quốc tế cho phép công dân khi ký kết được sử dụng thẻ Căn cước công dân thay cho việc sử dụng hộ chiếu trên lãnh thổ của nhau.

Sáu là, thẻ Căn cước có tính bảo mật cao, được chế tạo bằng công nghệ tiên tiến, có khả năng bảo mật cao, bảo đảm chống lại việc làm giả thẻ. Trong chip điện tử trên thẻ Căn cước có công nghệ xác thực thông tin qua đối sánh vân tay hoặc khuôn mặt nhằm xác thực chính xác chủ thẻ. Theo đó, khi một người sử dụng thiết bị đọc thông tin lưu trữ trong chip điện tử phải được sự đồng ý của chủ thẻ thông qua phương thức xác thực vân tay, khuôn mặt để được quyền truy cập vào ứng dụng đọc, truy xuất dữ liệu, nếu không có thao tác này thì không ai có thể truy cập để lấy thông tin trong thẻ căn cước.

Để thực hiện nhiệm vụ mà Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 của Đại hội Đảng khóa XII đã đề ra là đẩy mạnh xây dựng Chính phủ điện tử, tiến tới Chính phủ số, trong đó tập trung phát triển hạ tầng số phục vụ các cơ quan nhà nước một cách tập trung, thông suốt;

thiết kế đồng bộ, xây dựng và đưa vào vận hành hệ thống tích hợp, kết nối liên thông các cơ sở dữ liệu lớn, nhất là dữ liệu về dân cư, y tế, giáo dục, bảo hiểm, doanh nghiệp, đất đai, nhà ở, phục vụ kịp thời, hiệu quả cho phát triển kinh tế - xã hội và đời sống Nhân dân, bảo đảm 100% dân số được đăng ký và quản lý thì Luật Căn cước và thẻ Căn cước điện tử có ý nghĩa rất quan trọng và cần thiết. Luật Căn cước năm 2023 không chỉ đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về căn cước, đáp ứng các yêu cầu, mục tiêu về đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân mà còn có ý nghĩa trong việc phát huy giá trị của Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, giá trị và tiện ích của thẻ căn cước, căn cước điện tử trong phát triển kinh tế - xã hội; đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ về chuyển đổi số ở nước ta theo mục tiêu của Đề án số 06 Chính phủ đang triển khai thực hiện. Trên nền Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các thông tin đã được tích hợp, sử dụng ứng dụng trí tuệ nhân tạo để tổng hợp, phân tích, dự báo các thông tin để phục vụ việc điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, hoạch định chính sách kinh tế, xã hội. ■

B.B.T

Tài liệu tham khảo

1. Quốc hội (2023), Luật Căn cước.
2. Quốc hội (2013), Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

ĐIỀU TRA THÂN THIỆN VỚI NGƯỜI DƯỚI 18 TUỔI VÀ MỘT SỐ YÊU CẦU ĐẶT RA ĐỐI VỚI ĐỘI NGŨ CÁN BỘ ĐIỀU TRA HIỆN NAY

□ Đại tá, PGS.TS. HÀ THỊ HỒNG LAN *

Tóm tắt

Các nước trên thế giới ngày nay nhận thấy rằng, để đảm bảo ứng phó hiệu quả với tội phạm liên quan đến người dưới 18 tuổi đòi hỏi lực lượng cảnh sát phải có trình độ chuyên môn cao, có cách tiếp cận thân thiện và kỹ năng riêng biệt, nhằm giải quyết vụ án khách quan, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, đảm bảo an toàn cho người dưới 18 tuổi, đồng thời góp phần ngăn ngừa, hạn chế tình trạng người dưới 18 tuổi phạm tội. Bài viết khái quát một số vấn đề lý luận về điều tra thân thiện đối với người dưới 18 tuổi, từ đó đưa ra những kiến nghị, đề xuất về đào tạo, bồi dưỡng phẩm chất năng lực cho cán bộ Điều tra ở Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: Điều tra thân thiện/ cán bộ điều tra/ đào tạo, bồi dưỡng/ người dưới 18 tuổi.

1. Nhận thức về điều tra thân thiện

Điều tra thân thiện (ĐTTT) hay điều tra nhạy cảm - mô hình điều tra được tiến hành theo những nguyên tắc, chuẩn mực quốc tế, cân nhắc nhu cầu và quyền lợi của người dưới 18 tuổi, cân nhắc sự cân bằng giữa quyền được bảo vệ của người dưới 18 tuổi với luật pháp quốc gia và nhu cầu của cộng đồng. Hiện nay, khái niệm này ngày càng phổ biến trong đời sống pháp lý quốc tế và các quốc gia có hệ thống pháp luật phát triển, trở thành một chỉ số đánh giá mức độ thực hiện quyền con người và tiến bộ xã hội.

Khái niệm ĐTTT được hình thành từ sự ra đời và thực hiện một loạt các văn bản pháp luật quốc tế quốc tế về quyền của trẻ

em trong thời gian gần đây như Công ước của Liên hiệp quốc về quyền trẻ em (1989), Quy tắc tối thiểu phổ biến của Liên hiệp quốc về tư pháp người chưa thành niên (1985), Hướng dẫn phòng, chống tội phạm ở người chưa thành niên (1990), Quy tắc về bảo vệ người chưa thành niên bị tước đoạt quyền tự do (1990), Hướng dẫn của Liên hiệp quốc về các vấn đề tư pháp liên quan tới nạn nhân và nhân chứng trẻ em (2005)... Qua các văn kiện pháp luật quốc tế, thông lệ quốc tế và các quan điểm khoa học về ĐTTT với người dưới 18 tuổi, có thể nhận thấy khái niệm ĐTTT được tiếp cận như một thiết chế tố tụng tiền xét xử với yếu tố bộ máy tổ chức, nhân lực, cơ sở vật chất và phương thức làm việc với người dưới 18 tuổi trong quá trình điều tra thu thập chứng cứ.

Hoạt động ĐTTT mang một số đặc điểm cơ bản sau đây:

⁽¹⁾ ĐTTT được hiểu là phương pháp, kỹ năng của cán bộ điều tra khi tiếp cận, làm việc với người dưới 18 tuổi theo những nguyên tắc đảm bảo các nhu cầu, yếu tố tâm lý, quyền được bảo vệ và lợi ích tốt nhất cho trẻ em, không để các em căng thẳng, lo sợ hoặc bị tái tổn thương trong quá trình điều tra, giải quyết vụ án. Do đó, Điều tra viên cần có phương pháp, cách tiếp cận phù hợp để đồng thời đạt được hai mục tiêu: chứng minh hành vi phạm tội và bảo vệ người dưới 18 tuổi khỏi bị tổn thương trong quá trình tố tụng, hỗ trợ các em tham gia hiệu quả trong quá trình điều tra, và bảo vệ lợi ích tốt nhất của người dưới 18 tuổi.

⁽²⁾ Đối tượng của mô hình điều tra thân thiện là người dưới 18 tuổi tham gia vào hoạt động tố tụng hình sự. Người dưới 18 tuổi được đề cập đến trong hoạt động ĐTTT có thể là người bị buộc tội,

* Phó Viện trưởng Viện Khoa học Cảnh sát, Học viện CSND

nạn nhân hoặc là người làm chứng trong các vụ việc phạm tội. Tuy nhiên, dù có vai trò tố tụng như thế nào trong vụ án hình sự, người dưới 18 tuổi đều là những người dễ bị tổn thương do chưa trưởng thành đầy đủ về cả thể chất, tình cảm, nhận thức và đạo đức.

⁽³⁾ Phương thức tiến hành hoạt động điều tra với người dưới 18 tuổi cần tiến hành theo hướng thân thiện bảo đảm rằng quá trình điều tra được tiến hành một cách đáng tin cậy và chính xác, đồng thời tôn trọng và bảo vệ quyền lợi của người dưới 18 tuổi. Nói cách khác, quá trình điều tra cần áp dụng cách thức tiếp cận đặc thù để bảo đảm yêu cầu điều tra thân thiện, bảo đảm lợi ích tốt nhất của người dưới 18 tuổi. Đây chính là sự khác biệt cơ bản giữa ĐTTT với điều tra thông thường.

ĐTTT đối với người dưới 18 tuổi cần đảm bảo đầy đủ các yếu tố sau đây:

Một là, cơ sở pháp lý của ĐTTT. Đó là các văn bản pháp lý quốc tế và văn bản của Việt Nam quy định về ĐTTT.

Trong phạm vi quốc tế, bên cạnh Công ước Quốc tế về Quyền trẻ em còn có rất nhiều hướng dẫn, quy tắc, bình luận chung có liên quan của Ủy ban Quyền trẻ em liên quan đến bảo vệ trẻ em trong hệ thống tư pháp hình sự, trong đó đưa ra những nguyên tắc định hướng và các biện pháp cụ thể mà các quốc gia có thể cân nhắc áp dụng để có thể bảo vệ và hỗ trợ tốt nhất trẻ em có liên quan đến pháp luật, bao gồm cả việc hình thành đội ngũ điều tra viên chuyên trách để điều tra các vụ án có liên quan đến trẻ em và người chưa thành niên.

Ở Việt Nam hiện nay, việc điều tra vụ án hình sự liên quan đến người dưới 18 tuổi chủ yếu dựa vào những quy định trong Bộ luật hình sự, Bộ luật Tố tụng hình sự và một số văn bản hướng dẫn có liên quan (như Thông tư số 43/TT-BCA ngày 22/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về trách nhiệm của Công an nhân dân trong việc thực hiện một số thủ tục thân thiện với người dưới 18 tuổi, Quyết định số 8316/QĐ-BCA-C02 ngày 26/12/2018 Hướng dẫn lực lượng cảnh sát hình sự về phòng ngừa nghiệp vụ, kỹ năng điều tra thân thiện trong quá trình tiếp nhận, giải quyết tin báo, tố giác, các vụ xâm hại tình dục trẻ em), trong đó có những quy định liên quan đến công tác điều tra theo hướng thân thiện, nhằm bảo đảm lợi ích tốt nhất cho người dưới 18 tuổi, tạo cơ hội cho các em hòa nhập cộng đồng, mặt khác còn giúp cho việc thu thập thông tin về vụ án được đầy đủ, chính xác, công tác điều tra sẽ nhanh chóng và hiệu quả hơn.

Hai là, bộ máy tổ chức hoạt động ĐTTT. Khi áp dụng mô hình ĐTTT đối với người dưới 18 tuổi cần hướng tới việc thành lập lực lượng chuyên trách về người dưới 18 tuổi được tổ chức dưới hình thức là một đơn vị cảnh sát chuyên trách hoặc đội ngũ cán bộ điều tra chuyên trách. Trong Bình luận chung số 24 (2019) về Quyền trẻ em trong hệ thống tư pháp trẻ em, Ủy ban về quyền trẻ em của Liên hợp quốc nhấn mạnh, một hệ thống tư pháp người chưa thành niên toàn diện đòi hỏi phải thành lập các đơn vị chuyên trách trong lực lượng cảnh sát để xử lý các vụ việc liên quan người chưa thành niên vi phạm pháp luật theo hướng nhạy

cảm với người chưa thành niên. Hướng dẫn tư pháp về Các vấn đề liên quan đến nạn nhân và nhân chứng là trẻ em của Liên hợp quốc (2014) cũng đưa ra khuyến nghị về việc thành lập các đơn vị cảnh sát chuyên trách để xử lý các vụ việc này.

Thực tiễn cho thấy, việc triển khai mô hình ĐTTT thông qua việc thành lập các đơn vị cảnh sát hay cán bộ điều tra chuyên trách điều tra các vụ việc liên quan đến người dưới 18 tuổi không chỉ mang lại những lợi ích cho chính người dưới 18 tuổi mà còn mang lại lợi ích cho xã hội, cộng đồng.

Ba là, nguồn nhân lực tiến hành ĐTTT. Hoạt động điều tra tội phạm liên quan đến người dưới 18 tuổi, đặc biệt là tội phạm xâm hại người dưới 18 tuổi phải được thực hiện bởi các chuyên gia có năng lực đã được đào tạo toàn diện, chuyên biệt về các phương pháp điều tra chủ động, hiện đại. Thông thường, Điều tra viên được giao nhiệm vụ điều tra các vụ án này phải là những người giàu kinh nghiệm, có chuyên môn sâu đồng thời sở hữu các tính cách cá nhân phù hợp để xử lý các vụ án nhạy cảm với cách thức xử lý phù hợp với đối tượng là người dưới 18 tuổi.

Hướng dẫn tư pháp về Các vấn đề liên quan đến nạn nhân và nhân chứng là trẻ em (2014) cũng quy định, tất cả các chuyên gia xử lý các vụ việc liên quan đến nạn nhân hay nhân chứng là trẻ em phải được đào tạo chuyên môn.

Bộ luật Tố tụng Hình sự Việt Nam năm 2015 quy định về điều kiện của người tiến hành tố tụng đối với vụ án có người dưới 18 tuổi: Đã được đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng giải quyết các vụ án hình sự có người

tham gia tố tụng là người dưới 18 tuổi; có kinh nghiệm khởi tố, điều tra các vụ án liên quan đến người dưới 18 tuổi; đã được đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng về tâm lý học, khoa học giáo dục đối với người dưới 18 tuổi.

Thông tư liên tịch số 06 quy định về kỹ năng điều tra thân thiện đối với người dưới 18 tuổi như sau: Điều tra viên phải có thái độ thân thiện, nhẹ nhàng, sử dụng ngôn ngữ dễ hiểu, phù hợp với độ tuổi, giới tính, khả năng nhận thức của họ; Điều tra viên phải xem xét áp dụng các biện pháp phù hợp nhằm giảm đến mức thấp nhất thời gian, số lượng lần lấy lời khai, hỏi cung; Điều tra viên phải tạm dừng ngay việc lấy lời khai, hỏi cung khi người dưới 18 tuổi có biểu hiện mệt mỏi, ảnh hưởng đến khả năng khai báo chính xác, đầy đủ.

Bốn là, điều kiện cơ sở vật chất đảm bảo ĐTTT. Các chuẩn mực quốc tế đã nêu bật sự cần thiết của việc áp dụng các quy trình và kỹ thuật đặc biệt khi điều tra tội phạm liên quan đến người dưới 18 tuổi nhằm giảm thiểu căng thẳng và tổn thương tâm lý, tối đa hóa số lượng và chất lượng thông tin và giảm thiểu việc gây nhiều các bằng chứng của người dưới 18 tuổi. “Phòng điều tra thân thiện” hay “Phòng điều tra đặc biệt” là mô hình được triển khai ở rất nhiều quốc gia trên thế giới. Trong không gian ấm cúng, thân thiện, mô hình này giúp người chưa thành niên ổn định tâm lý, cởi mở, chia sẻ và mô tả vụ việc được chính xác hơn, thoải mái hơn. Việc sử dụng những phòng điều tra thân thiện bởi các cán bộ điều tra đã được tập huấn đặc biệt sẽ giúp cho

cuộc điều tra được toàn diện, khách quan và hiệu quả.

2. Yêu cầu đặt ra trong đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ điều tra

Để giải quyết hiệu quả các vụ án hình sự liên quan đến người dưới 18 tuổi đòi hỏi cán bộ điều tra cần có trình độ chuyên môn và biện pháp ứng phó chất lượng cao, thân thiện với người dưới 18 tuổi nhằm thực thi hiệu quả luật pháp quốc gia, buộc kẻ phạm tội phải chịu trách nhiệm về hành vi của mình, đảm bảo an toàn cho người dưới 18 tuổi, đồng thời hạn chế tội phạm do người dưới 18 tuổi gây ra. Thực tiễn chứng minh, phong cách, tầm gương cụ thể của cán bộ điều tra làm việc với người dưới 18 tuổi có ảnh hưởng rất lớn đến tư tưởng, nhận thức và tình cảm của trẻ em theo hướng tích cực hoặc tiêu cực. Vì vậy, việc ĐTTT với người dưới 18 tuổi sẽ bảo đảm lợi ích tốt nhất cho người dưới 18 tuổi, tạo cơ hội cho các em hòa nhập cộng đồng, mặt khác còn giúp cho việc thu thập thông tin về vụ án được đầy đủ, chính xác, công tác điều tra sẽ nhanh chóng và hiệu quả hơn.

So với trước đây, nhận thức của cán bộ điều tra về ĐTTT với người dưới 18 tuổi đã được nâng lên rõ rệt, thấy rõ sự khác biệt giữa việc lấy lời khai người dưới 18 tuổi với lấy lời khai người đủ 18 tuổi, đã hiểu và tôn trọng hơn các quyền của người dưới 18 tuổi. Tuy nhiên, quá trình điều tra vụ án liên quan người dưới 18 tuổi vẫn còn tồn tại một số hạn chế như: cán bộ điều tra chưa có kiến thức đầy đủ về tâm lý học, khoa học giáo dục đối với người dưới 18 tuổi; chưa chú ý đúng mức các thủ tục đặc biệt dành

cho người dưới 18 tuổi; chưa thể hiện thái độ thân thiện hòa nhã với người dưới 18 tuổi. Ngoài ra, không khí trang nghiêm tại các phòng hỏi cung, phòng lấy lời khai cũng gây ra những ảnh hưởng không nhỏ về mặt tâm lý của người dưới 18 tuổi, từ đó ảnh hưởng đến quá trình khai báo thiếu hiệu quả.

Để phát huy có hiệu quả hoạt động ĐTTT với người dưới 18 tuổi trong thời gian tới, cần tập trung đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực, phẩm chất cho cán bộ điều tra theo những nội dung cụ thể sau đây:

Một là, cần làm tốt công tác rà soát, đánh giá chất lượng cán bộ trong Cơ quan Cảnh sát điều tra các cấp, trên cơ sở đó có kế hoạch tăng cường những cán bộ điều tra viên có trình độ nghiệp vụ, có kinh nghiệm trong điều tra các tội phạm do người dưới 18 tuổi gây ra. Có thể lựa chọn những đồng chí có khí chất điềm đạm, có khuôn mặt, vóc dáng hiền lành, có giọng nói nhẹ nhàng, dễ gần gũi. Bảo đảm có một đội ngũ cán bộ điều tra đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng giảm tải công việc cho các cán bộ điều tra và trên hết là nâng cao hiệu quả hoạt động điều tra các vụ án này. Về lâu dài, cần ưu tiên điều động số học viên tốt nghiệp chuyên ngành điều tra các trường Công an nhân dân về công tác tại các đơn vị trực tiếp làm công tác điều tra vụ án do người dưới 18 tuổi gây ra theo đúng chuyên ngành đã được đào tạo.

Hai là, song song việc lựa chọn, tăng cường về lực lượng thì cần xây dựng kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ điều tra về kiến thức nghiệp vụ điều tra, pháp luật, kiến thức tâm

lý và kỹ năng điều tra chuyên sâu (đặc biệt là kỹ năng lấy lời khai, hỏi cung, đối chất, thực nghiệm điều tra, nhận dạng áp dụng với người dưới 18 tuổi).

Đối với các Học viện, các trường đại học, nên nghiên cứu đề xuất bổ sung các môn học cũng như các tiết học liên quan đến điều tra thân thiện với người dưới 18 tuổi vào chương trình giảng dạy. Thường xuyên mở lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, tin học nghiệp vụ chuyên sâu, công nghệ thông tin nhằm nâng cao năng lực khai thác thông tin tội phạm từ mạng xã hội. Đặc biệt các lớp đào tạo chuyên sâu về “phân tích và đánh giá chất lượng thông tin”, các lớp tập huấn về những quy định mới của Bộ luật Tố tụng Hình sự, Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự về tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố; các chiến thuật điều tra, các biện pháp ngăn chặn trong điều tra tội phạm do người dưới 18 tuổi gây ra; tập huấn về về trình tự, thủ tục thực hiện ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh; sử dụng, bảo quản, lưu trữ kết quả ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử theo Thông tư liên tịch số 03/2018/TTLT-BCA-VK-SNDTC-TANDTC-BQP hướng dẫn về trình tự, thủ tục thực hiện ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh; sử dụng, bảo quản, lưu trữ kết quả ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử.

Các đơn vị thực tiễn cần phối hợp với các trường công an nhân dân để biên soạn sách chuyên khảo liên quan đến ĐTTT với người dưới 18 tuổi làm cẩm nang nghiệp vụ cho cán bộ điều tra

trực tiếp thực hiện công tác điều tra tại các địa phương. Tiến tới xây dựng một chương trình bồi dưỡng cho các cán bộ điều tra trong Cơ quan Cảnh sát điều tra và tiêu chí sát hạch, cấp chứng chỉ cho Điều tra viên. Đây là một lộ trình cần thiết nhằm tiến tới tổ chức bộ phận chuyên trách thuộc Cơ quan điều tra có chức năng tiến hành điều tra các vụ án do người dưới 18 tuổi gây ra ở Việt Nam trong thời gian tới.

Ba là, các đơn vị cần tạo điều kiện thuận lợi cho các cán bộ, chiến sĩ tham gia các lớp học tập, bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ chuyên sâu về phương pháp điều tra cho đội ngũ cán bộ điều tra, đặc biệt là số Điều tra viên thuộc Cơ quan Cảnh sát điều tra cấp huyện do đây là đơn vị thụ lý chính các vụ án do người dưới 18 tuổi gây ra. Mặt khác cần thường xuyên tổ chức trao đổi, rút kinh nghiệm giữa các Điều tra viên trong hoạt động điều tra, phân công cán bộ điều tra đã trực tiếp điều tra các vụ án do người dưới 18 tuổi gây ra tham dự các phiên tòa xét đề cùng cố kiến thức chuyên môn, vấn đề chứng cứ chứng minh trong điều tra; phát hiện những sơ hở, thiếu sót cần chấn chỉnh trong hoạt động điều tra.

Bốn là, tăng cường công tác giáo dục chính trị, tư tưởng cho đội ngũ cán bộ điều tra đảm bảo đội ngũ này vững vàng về lập trường chính trị, hiểu biết sâu rộng về đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước trong đấu tranh phòng, chống tội phạm nói chung và tội phạm do người dưới 18 tuổi gây ra nói riêng. Lãnh đạo các cấp thường xuyên chú ý phát hiện, uốn nắn những biểu hiện lệch lạc của cán bộ, chiến sĩ. Kiên quyết xử lý

ngghiêm đối với những cán bộ, chiến sĩ vi phạm pháp luật, kỷ luật, chế độ công tác.

Năm là, tăng cường mở rộng hợp tác quốc tế với các quốc gia, nhất là những quốc gia đã áp dụng mô hình ĐTTT nhằm chia sẻ kinh nghiệm với các đơn vị cảnh sát chuyên trách để trực tiếp học hỏi các hoạt động triển khai thực tiễn và thách thức có thể gặp phải. Tổ chức các hội thảo, tọa đàm với các lực lượng Cảnh sát chuyên trách ở các quốc gia trên thế giới và khu vực về hoạt động lấy lời khai thân thiện và nhạy cảm giới với người dưới 18 tuổi; nghiên cứu về các mô hình họ đã triển khai; phân tích đánh giá ưu điểm, nhược điểm cũng như tính khả thi khi áp dụng tại Việt Nam. ■

H.T.H.L

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Công an (2006), Tài liệu tập huấn: Điều tra thân thiện với trẻ em, do Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF) và Bộ Công an Việt Nam phối hợp biên soạn, Hà Nội.
2. Bộ Công an (2021), Thông tư số 43/2021/TT-BCA ngày 22/04/2021 của Bộ Công an, quy định trách nhiệm của lực lượng Công an nhân dân trong việc thực hiện một số trình tự, thủ tục tố tụng hình sự thân thiện trong quá trình tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố, điều tra vụ án xâm hại người dưới 18 tuổi, Hà Nội.
3. Trần Hồng Quang (2023): Một số kỹ năng điều tra thân thiện với người dưới 18 tuổi, Học viện Cảnh sát nhân dân.
4. Hà Thị Hồng Lan (2024): Nghiên cứu mô hình điều tra thân thiện đối với người chưa thành niên ở một số quốc gia trên thế giới và bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam.

HOÀN THIỆN KHUNG PHÁP LÝ VỀ DẪN ĐỘ TỘI PHẠM THEO QUY ĐỊNH CỦA LUẬT TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP TRONG PHÒNG CHỐNG TỘI PHẠM XUYÊN QUỐC GIA

□ PGS. TS. NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG*

Tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia là khái niệm để chỉ sự cấu kết hoặc tụ họp của những kẻ cùng tham gia vào một hay nhiều hoạt động bất hợp pháp có tính xuyên biên giới mà mục đích đầu tiên là thu lợi nhuận. Đấu tranh chống tội phạm xuyên quốc gia trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế hiện nay là góp phần bảo đảm sự ổn định chính trị và phát triển đất nước. Trong những năm gần đây, tình hình tội phạm xuyên quốc gia trên thế giới và khu vực có nhiều diễn biến phức tạp. Khi xu hướng toàn cầu hóa bắt đầu xuất hiện, các hình thức tội phạm xuyên quốc gia tăng nhanh chóng, đặc biệt là buôn bán ma túy và các loại tội phạm mang lại lợi nhuận cao như hoạt động buôn bán vũ khí, buôn người, rửa tiền, tội phạm kinh tế quốc tế và tội phạm công nghệ cao... Bên cạnh đó, nhiều hoạt động buôn bán phi pháp khác cũng xuất hiện và gia tăng như buôn bán động vật quý hiếm, các tác phẩm nghệ thuật, cổ vật bị đánh cắp và tội phạm quốc tế liên quan đến thẻ tín dụng... Những dòng người, dòng tiền và hàng hóa chuyên từ nước này sang nước khác trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế là điều kiện thuận lợi để tội phạm mở rộng các hoạt động

như: buôn lậu; buôn bán phụ nữ, trẻ em; đưa người ra nước ngoài cư trú, lao động bất hợp pháp... Các tổ chức tội phạm xuyên quốc gia khai thác triệt để việc giảm bớt các quy định quốc tế, kiểm soát biên giới và việc khuyến khích tự do để mở rộng phạm vi hoạt động ở nhiều quốc gia trên thế giới; cấu kết với nhau ngày càng thường xuyên, chặt chẽ hơn, nhằm tận dụng điểm mạnh, hạn chế điểm yếu của mỗi tổ chức, phân chia các hoạt động phạm tội, giảm thiểu nguy cơ bị phát hiện.

Việt Nam sau khi trở thành thành viên của WTO và hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế thế giới có nhiều yếu tố, điều kiện thuận lợi bảo đảm an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội. Nhưng các cá nhân và tổ chức tội phạm quốc tế sẽ lợi dụng xu thế hội nhập, hợp tác đa phương của Việt Nam với các nước để tiến hành các hoạt động tội phạm ngay trên lãnh thổ Việt Nam hoặc lợi dụng lãnh thổ Việt Nam làm địa bàn trung gian. Tội phạm trong nước cũng tăng cường móc nối với tội phạm ở nước ngoài để tiến hành các hoạt động phạm tội. Vì vậy, trong những năm qua, tình hình tội phạm xuyên quốc gia liên quan đến Việt Nam cũng có xu hướng tăng dần về cả số vụ, việc lẫn tính chất, mức độ nghiêm trọng, đặc biệt là những hoạt động của các băng nhóm tội phạm có tổ

chức mang tính xuyên quốc gia. Nổi lên là: tội phạm buôn bán phụ nữ, trẻ em Việt Nam ra nước ngoài; tội phạm đưa người ra nước ngoài trái phép; tội phạm ma túy; tội phạm sản xuất, buôn bán tiền giả, hàng giả, gian lận thương mại, buôn lậu, lừa đảo kinh tế, trốn thuế xuất nhập khẩu ở khu kinh tế thương mại tự do, thương mại điện tử; tội phạm lừa đảo, chiếm đoạt tài sản; tội phạm công nghệ cao; tội phạm do người Việt Nam ở nước ngoài gây ra rồi trốn về Việt Nam.

Trong những năm qua, ở một số nước xuất hiện nhiều băng nhóm tội phạm người Việt Nam, với các hoạt động như: buôn lậu (ma túy, vũ khí...); lừa đảo; bắt cóc tống tiền; giết người cướp tài sản; rửa tiền; buôn bán phụ nữ, trẻ em... Thông qua hợp tác quốc tế, các cơ quan chức năng của Việt Nam đã phát hiện, bắt giữ nhiều đối tượng nằm trong các băng nhóm tội phạm người Việt ở nước ngoài cấu kết với bọn tội phạm trong nước tiến hành các hoạt động buôn lậu, chuyển tiền bất hợp pháp, bắt cóc, đòi nợ thuê, hình thành các đường dây buôn lậu, buôn người... Hầu hết các băng nhóm tội phạm người Việt ở nước ngoài đều có sự cấu kết với các băng nhóm tội phạm ở Việt Nam và các nước khác để tiến hành các hoạt động phạm tội xuyên quốc gia.

* Học viện CSND.

Bên cạnh đó, tội phạm do người nước ngoài gây ra ở Việt Nam, theo thống kê hiện nay, có hơn 4 trăm nghìn người nước ngoài đang làm ăn sinh sống tại Việt Nam (trong đó số người mang quốc tịch Trung Quốc, Đài Loan và Hàn Quốc chiếm khoảng 40%). Nhiều đối tượng người nước ngoài vào Việt Nam thực hiện hoạt động phạm tội mới như lừa đảo bằng thẻ tín dụng, lừa đảo thông qua việc thực hiện hợp đồng kinh tế qua mạng Internet, tội phạm công nghệ cao... Các đối tượng phạm tội thường tập trung vào các lĩnh vực mà Việt Nam còn thiếu nhiều kinh nghiệm trong quản lý cũng như trong đấu tranh phòng, chống tội phạm như lĩnh vực tài chính ngân hàng, lĩnh vực đầu tư giáo dục, chứng khoán... với những thủ đoạn hết sức tinh vi. Bên cạnh đó, ngày càng xuất hiện nhiều trường hợp là Việt kiều hoặc người nước ngoài đến Việt Nam đầu tư kinh doanh nhưng thực chất là để lừa đảo chiếm đoạt tài sản của cá nhân người Việt Nam cũng như của Nhà nước. Thời gian gần đây xuất hiện nhiều đối tượng gốc Phi, Iran, Thổ Nhĩ Kỳ, Indonesia... đến Việt Nam “cư trú lý” móc nối với các đối tượng trong nước và các nước khác gây ra nhiều vụ phạm tội như lừa đảo, trộm cắp, cướp, cướp giật, gây mất an ninh trật tự, nhất là ở các thành phố lớn.

Để phòng, chống tội phạm đạt hiệu quả cao, đặc biệt là trong xu thế toàn cầu hóa, khi các tội phạm xuyên quốc gia, các tội phạm có tính chất quốc tế ngày càng gia tăng cả về số lượng, mức độ nguy hiểm và sự tinh vi của người phạm tội, điều này đã đặt ra



Đối tượng Nguyễn Văn Tân truy nã trốn sang Hàn Quốc bị đưa về Việt Nam để xử lý theo quy định pháp luật

một yêu cầu cấp thiết là sự hợp tác của các quốc gia trên thế giới thông qua các Công ước quốc tế, các Hiệp định đa phương hoặc song phương. Đây là cơ sở pháp lý quốc tế quan trọng giúp các quốc gia thành viên hoặc các bên ký kết trong Hiệp định song phương thực hiện các yêu cầu và đưa ra các yêu cầu về tương trợ tư pháp, dẫn độ tội phạm và chuyển giao người bị kết án tù. Đặc biệt, vấn đề dẫn độ tội phạm luôn được quan tâm, chú trọng đặc biệt bởi nếu không có sự hợp tác quốc tế về dẫn độ tội phạm thì rất khó để đấu tranh với các tội phạm xuyên quốc gia, tội phạm có tính chất quốc tế do vấn đề bất khả xâm phạm về chủ quyền quốc gia. Mặc dù hiện nay Việt Nam đã ký kết khá nhiều Hiệp định song phương với các nước về dẫn độ tội phạm như: Hiệp định về dẫn độ giữa Việt Nam và Hàn Quốc, Việt Nam và Trung Hoa, Việt Nam và Campuchia,... nhưng khi xem xét hệ thống pháp luật Việt Nam về dẫn độ tội phạm cho thấy vẫn còn nhiều điểm hạn chế, chưa tương đồng, gây khó khăn cho quá trình hợp tác quốc tế về dẫn độ.

Những nội dung cơ bản về dẫn độ tội phạm theo quy định của pháp luật:

Thứ nhất, về khái niệm: “dẫn độ tội phạm”. Pháp luật Việt Nam từ trước đến nay đã có 02 văn bản quy định về khái niệm dẫn độ. Đầu tiên được quy định tại khoản 7 Điều 2 Luật Quốc tịch năm 1998 tại phần giải thích từ ngữ. Cụ thể, dẫn độ được quy định là “việc một nước chuyển giao cho nước khác người có hành vi phạm tội hoặc người bị kết án hình sự mà bản án đã có hiệu lực pháp luật đang có mặt trên lãnh thổ của nước mình để nước được chuyển giao truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc thi hành hình phạt đối với người đó.” Theo quy định tại Luật Quốc tịch thì dẫn độ được hiểu là việc “chuyển giao” cho nước ngoài người có hành vi phạm tội hoặc người đã bị kết án hình sự mà bản án đã có hiệu lực pháp luật hiện đang có mặt trên lãnh thổ nước mình. Sau này, Luật Tố tụng hình sự năm 2003 và Luật Tố tụng hình sự năm 2015 đều có một số quy định về dẫn độ, cũng như các trường hợp từ chối dẫn độ công dân Việt

Nam, các biện pháp ngăn chặn, trình tự thủ tục để truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc cho thi hành bản án của Tòa án nước ngoài đối với công dân Việt Nam bị từ chối dẫn độ... nhưng không quy định về khái niệm dẫn độ. Ngoài các quy định của pháp luật Việt Nam, trong một số văn bản pháp lý quốc tế cũng có ghi nhận khái niệm về dẫn độ như tại Hiệp định mẫu về dẫn độ của Liên Hợp Quốc năm 1990 cũng quy định: mỗi bên đồng ý dẫn độ cho quốc gia thành viên khác theo quy định tại Hiệp ước, bất cứ cá nhân nào bị truy nã theo quy định của quốc gia yêu cầu về một tội bị dẫn độ, nhằm xét xử hoặc thi hành bản án đối với cá nhân đó. Hay trong các Hiệp định song phương về dẫn độ của Việt Nam và nước ngoài cũng quy định về khái niệm dẫn độ dưới góc độ là nghĩa vụ dẫn độ của nước được yêu cầu. Ví dụ như tại Điều 1 Hiệp định về dẫn độ giữa Việt Nam và Tây Ban Nha quy định: “Các Bên đồng ý dẫn độ cho nhau, phù hợp với các quy định trong Hiệp định này và theo yêu cầu của Bên kia, những người có mặt trên lãnh thổ của mình đang bị Bên kia truy nã để truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc để thi hành hình phạt hoặc các biện pháp bảo đảm do Tòa án áp dụng, vì một tội có thể dẫn độ.”

Qua các khái niệm nói trên, có thể thấy rằng dẫn độ là việc chuyển giao một người có hành vi phạm tội hoặc đã bị kết án đang có mặt trên lãnh thổ của nước được yêu cầu với hai mục đích là để truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc thi hành bản án đối với người đó. Tuy nhiên, cần đảm bảo việc dẫn độ phải tuân thủ theo các quy định trong các Điều ước quốc

tế đa phương hoặc Hiệp định song phương và pháp luật của quốc gia. Do vậy, có thể đưa ra khái niệm dẫn độ như sau: “Dẫn độ là việc một nước chuyển giao một người người có hành vi phạm tội hoặc người đã bị kết án hình sự đang có mặt trên lãnh thổ nước mình cho nước khác để nước được chuyển giao truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc thi hành án đối với người đó trên cơ sở các quy định của các Điều ước quốc tế và pháp luật quốc gia, phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế.”

Thứ hai, các trường hợp dẫn độ. Các trường hợp bị dẫn độ được quy định tại Điều 33 Luật Tương trợ tư pháp năm 2007. Theo đó, khoản 1 Điều 33 quy định như sau: “Người có thể bị dẫn độ theo quy định của Luật này là người có hành vi phạm tội mà Bộ luật hình sự Việt Nam và pháp luật hình sự của nước yêu cầu quy định hình phạt tù có thời hạn từ một năm trở lên, tù chung thân hoặc tử hình hoặc đã bị Tòa án của nước yêu cầu xử phạt tù mà thời hạn chấp hành hình phạt tù còn lại ít nhất 6 tháng”.

Theo quy định trên, một người có thể bị dẫn độ khi thực hiện hành vi phạm tội mà cả Bộ luật hình sự Việt Nam và pháp luật hình sự của nước của nước yêu cầu đều được coi là tội phạm và quy định hình phạt tù có thời hạn từ 1 năm trở lên, tù chung thân hoặc tử hình. Theo nguyên tắc này thì một người chỉ có thể bị dẫn độ nếu hành vi phạm tội của họ được coi là tội phạm trong pháp luật của cả hai quốc gia yêu cầu và được yêu cầu. Nếu quốc gia được yêu cầu không coi đó là tội phạm thì phải từ chối dẫn độ

đối với người bị yêu cầu dẫn độ và nước yêu cầu cũng không thể yêu cầu dẫn độ nếu hành vi đó theo pháp luật quốc gia không phải là tội phạm. Ngoài việc phải đáp ứng điều kiện về tội phạm kép thì mức hình phạt được quy định trong pháp luật của hai quốc gia cũng phải đảm bảo được mức tối thiểu là hình phạt tù có thời hạn từ một năm trở lên, tù chung thân hoặc tử hình (theo Luật Tương trợ tư pháp của Việt Nam) hoặc theo thỏa thuận của các quốc gia trong các Điều ước quốc tế.

Ngoài ra, tại khoản 2 Điều 33 Luật Tương trợ tư pháp năm 2007 có đề cập đến nguyên tắc tội phạm kép. Tuy nhiên điều luật quy định hành vi phạm tội không nhất thiết phải thuộc một nhóm tội hoặc cùng một tội danh, các yếu tố cấu thành tội phạm không nhất thiết phải giống nhau theo quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật của nước yêu cầu. Tại khoản 3 Điều 33 Luật Tương trợ tư pháp năm 2007 có quy định vấn đề dẫn độ người phạm tội trong trường hợp hành vi phạm tội xảy ra ngoài lãnh thổ của nước yêu cầu. Theo đó, nếu người bị yêu cầu dẫn độ thực hiện hành vi phạm tội ngoài lãnh thổ của nước được yêu cầu thì có thể được dẫn độ nếu theo Bộ luật Hình sự của Việt Nam.

Thứ ba, các trường hợp từ chối hoặc có thể từ chối dẫn độ cho nước ngoài. Các trường hợp từ chối dẫn độ cho nước ngoài: các trường hợp từ chối dẫn độ được quy định tại khoản 1 Điều 35 Luật Tương trợ tư pháp năm 2007. Cụ thể như sau: “Cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền của Việt Nam từ chối dẫn độ nếu yêu cầu dẫn độ thuộc một trong các trường hợp sau đây:

(1) Người bị yêu cầu dẫn độ là công dân Việt Nam;

(2) Theo quy định của pháp luật Việt Nam thì người bị yêu cầu dẫn độ không thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc chấp hành hình phạt do đã hết thời hiệu hoặc vì những lý do hợp pháp khác;

(3) Người bị yêu cầu dẫn độ để truy cứu trách nhiệm hình sự đã bị Tòa án của Việt Nam kết tội bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật về hành vi phạm tội được nêu trong yêu cầu dẫn độ hoặc vụ án đã bị đình chỉ theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam;

(4) Người bị yêu cầu dẫn độ là người đang cư trú ở Việt Nam vì lý do có khả năng bị truy bức ở nước yêu cầu dẫn độ do có sự phân biệt về chủng tộc, tôn giáo, giới tính, quốc tịch, dân tộc, thành phần xã hội hoặc quan điểm chính trị;

(5) Trường hợp yêu cầu dẫn độ có liên quan đến nhiều tội danh và mỗi tội danh đều có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật nước yêu cầu dẫn độ nhưng không đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật này”.

Các trường hợp có thể từ chối dẫn độ cho nước ngoài: cụ thể có 2 trường hợp cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền có thể từ chối dẫn độ:

- Trường hợp 1: là hành vi mà người bị yêu cầu dẫn độ không phải là tội phạm theo quy định của Bộ luật Hình sự Việt Nam và trường hợp người bị yêu cầu dẫn độ đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự ở Việt Nam về hành vi phạm tội được nêu trong yêu cầu dẫn độ. Đối với trường hợp người bị yêu cầu dẫn độ đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự ở Việt Nam về hành vi phạm tội

được nêu trong yêu cầu dẫn độ thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng ở Việt Nam có thể từ chối dẫn độ, bởi lẽ trường hợp này người thực hiện hành vi phạm tội chưa bị xét xử và kết tội bằng bản án của Tòa án nên không thuộc trường hợp tại điểm c khoản 1 Điều 35 Luật Tương trợ tư pháp. Do vậy, khi đang trong quá trình giải quyết vụ án thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng có thể xem xét để quyết định từ chối dẫn độ cho nước ngoài để tiếp tục quá trình tố tụng ở Việt Nam để xét xử người bị yêu cầu về hành vi được nêu trong yêu cầu dẫn độ. Tuy nhiên, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng cũng có thể quyết định dẫn độ cho nước ngoài để thực hiện việc truy cứu trách nhiệm hình sự mà không vi phạm nguyên tắc không xét xử hai lần về một hành vi phạm tội.

- Trường hợp 2: cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng có thể từ chối dẫn độ là trường hợp hành vi mà người bị yêu cầu dẫn độ thực hiện không phải là tội phạm theo quy định của Bộ luật Hình sự Việt Nam. Cũng tương tự như trường hợp thứ nhất, đây là trường hợp mà cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền có thể từ chối dẫn độ hoặc quyết định dẫn độ mà không bắt buộc phải từ chối dẫn độ.

Ngoài ra, Tại Điều 40 Luật Tương trợ tư pháp cũng ghi nhận thẩm quyền xem xét để quyết định dẫn độ hay từ chối dẫn độ thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp tỉnh. Do vậy, cần sửa đổi cụm từ “Cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền” thành cụm từ “Tòa án nhân dân cấp tỉnh hoặc Tòa án quân sự cấp Quân khu” tại các khoản 1, 2, 3

Điều 35 Luật Tương trợ tư pháp năm 2007.

Thứ tư, về quy trình, thủ tục giải quyết yêu cầu dẫn độ của nước ngoài đối với Việt Nam. Để giải quyết các yêu cầu dẫn độ của nước ngoài đối với Việt Nam, Luật Tương trợ tư pháp có quy định về trình tự, thủ tục giải quyết tại các Điều 38, 39, 40, 42, 42 Luật Tương trợ tư pháp. Cụ thể:

- Tiếp nhận yêu cầu dẫn độ: Sau khi nhận được yêu cầu dẫn độ của nước ngoài, Bộ Công an vào sổ hồ sơ dẫn độ và kiểm tra hồ sơ được gửi đến có đầy đủ theo quy định tại Điều 36, Điều 37 Luật Tương trợ tư pháp hay không trong thời hạn hai mươi ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu. Nếu sau khi kiểm tra hồ sơ xét thấy chưa đầy đủ thì Bộ Công an yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước yêu cầu dẫn độ cũng cấp thông tin bổ sung. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày gửi văn bản yêu cầu bổ sung mà không nhận được thông tin bổ sung thì Bộ Công an chuyển trả hồ sơ cho nước yêu cầu dẫn độ và nêu rõ lý do. Trường hợp hồ sơ hợp lệ thì Bộ Công an chuyển ngay cho Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền hai bộ hồ sơ để xem xét, quyết định.

- Xem xét trong trường hợp nhiều nước yêu cầu dẫn độ đối với một người: Trường hợp một người bị yêu cầu dẫn độ bởi nhiều quốc gia thì Bộ Công an chủ trì phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao xem xét, quyết định đáp ứng yêu cầu dẫn độ cho một trong các nước yêu cầu và chuyển hồ sơ yêu cầu dẫn độ cho Tòa án nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định

dẫn độ. Khi xem xét yêu cầu dẫn độ trong trường hợp có yêu cầu dẫn độ từ nhiều nước thì ngoài các quy định của pháp luật còn phải xem xét đến các yếu tố sau: quốc tịch hữu hiệu và nơi thường trú cuối cùng của người bị yêu cầu dẫn độ; tính hợp pháp và mức độ phù hợp của yêu cầu dẫn độ; thời gian và địa điểm thực hiện tội phạm; lợi ích riêng của các nước yêu cầu; Mức độ nghiêm trọng của tội phạm; quốc tịch của người bị hại; khả năng dẫn độ tiếp theo giữa các nước yêu cầu dẫn độ; ngày đưa ra yêu cầu dẫn độ; các yếu tố khác có liên quan. Đây là các yếu tố sẽ được xem xét để quyết định sẽ đáp ứng yêu cầu dẫn độ của quốc gia nào.

- Xem xét yêu cầu dẫn độ: Bộ Công an chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân cấp tỉnh để xem xét. Đây là Tòa án cấp tỉnh nơi người bị yêu cầu dẫn độ đang cư trú, đang bị tạm giam, tạm giữ hoặc chấp hành hình phạt tù. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, Tòa án nhân dân cấp tỉnh phải thụ lý và thông báo bằng văn bản cho Viện Kiểm sát nhân dân cùng cấp. Trong thời gian chuẩn bị xem xét yêu cầu dẫn độ, Tòa án nhân dân cấp tỉnh có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài làm rõ những điểm chưa rõ trong hồ sơ yêu cầu dẫn độ. Các văn này sẽ được gửi qua Bộ Công an. Trong thời hạn 04 tháng kể từ ngày thụ lý, Tòa án sẽ ra một trong các quyết định sau: Xem xét yêu cầu dẫn độ khi có đủ các điều kiện theo quy định của Luật này hoặc đình chỉ việc xem xét yêu cầu dẫn độ và trả hồ sơ cho Bộ Công an trong trường hợp không thuộc thẩm quyền hoặc bên nước ngoài rút yêu cầu dẫn độ hoặc

người bị yêu cầu dẫn độ đã rời khỏi Việt Nam hoặc vì lý do khác mà việc xem xét không thể tiến hành được.

Trường hợp quyết định xem xét yêu cầu dẫn độ khi đủ điều kiện thì Tòa án phải xem xét yêu cầu dẫn độ trong thời hạn 30 ngày và chuyển 01 bộ hồ sơ cho Viện Kiểm sát. Việc xem xét yêu cầu dẫn độ được tiến hành tại phiên họp do Hội đồng gồm ba thẩm phán trong đó có một thẩm phán làm chủ tọa và có sự tham gia của Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân cùng cấp.

Trình tự của phiên họp cũng được quy định tại khoản 4 Điều 40 Luật Tương trợ tư pháp như sau: Một thành viên của Hội đồng trình bày nội dung hồ sơ của nước yêu cầu dẫn độ và nêu ý kiến về cơ sở pháp lý của việc dẫn độ; Kiểm sát viên phát biểu quan điểm của Viện Kiểm sát nhân dân về việc dẫn độ; Luật sư hoặc người đại diện hợp pháp của người bị yêu cầu dẫn độ trình bày ý kiến, nếu có; Người bị yêu cầu dẫn độ trình bày ý kiến; Căn cứ vào các quy định của Luật này, các quy định khác của pháp luật Việt Nam có liên quan và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, Hội đồng thảo luận và quyết định theo đa số việc dẫn độ hoặc từ chối dẫn độ. Sau khi ra quyết định dẫn độ hoặc từ chối dẫn độ thì trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định, Tòa án phải gửi cho người bị yêu cầu dẫn độ, Viện Kiểm sát nhân dân cùng cấp và Bộ Công an [7].

- Giải quyết kháng cáo, kháng nghị: Một trong những quyền quan trọng của người bị yêu cầu dẫn độ là quyền kháng cáo quyết định của Tòa án. Người

bị yêu cầu dẫn độ có quyền kháng cáo, Viện Kiểm sát nhân dân cùng cấp có quyền kháng nghị trong thời hạn mười lăm ngày, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao có quyền kháng nghị trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày Tòa án nhân dân cấp tỉnh ra quyết định. Tòa án nhân dân cấp tỉnh phải gửi hồ sơ và kháng cáo, kháng nghị cho Tòa án nhân dân tối cao trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ dẫn độ và kháng cáo, kháng nghị, Tòa án nhân dân tối cao mở phiên họp xem xét quyết định của Tòa án nhân dân cấp tỉnh bị kháng cáo, kháng nghị; Hội đồng xem xét phúc thẩm quyết định về việc dẫn độ hoặc từ chối dẫn độ. Quyết định dẫn độ sẽ có hiệu lực khi quyết định cấp sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị hoặc quyết định của cấp phúc thẩm.

- Thi hành quyết định dẫn độ: Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền sẽ ra quyết định thi hành quyết định dẫn độ trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày quyết định dẫn độ có hiệu lực pháp luật. Quyết định này sẽ được gửi cho Viện Kiểm sát nhân dân cùng cấp, Bộ Công an, nước yêu cầu dẫn độ và người bị dẫn độ. Sau khi nhận được quyết định thi hành quyết định dẫn độ, cơ quan công an có thẩm quyền tiến hành bắt người bị dẫn độ. Việc bắt người bị dẫn độ được thực hiện theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Bộ Công an có trách nhiệm tổ chức thi hành việc dẫn độ và thông báo bằng văn bản cho nước yêu cầu dẫn độ.

Có thể thấy, đối với trường hợp giải quyết yêu cầu dẫn độ của nước ngoài đối với Việt Nam đã được quy định trình tự, thủ tục tương đối đầy đủ trong Luật Tương trợ tư pháp năm 2007. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để Việt Nam xem xét các yêu cầu dẫn độ của nước ngoài, ngoài việc tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam, việc xem xét yêu cầu dẫn độ của nước ngoài cũng phải bảo đảm các quy định trong các điều ước quốc tế đa phương hoặc hiệp định song phương về dẫn độ. Mặc dù có quy định trình tự, thủ tục giải quyết yêu cầu dẫn độ của nước ngoài đối với Việt Nam nhưng Luật Tương trợ tư pháp lại chưa đề cập đến trình tự, thủ tục khi các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng của Việt Nam có bị can, bị cáo hoặc bị án đang bỏ trốn tại nước ngoài. Do đó, để đảm bảo thực hiện thống nhất giữa các cơ quan tiến hành tố tụng, cần thiết phải bổ sung quy định về trình tự, thủ tục trong trường hợp Việt Nam là nước có yêu cầu dẫn độ.

Từ các phân tích nêu trên, tác giả đưa ra một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật Việt Nam về dẫn độ tội phạm như sau:

Thứ nhất, bổ sung một số căn cứ để bắt buộc từ chối dẫn độ:

(1) “Nếu pháp luật nước đó có quy định hình phạt tử hình hoặc tù chung thân không ân giảm mà theo pháp luật Việt Nam không quy định hình phạt tử hình đối với tội danh đó nếu như nước yêu cầu không cam kết không áp dụng hình phạt tử hình hoặc hình phạt tù chung thân không ân giảm”. Đây là một quy định mang tính nhân đạo cao, bởi lẽ

rằng nếu một người bị nước ngoài yêu cầu dẫn độ đang cư trú hoặc có mặt trên lãnh thổ Việt Nam bị dẫn độ về nước đó mà đối với hành vi phạm tội của họ có thể bị tử hình hoặc tù chung thân không ân giảm. Trong khi nếu Việt Nam từ chối dẫn độ và thực hiện yêu cầu truy cứu trách nhiệm đối với họ theo pháp luật Việt Nam thì họ sẽ không bị áp dụng hình phạt tử hình hoặc tù chung thân không ân giảm bởi pháp luật Việt Nam không quy định hình phạt tử hình đối với tội danh đó, ngoài ra pháp luật Việt Nam không quy định hình phạt tù chung thân không ân giảm mà chỉ quy định tù chung thân nhưng sẽ được ân giảm nếu đáp ứng các điều kiện theo luật định. Hơn nữa trong Hiệp định về dẫn độ giữa Việt Nam và Tây Ban Nha cũng có quy định căn cứ này là một trong những căn cứ bắt buộc từ chối dẫn độ. Do đó, cần thiết bổ sung căn cứ này vào khoản 1 Điều 35 Luật Tương trợ tư pháp.

(2) “Khi người bị yêu cầu dẫn độ đã được xử vô tội hoặc đã bị kết án tại một nước thứ ba về tội danh đó và người đó đã thi hành hình phạt đầy đủ”. Theo đó, hành vi phạm tội của người bị yêu cầu dẫn độ đã được xét xử bởi một nước thứ ba, có thể họ được tuyên vô tội hoặc bị kết án nhưng đã chấp hành xong bản án kết tội thì không nên bị dẫn độ về nước yêu cầu. Bởi lẽ nếu bị dẫn độ thì họ sẽ bị truy tố, xét xử một lần nữa về cùng một tội danh. Do đó sẽ không đảm bảo được nguyên tắc không bị xét xử hai lần về cùng một hành vi phạm tội. Vì vậy, cần thiết phải bổ sung căn cứ trên vào khoản 1 Điều 35 Luật Tương trợ tư pháp.

Thứ hai, bổ sung căn cứ có thể từ chối dẫn độ: Tham khảo Hiệp định về dẫn độ giữa Việt Nam và Tây Ban Nha, Việt Nam và Algeria cho thấy, đối với căn cứ có thể từ chối dẫn độ, hai Hiệp định nói trên đều ghi nhận căn cứ: “Khi xem xét đến mức độ nghiêm trọng của tội phạm và lợi ích của bên yêu cầu, xét thấy việc dẫn độ không phù hợp với nguyên tắc nhân đạo trên cơ sở xem xét về hoàn cảnh cá nhân của người đó”. Theo đó, mặc dù trường hợp này không thuộc trường hợp bắt buộc phải từ chối dẫn độ nhưng khi xem xét đến nguyên tắc nhân đạo, dựa trên cơ sở xem xét về hoàn cảnh cá nhân của người bị yêu cầu dẫn độ như tuổi già, sức khỏe yếu... thì vẫn là căn cứ để có thể từ chối dẫn độ cho nước yêu cầu. Hơn nữa, mức độ nghiêm trọng của tội phạm là ít nghiêm trọng hoặc không ảnh hưởng quá lớn đối với lợi ích của bên yêu cầu dẫn độ, xét thấy không cần thiết phải dẫn độ để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với họ hoặc buộc họ phải thi hành án. Do vậy, nên bổ sung căn cứ này vào khoản 2 Điều 35 Luật Tương trợ tư pháp. Ngoài ra, như đã phân tích ở phần trên, trường hợp hành vi mà người bị yêu cầu dẫn độ không phải là tội phạm theo quy định của Bộ luật hình sự Việt Nam được quy định tại khoản 2 Điều 35 Luật Tương trợ tư pháp là không hợp lý, bởi đây là trường hợp không đảm bảo được nguyên tắc tội phạm kép nên phải thuộc trường hợp từ chối dẫn độ. Do đó, trường hợp hành vi mà người bị yêu cầu dẫn độ không phải là tội phạm theo quy định của Bộ luật hình sự Việt Nam phải được quy định tại khoản 1 Điều 35 Luật

Tương trợ tư pháp mới đúng với nguyên tắc tội phạm kép trong dẫn độ.

Thứ ba, Luật Tương trợ tư pháp năm 2007 chỉ quy định về trình tự, thủ tục và thẩm quyền quyết định dẫn độ trong trường hợp Việt Nam nhận được yêu cầu dẫn độ từ nước ngoài mà chưa quy định cụ thể về thủ tục, thẩm quyền dẫn độ khi Việt Nam là nước yêu cầu dẫn độ. Có thể thấy trong Luật Tương trợ tư pháp năm 2007 có quy định khá cụ thể về trình tự, thủ tục, thẩm quyền quyết định dẫn độ. Từ khi tiếp nhận yêu cầu dẫn độ (Điều 38) đến xem xét yêu cầu dẫn độ của nhiều nước đối với một người (Điều 39) đến Quyết định dẫn độ (Điều 40), trong đó có quy định rõ thẩm quyền xem xét yêu cầu dẫn độ thuộc cơ quan có thẩm quyền nào. Tuy nhiên, đối với việc yêu cầu nước ngoài dẫn độ cho Việt Nam thì chỉ được quy định tại điểm a khoản 2 Điều 32 Luật Tương trợ tư pháp năm 2007. Cụ thể Điều luật chỉ đưa ra quy định cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng có thẩm quyền của Việt Nam có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài dẫn độ cho Việt Nam mà không có quy định rõ cơ quan nào là cơ quan có thẩm quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài dẫn độ. Trong khi Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng ở Việt Nam có thể là Cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát và Tòa án. Vậy cơ quan nào có thẩm quyền yêu cầu nước ngoài dẫn độ? Theo quan điểm cá nhân của tác giả, ở giai đoạn nào của quá trình giải quyết vụ án thì cơ quan có thẩm quyền tương ứng. Tuy nhiên, đối với những vụ án thuộc thẩm

quyền của Tòa án cấp huyện (xác định thẩm quyền của Cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát theo thẩm quyền của Tòa án) thì phải yêu cầu cơ quan tố tụng cấp tỉnh ra yêu cầu. Ngoài ra, cần quy định cụ thể trình tự, thủ tục việc yêu cầu nước ngoài dẫn độ để đảm bảo áp dụng thống nhất pháp luật giữa các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng.

Thứ tư, bổ sung trách nhiệm tiếp nhận và chuyển giao yêu cầu dẫn độ cho nước ngoài của Bộ Công an vào Điều 38 của Luật Tương trợ tư pháp. Xuất phát từ vấn đề chưa có trình tự, thủ tục cụ thể để cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng yêu cầu dẫn độ đối với cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, cần xem xét đến trách nhiệm của Bộ Công an trong việc tiếp nhận đề nghị yêu cầu dẫn độ của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, kiểm tra hồ sơ yêu cầu và chuyển giao cho cơ quan trung ương của nước ngoài để cơ quan trung ương của nước ngoài có thể thực hiện xem xét và chuyển giao yêu cầu dẫn độ của Việt Nam cho cơ quan có thẩm quyền của họ xem xét, quyết định. Theo đó, bổ sung Điều 65 Luật Tương trợ tư pháp về trách nhiệm của Bộ Công an theo hướng: “Tiếp nhận, kiểm tra và chuyển giao văn bản yêu cầu dẫn độ và hồ sơ kèm theo của Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng của Việt Nam cho Cơ quan Trung ương có thẩm quyền của nước được yêu cầu”.

Thứ năm, tách các quy định tại Phần thứ tám về hợp tác quốc tế trong Bộ luật tố tụng hình sự, cùng với việc tách riêng các quy định về tương trợ tư pháp, dẫn độ và chuyển giao người đang chấp

hành hình phạt tù trong Luật Tương trợ tư pháp để xây dựng 03 Luật riêng lẻ đó là Luật Tương trợ tư pháp, Luật dẫn độ và Luật chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù. Điều này là bởi lẽ đây là những nội dung độc lập, không nên được quy định chung trong Bộ luật hình sự cũng như Luật Tương trợ tư pháp. Nhất là nếu quy định dẫn độ và chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù trong Luật Tương trợ tư pháp sẽ dẫn đến việc hiểu nhầm dẫn độ và chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù trong Luật Tương trợ tư pháp là một phần của hoạt động tương trợ tư pháp.

Trên đây là một số phân tích liên quan đến hoạt động dẫn độ tội phạm và việc thực thi việc dẫn độ tội phạm theo Luật Tương trợ tư pháp năm 2007. Trong điều kiện hội nhập quốc tế, số lượng tội phạm từ Việt Nam bỏ trốn ra nước ngoài, hoặc từ nước ngoài vào Việt Nam sẽ có chiều hướng gia tăng. Do vậy, cần xem xét cụ thể hóa hơn nữa các quy định về dẫn độ trong Luật Tương trợ tư pháp năm 2007. Đặc biệt, dựa trên cơ sở tách các quy định về dẫn độ trong Luật Tương trợ tư pháp năm 2007, một đạo luật chuyên biệt về dẫn độ nên được ban hành sớm, để tạo đầy đủ hành lang pháp lý trong hoạt động hợp tác quốc tế về dẫn độ giữa Việt Nam và các nước khác. ■

N.T.T.H

Tài liệu tham khảo:

1. Quốc hội (2007), Luật Tương trợ tư pháp, Hà Nội.
2. Quốc hội (2015), Bộ luật tố tụng hình sự, Hà Nội.
3. Quốc hội (2008), Luật quốc tịch, Hà Nội.

HỢP ĐỒNG VÔ HIỆU TRONG GIAO DỊCH THEO QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT DÂN SỰ 2015

□ ThS. NGUYỄN THẾ SÁNG *

Hợp đồng là phương thức phổ biến để các chủ thể xác lập quan hệ và theo đó thực hiện việc trao đổi lợi ích vật chất, dịch vụ đối với nhau. Theo quy định tại Điều 385 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì “Hợp đồng là sự thỏa thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự” và quy định tại Điều 116 Bộ luật Dân sự thì “Giao dịch dân sự là hợp đồng hoặc hành vi pháp lý đơn phương làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự”. Như vậy, hợp đồng là một loại giao dịch dân sự nên khi có những quy định riêng về hợp đồng thì áp dụng những quy định riêng, khi không có những quy định riêng thì phải áp dụng những quy định chung về giao dịch dân sự.

* Học viện CSND

Khi giao kết hợp đồng, điều quan trọng mà các bên mong muốn là hợp đồng luôn có hiệu lực và có thể thực thi nhưng vì nhiều lý do mà đôi khi hợp đồng có thể bị vô hiệu. Nhìn một cách tổng thể, quy định pháp luật cơ bản đã giải quyết được những vướng mắc về hợp đồng vô hiệu. Tuy nhiên, thực tiễn giải quyết tranh chấp tại Tòa án vẫn phát sinh nhiều bất cập do chưa thống nhất được cách hiểu các quy định pháp luật. Trong lĩnh vực dân sự, mọi giao dịch nói chung và hợp đồng nói riêng đều không được trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật Dân sự và một trong số đó là việc xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ của hợp đồng trên cơ sở tự nguyện. Các trường hợp giao kết hợp đồng trái với nguyên tắc tự nguyện có thể bị tuyên bố vô hiệu. Bộ luật Dân sự không định nghĩa thế nào là hợp đồng vô hiệu, tuy nhiên, tại khoản 1 Điều 407 BLDS có quy định về hợp đồng vô hiệu, theo đó các quy định về giao dịch dân sự vô hiệu cũng được áp dụng đối với hợp đồng vô hiệu.

Trước hết, sự tự nguyện trong giao kết hợp đồng được hiểu là: được làm những gì bản thân mong muốn, không bị tác động, ép buộc bởi các yếu tố, tác động từ bên ngoài. Nói cách khác, sự tự nguyện chỉ tồn tại khi có sự tổng hòa của ý chí thực sự bên trong và sự biểu hiện bằng hành động ra bên ngoài của ý chí đó. Trong đó, ý chí bên trong là suy nghĩ, khao khát và là mục đích thực sự mà các bên muốn đạt được

khi ký kết hợp đồng. Sự biểu hiện ra bên ngoài của ý chí là việc ý chí, mong muốn ấy được hiện thực hóa qua các hành động, hành vi cụ thể.

Vì vậy, một hợp đồng được coi là xác lập trên cơ sở tự nguyện là khi đảm bảo có sự thống nhất giữa mong muốn thực sự và hành động trên thực tế. Trong trường hợp việc xác lập hợp đồng giữa các bên không đảm bảo sự tự do ý chí và bày tỏ ý chí hoặc phá vỡ tính thống nhất giữa hai yếu tố này thì không được coi là có sự tự nguyện. Khi ấy, một trong các bên có thể yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng đó là vô hiệu.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến sự vô hiệu của hợp đồng, trong đó có cả nguyên nhân chủ quan và nguyên nhân khách quan. Các nguyên nhân chủ quan chính là hành vi của chủ thể khi xác lập hợp đồng như vi phạm nguyên tắc xác lập hợp đồng; vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội; lừa dối, đe dọa, cưỡng ép đối tác; xác lập hợp đồng một cách giả tạo. Các nguyên nhân khách quan là những sự kiện xảy ra ngoài ý chí, không phải là mong muốn chủ quan của chủ thể như một trong hai bên bị nhầm lẫn khi giao kết hợp đồng; chủ thể xác lập hợp đồng vào đúng thời điểm không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình; do hợp đồng có đối tượng không thể thực hiện được; do hợp đồng chính bị vô hiệu.

Theo Điều 407 Bộ Luật Dân sự 2015 quy định về hợp đồng vô hiệu như sau:

Sự vô hiệu của hợp đồng chính làm chấm dứt hợp đồng phụ, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận hợp đồng phụ được thay thế hợp đồng chính. Quy định này không áp dụng đối với biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ;

Sự vô hiệu của hợp đồng phụ không làm chấm dứt hợp đồng chính, trừ trường hợp các bên thỏa thuận hợp đồng phụ là một phần không thể tách rời của hợp đồng chính;

Quy định về giao dịch dân sự vô hiệu từ Điều 123 đến Điều 133 của Bộ luật này cũng được áp dụng đối với hợp đồng vô hiệu.

Như vậy, hợp đồng dân sự vô hiệu cũng áp dụng như giao dịch dân sự vô hiệu. Tức là, khi vi phạm những quy định theo Bộ luật Dân sự 2015 thì hợp đồng dân sự sẽ vô hiệu, tức là không còn hiệu lực.

Các trường hợp hợp đồng vô hiệu do vi phạm sự tự nguyện:

(1) Hợp đồng vô hiệu do bị lừa dối: căn cứ Điều 127 Bộ luật Dân sự 2015, lừa dối trong giao kết hợp đồng xảy ra khi:

Một bên hoặc người thứ ba cố tình đưa thông tin sai lệch về chủ thể, tính chất, đối tượng hoặc nội dung của hợp đồng và người nghe không biết sự sai lệch đó và người nghe tin vào thông tin không chính xác nên quyết định giao kết hợp đồng. Như vậy, đối với trường hợp này, lừa dối phải là yếu tố quyết định để một bên tham gia hợp đồng và nếu không có việc một bên hoặc người thứ ba cố tình đưa ra thông tin sai lệch khiến một bên hiểu sai thì hợp đồng có thể không được xác lập trên thực

tế. Hành vi lừa dối người khác để bên đó đạt được mục đích riêng khi xác lập hợp đồng là trái với nguyên tắc tự nguyện giao kết hợp đồng.

Khi một bên tham gia hợp đồng do bị lừa dối thì người bị lừa dối có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu trong thời hạn 02 năm kể từ thời điểm người bị lừa dối biết hoặc phải biết hợp đồng được xác lập do bị lừa dối.

(2) Hợp đồng vô hiệu do bị nhầm lẫn: căn cứ Điều 126 Bộ luật Dân sự 2015, một hợp đồng được xác định là có sự nhầm lẫn khi đảm bảo các yếu tố sau:

Tại thời điểm xác lập hợp đồng, một bên hoặc các bên có nhận định không đúng, không đầy đủ về các yếu tố liên quan đến hợp đồng; và sự nhầm lẫn làm cho một hoặc các bên bị thiệt hại và/hoặc không đạt được mục đích khi tham gia hợp đồng. Trong khi bên bị lừa dối nhận định sai lệch về các nội dung trong hợp đồng là do có sự tác động từ một bên hoặc người thứ ba thì sự sai lệch trong nhầm lẫn đến từ nhận thức chủ quan của chính chủ thể bị nhầm lẫn. Có thể nói việc giao kết hợp đồng do nhầm lẫn đã không phản ánh chính xác mong muốn và ý chí thực sự của người bị nhầm lẫn trên thực tế.

Trong trường hợp việc xác lập hợp đồng do nhầm lẫn gây thiệt hại cho một hoặc các bên thì bên bị nhầm lẫn có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng vô hiệu trong thời hạn 02 năm kể từ thời điểm người bị nhầm lẫn biết hoặc phải biết hợp đồng xác lập do có sự nhầm lẫn,

trừ trường hợp các bên đã khắc phục được sự nhầm lẫn và mục đích của hợp đồng đã đạt được.

(3) Hợp đồng vô hiệu do bị đe dọa, cưỡng ép: căn cứ Điều 127 Bộ luật Dân sự 2015, việc đe dọa, cưỡng ép trong giao kết hợp đồng được hiểu như sau:

Một bên hoặc người thứ ba có hành vi đe dọa, cưỡng ép bằng cách tác động vào thể chất hoặc gây áp lực tâm lý đối với người bị đe dọa, cưỡng ép;

Sự đe dọa, cưỡng ép là yếu tố quyết định để bên bị đe dọa, cưỡng ép buộc phải giao kết hợp đồng để tránh thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, danh dự, uy tín, nhân phẩm, tài sản của mình hoặc của người thân, bạn bè... của mình.

Như vậy, khi một bên thực hiện hành vi đe dọa, cưỡng ép để bên kia giao kết hợp đồng theo mục đích của họ thì bên bị đe dọa, cưỡng ép đã buộc phải tham gia hợp đồng mà không được lựa chọn làm theo đúng mong muốn, ý chí của mình. Do đó, Bộ luật Dân sự 2015 ghi nhận đây là một trong những trường hợp dẫn đến sự vô hiệu của hợp đồng. Cụ thể, bên tham gia giao kết hợp đồng do bị đe dọa, cưỡng ép có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng vô hiệu trong thời hạn 02 năm kể từ thời điểm người có hành vi đe dọa, cưỡng ép chấm dứt hành vi đe dọa, cưỡng ép.

(4) Hợp đồng vô hiệu do giả tạo: căn cứ Điều 124 Bộ luật Dân sự 2015, hợp đồng giả tạo xảy ra khi hai bên đồng thời xác lập hai hợp đồng như sau:

Một hợp đồng thể hiện đúng với ý chí, mong muốn đích thực của họ nhưng bị che giấu, không

được công khai vì nhiều lý do như ảnh hưởng đến các quyền và lợi ích của bên thứ ba hoặc vi phạm pháp luật...

Một hợp đồng được các bên xác lập và công khai nhằm che giấu hợp đồng còn lại, được gọi là hợp đồng giả tạo. Đây cũng là điểm đặc biệt của hợp đồng giả tạo bởi có sự thống nhất về ý chí của cả hai bên chủ thể, tuy nhiên, ý chí được ghi nhận trong hợp đồng này không phải mong muốn, nguyện vọng thực sự của họ. Hay nói cách khác, đây là hợp đồng mà các bên “tự nguyện” tham gia nhưng các bên đều không có ý định triển khai thực hiện Hợp đồng này trên thực tế.

Vì vậy, hậu quả pháp lý của hợp đồng giả tạo cũng đặc biệt hơn khi hợp đồng này luôn vô hiệu trong mọi trường hợp; còn hợp đồng bị che giấu vẫn có hiệu lực, trừ trường hợp giao dịch đó cũng vô hiệu theo quy định của Bộ luật Dân sự 2015 hoặc luật khác có liên quan.

(5) Hợp đồng dân sự vô hiệu do người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự xác lập, thực hiện: căn cứ Điều 125 Bộ luật Dân sự 2015 quy định:

Khi hợp đồng dân sự do người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự xác lập, thực hiện thì theo yêu cầu của người đại diện của người đó, Tòa án tuyên bố giao dịch đó vô hiệu nếu theo

quy định của pháp luật giao dịch này phải do người đại diện của họ xác lập, thực hiện hoặc đồng ý, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

Tuy nhiên, hợp đồng dân sự của những người trên không bị vô hiệu trong trường hợp sau đây:

Hợp đồng dân sự của người chưa đủ sáu tuổi, người mất năng lực hành vi dân sự nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu hàng ngày của người đó;

Hợp đồng dân sự chỉ làm phát sinh quyền hoặc chỉ miễn trừ nghĩa vụ cho người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự với người đã xác lập, thực hiện giao dịch với họ;

Hợp đồng dân sự được người xác lập giao dịch thừa nhận hiệu lực sau khi đã thành niên hoặc sau khi khôi phục năng lực hành vi dân sự.

(6) Hợp đồng dân sự vô hiệu do người xác lập không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình: căn cứ Điều 128 Bộ luật Dân sự 2015 quy định:

Người có năng lực hành vi dân sự nhưng đã xác lập hợp đồng vào đúng thời điểm không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình thì có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng dân sự đó là vô hiệu.

(7) Hợp đồng dân sự vô hiệu do không tuân thủ quy định về hình thức: căn cứ Điều 129 Bộ luật Dân sự 2015 quy định:

Hợp đồng dân sự vi phạm quy định điều kiện có hiệu lực về hình thức thì vô hiệu, trừ trường hợp sau đây:

Hợp đồng dân sự đã được xác lập theo quy định phải bằng văn bản nhưng văn bản không đúng quy định của luật mà một bên hoặc các bên đã thực hiện ít nhất hai phần ba nghĩa vụ trong giao dịch thì theo yêu cầu của một bên hoặc các bên, Tòa án ra quyết định công nhận hiệu lực của giao dịch đó;

Hợp đồng dân sự đã được xác lập bằng văn bản nhưng vi phạm quy định bắt buộc về công chứng, chứng thực mà một bên hoặc các bên đã thực hiện ít nhất hai phần ba nghĩa vụ trong giao dịch thì theo yêu cầu của một bên hoặc các bên, Tòa án ra quyết định công nhận hiệu lực của giao dịch đó. Trong trường hợp này, các bên không phải thực hiện việc công chứng, chứng thực.

(8) Hợp đồng vô hiệu do có đối tượng không thể thực hiện được: căn cứ Điều 408 Bộ luật Dân sự 2015 quy định:

Trường hợp ngay từ khi giao kết, hợp đồng có đối tượng không thể thực hiện được thì hợp đồng này bị vô hiệu;

Trường hợp khi giao kết hợp đồng mà một bên biết hoặc phải biết về việc hợp đồng có đối tượng không thể thực hiện được nhưng không thông báo cho bên kia biết nên bên kia đã giao kết hợp đồng thì phải bồi thường thiệt hại cho bên kia, trừ trường hợp bên kia biết hoặc phải biết về việc hợp đồng có đối tượng không thể thực hiện được;

Quy định trên cũng được áp dụng đối với trường hợp hợp đồng có một hoặc nhiều phần đối tượng không thể thực hiện được nhưng phần còn lại của hợp đồng vẫn có hiệu lực.

Trong Bộ luật Dân sự còn quy định quan hệ giữa hợp đồng chính và hợp đồng phụ khi một trong hai hợp đồng vô hiệu, như sau:

Trước hết, theo quy định tại Bộ luật Dân sự: “hợp đồng chính là hợp đồng mà hiệu lực không phụ thuộc vào hợp đồng phụ” và “hợp đồng phụ là hợp đồng mà hiệu lực phụ thuộc vào hợp đồng chính” (Điều 402 Bộ luật Dân sự). Với quy định này, hợp đồng chính và hợp đồng phụ phải là hai hợp đồng. Do đó, một quan hệ mà không có hai hợp đồng thì sẽ không là quan hệ hợp đồng chính và hợp đồng phụ đồng thời hai hợp đồng phải liên quan đến nhau theo nghĩa hiệu lực của “hợp đồng phụ” bị “phụ thuộc vào hợp đồng chính” (phụ phục vụ cho chính).

Trong thực tế hợp đồng chính và hợp đồng phụ có thể được hình thành giữa cùng hai chủ thể; các bên trong hợp đồng chính cũng là các bên trong hợp đồng phụ. Ví dụ: Hợp đồng thuê nhà đơn giản kèm với hợp đồng đặt cọc tiền để đảm bảo bên thuê sẽ thuê hết khoảng thời gian thỏa thuận. Ở đây có hai hợp đồng: hợp đồng thuê nhà và hợp đồng đặt cọc để phục vụ cho hợp đồng thuê nhà; quan hệ giữa hai hợp đồng này là quan hệ chính/phụ.

Bên cạnh đó, hợp đồng chính và hợp đồng phụ có thể tồn tại giữa các chủ thể khác nhau. Ví dụ: A vay tiền của B để mua nhà của C. Ở đây tồn tại một hợp đồng vay giữa A và B, một hợp đồng mua bán giữa A và C; hợp đồng vay là hợp đồng phụ của hợp đồng mua bán (hợp đồng chính).

Hợp đồng chính vô hiệu: hợp đồng chính có thể vô hiệu và trong trường hợp này sự vô

hiệu của hợp đồng chính làm chấm dứt hợp đồng phụ. Tuy nhiên việc tuyên bố hợp đồng chính vô hiệu không làm chấm dứt hợp đồng bảo đảm “thực hiện nghĩa vụ” (khoản 2 Điều 407 Bộ luật Dân sự).

Ví dụ: Trong mối quan hệ hợp đồng vay là hợp đồng chính và hợp đồng bảo lãnh là hợp đồng phụ thì khi hợp đồng vay vô hiệu sẽ không có việc “thực hiện hợp đồng” nhưng bên vay vẫn phải “thực hiện nghĩa vụ” hoàn trả khoản tiền đã nhận. Trong trường hợp này, hợp đồng bảo lãnh là hợp đồng phụ nhằm “bảo đảm thực hiện nghĩa vụ hoàn trả tiền vay” nên việc hợp đồng vay bị vô hiệu không làm chấm dứt hợp đồng bảo lãnh (vì vẫn tồn tại nghĩa vụ hoàn trả). Nội dung này cũng tương tự cho trường hợp hợp đồng mua bán là hợp đồng chính, hợp đồng đặt cọc là hợp đồng phụ.

Hợp đồng phụ vô hiệu: vì là hợp đồng phụ nên khi hợp đồng phụ bị vô hiệu thì hợp đồng chính không bị ảnh hưởng. Nhưng khoản 3 Điều 407 Bộ luật Dân sự quy định sự vô hiệu của hợp đồng phụ không làm chấm dứt hợp đồng chính với ngoại lệ “trừ trường hợp các bên thỏa thuận hợp đồng phụ là một phần không thể tách rời của hợp đồng chính”. Như vậy, hợp đồng chính có thể bị ảnh hưởng bởi sự vô hiệu của hợp đồng phụ và quy định tại khoản 3 Điều 407 Bộ luật Dân sự cũng có thể suy luận ngược lại là, nếu các bên thỏa thuận hợp đồng chính và hợp đồng phụ là một khối không thể tách rời thì sự vô hiệu của hợp đồng phụ làm cho hợp đồng chính “chấm dứt” (Bộ luật

không nói rõ là làm cho hợp đồng chính “vô hiệu”).

Tuy nhiên, Nghị quyết 01/2003/NQ-HĐTP ngày 16/4/2003 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết một số loại tranh chấp dân sự, hôn nhân và gia đình (“Nghị quyết 01/2003/NQ-HĐTP”) thì không theo hướng sự vô hiệu của hợp đồng phụ làm “chấm dứt” hợp đồng chính mà theo hướng các bên được thỏa thuận “nếu đặt cọc bị vô hiệu là hợp đồng cũng bị vô hiệu”. Thực ra, tùy từng trường hợp và phụ thuộc vào nội dung của thỏa thuận, chúng ta sẽ xác định hợp đồng chính vô hiệu (phải khôi phục lại tình trạng ban đầu) hay chấm dứt (không phải khôi phục lại tình trạng ban đầu).

Như vậy, để bảo đảm việc thực hiện hợp đồng thực sự mang lại lợi ích cho các bên, cũng như không xâm hại đến những giá trị mà pháp luật cần bảo vệ, Bộ luật Dân sự năm 2015 đã ban hành quy định mang tính bắt buộc đối với các chủ thể trong quá trình thực hiện hợp đồng. Một trong số đó là chế định về vô hiệu hợp đồng. Nhìn chung, hợp đồng vô hiệu là hợp đồng không hợp pháp, không có giá trị pháp lý ràng buộc quyền và nghĩa vụ giữa các bên. Thông qua những phân tích nêu trên, khi tham gia giao kết hợp đồng, các bên cần lưu ý nắm rõ các điều kiện có hiệu lực của hợp đồng để tránh mâu thuẫn không đáng có xảy ra, khiến cho mọi quyền và lợi ích của các bên không được đảm bảo, không có căn cứ giải quyết nếu xảy ra tranh chấp. ■

N.T.S

TỘI PHẠM RỬA TIỀN THÔNG QUA TIỀN MÃ HOÁ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY, THÁCH THỨC VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

□ TS. NGUYỄN ĐỨC KHIÊM *

□ ThS. LÊ ĐÌNH ĐẠI **

Tóm tắt: Cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 với sự xuất hiện của tiền mã hoá (Cryptocurrency) đã mang đến điểm mới mẻ trong phương thức thanh toán, tính an toàn, bảo mật, nhanh chóng, tiện lợi, không chịu sự quản lý của Ngân hàng trung ương cũng như các cơ quan chức năng có thẩm quyền, điều này đặt ra nhiều vấn đề khó khăn trong công tác quản lý nhà nước, là cơ hội để tội phạm rửa tiền lợi dụng thực hiện hành vi trái pháp luật trên không gian mạng. Bài viết trình bày khái niệm, phương thức, thủ đoạn và thực trạng hoạt động rửa tiền bằng tiền mã hoá. Đồng thời kiến nghị, đề xuất các giải pháp phòng, chống hoạt động phạm tội này ở Việt Nam trong thời gian tới.

Từ khóa: tiền mã hóa/ phương thức, thủ đoạn/ tội phạm rửa tiền/ tài chính/ ngân hàng.

Trong bối cảnh phát triển của công nghệ và khoa học hiện nay, đặc biệt là trong cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, công nghệ chuỗi khối (blockchain) cùng với tiền điện tử (bao gồm cả tiền mã hóa - crypto currency và tiền ảo) đã xuất hiện như một hiện tượng nổi bật trong kỷ nguyên số, mang đến nhiều cơ hội đầu tư cũng như tiềm năng nghiên cứu và phát triển công nghệ cho người sử dụng, đồng thời cũng đặt ra không ít thách thức. Sự hình thành và phát triển của các loại tiền điện tử trong hệ thống tài chính toàn cầu trở thành một thực tế không thể phủ nhận hay cản trở. Theo phân của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) và Ngân hàng Trung ương Châu Âu (ECB), tiền kỹ thuật số hiện được chia thành hai loại chính: tiền điện tử truyền thống và tiền ảo. Tiền điện tử truyền thống là phiên bản số hóa của tiền pháp định được phát hành bởi Ngân hàng Trung ương, trong khi tiền ảo là loại tiền mới không bị kiểm soát hoặc phát hành bởi Ngân hàng Trung ương

hoặc cơ quan chức năng, mà do tổ chức hoặc cá nhân phát triển và quản lý qua hệ thống máy tính, nhưng vẫn được chấp nhận bởi người dùng hoặc cộng đồng với vai trò là phương tiện thanh toán hoặc giao dịch. Sau sự kiện ngân hàng Lehman Brothers phá sản dẫn đến cuộc Đại Suy thoái kinh tế Mỹ, vào ngày 31/10/2008, một tài khoản mang tên Satoshi Nakamoto đã công bố tài liệu về Bitcoin, mô tả loại tiền tệ dựa trên công nghệ blockchain, với những đặc điểm nổi bật là không bị kiểm soát và chi phối thông tin. Sự xuất hiện của Bitcoin đã đánh dấu bước ngoặt quan trọng trong lĩnh vực tiền kỹ thuật số, tạo ra một thị trường tiền mã hóa mới với tổng vốn hóa đạt khoảng 1,19 nghìn tỷ USD, trong đó Bitcoin chiếm gần 50% tổng giá trị thị trường tính đến tháng 7/2023, theo dữ liệu từ CoinMarketCap.

Tiền mã hóa là một hình thức tiền tệ kỹ thuật số không phụ thuộc vào bất kỳ trung gian nào, sử dụng công nghệ mã hóa để bảo vệ thông tin. Nó có khả năng hoạt động độc

lập mà không cần đến ngân hàng hay các dịch vụ thanh toán trung gian. Sự phi tập trung này giúp cho việc giao dịch giữa các cá nhân qua mạng trở nên đơn giản hơn. Thay vì sử dụng ví tiền mặt hoặc tài khoản ngân hàng, người dùng có thể truy cập vào tiền mã hóa thông qua các ví điện tử hoặc sàn giao dịch chuyên biệt. Tiền mã hóa đề cập đến những loại tiền tệ điện tử được phát triển dựa trên nguyên tắc mã hóa nhằm đảm bảo tính chính xác trong các giao dịch. Chẳng hạn như Bitcoin và ETH. Những đồng tiền này không chỉ phục vụ cho mục đích thanh toán mà còn có giá trị đầu tư, và hiện tại không chịu sự quản lý từ bất kỳ ngân hàng trung ương nào, cũng như không có sự đảm bảo về việc phát hành.

Hiện nay, không có một khái niệm đồng nhất về tiền mã hóa (TMH), mà nó tùy thuộc vào từng quốc gia, đối tượng và lĩnh vực nghiên cứu khác nhau. Theo Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB), TMH được coi là loại tiền kỹ thuật số không bị quản lý bởi ngân hàng

* Học viện CSND

trung ương; nó do các nhà phát triển phát hành và kiểm soát, được sử dụng và công nhận giữa các thành viên trong một cộng đồng ảo cụ thể. TMH có thể được phân chia thành hai loại chính: (i) TMH không thể quy đổi; và (ii) TMH có thể quy đổi. TMH không thể quy đổi là loại tiền chỉ được phép sử dụng trong môi trường ảo, như trong một số trò chơi trực tuyến, với quy tắc riêng và không thể chuyển đổi sang tiền pháp định (như USD, Euro...). Ngược lại, TMH có thể quy đổi là loại tiền có giá trị tương đương với tiền thật và có khả năng chuyển đổi sang tiền pháp định hoặc ngược lại (ví dụ: Bitcoin, Altcoins, Litecoin, Perfect Money, Webmoney...). Đến năm 2015, ECB đã điều chỉnh định nghĩa về TMH, xác định rằng TMH là biểu hiện số của giá trị, không được phát hành bởi các tổ chức tài chính hay nhà cung cấp dịch vụ, và trong một số trường hợp, TMH có thể thay thế cho tiền tệ truyền thống. Theo Chỉ thị số 2108/843 ngày 30/5/2018 của Liên minh châu Âu (EU) liên quan đến phòng, chống rửa tiền và tài trợ khủng bố, TMH được hiểu là đại diện kỹ thuật số của giá trị không được phát hành hay bảo đảm bởi ngân hàng trung ương hoặc cơ quan nhà nước nào, không liên kết với tiền pháp định hay mang giá trị pháp lý như tiền pháp định, nhưng được cá nhân hoặc tổ chức chấp nhận như một phương tiện trao đổi với khả năng chuyển nhượng, lưu trữ và giao dịch điện tử. Theo Tổ chức Quốc tế về Tiêu chuẩn hóa (ISO), TMH được định nghĩa là tài sản ảo có tính chất tiền tệ, có khả năng được sử dụng như một phương tiện trao đổi hoặc tài sản có giá trị trong các bối cảnh cụ thể, chẳng hạn như trò chơi điện tử hay mô phỏng giao dịch tài chính. Tại Việt Nam, mặc dù có sự xuất hiện của nhiều loại TMH khác nhau, tính đến tháng

12/2023, đã có hơn 20 loại TMH phổ biến, bao gồm: Bitcoin (BTC), Ethereum (ETH), Binance Coin (BNB), Ripple (XRP), Tether (USDT), Cardano (ADA), Polkadot (DOT), Dogecoin (DOGE), Uniswap (UNI), Litecoin (LTC)... Trong số đó, Bitcoin (BTC) là đồng TMH được sử dụng rộng rãi nhất. Tuy nhiên, hiện tại Việt Nam vẫn chưa có khái niệm chính thức về loại tiền này.

Từ các quan điểm vừa nêu, có thể thấy rằng tiền mã hóa (TMH) là loại tiền không tồn tại dưới dạng vật lý cụ thể, không thể cầm nắm và không có giá trị thực tế. Nó được hình thành trong môi trường điện tử. Nói cách khác, TMH là một sản phẩm có giá trị dưới dạng kỹ thuật số, do cá nhân hoặc tổ chức phát hành, không phải là tiền hợp pháp do chính phủ nào đó cấp phát. TMH có thể dùng để giao dịch và thanh toán cho hàng hóa cũng như dịch vụ trên mạng. Nó có thể phục vụ cho nhiều mục đích khác nhau, từ mua bán trực tuyến đến đầu tư tài chính. Tuy nhiên, việc sử dụng TMH cũng tiềm ẩn những rủi ro nhất định, đặc biệt là sự xuất hiện của tội phạm lợi dụng TMH để rửa tiền, nhất là trong bối cảnh pháp lý còn nhiều điều mơ hồ ở nhiều quốc gia, bao gồm cả Việt Nam.

Khái niệm rửa tiền đã tồn tại từ lâu và gắn liền với sự hình thành của tiền tệ cùng hệ thống tài chính, ngân hàng. Hiện nay, có nhiều cách định nghĩa về rửa tiền, nhưng nhìn chung, rửa tiền được hiểu là quá trình chuyển đổi thu nhập bất hợp pháp (tiền bẩn) thành tài sản mà các cơ quan nhà nước không thể xác minh nguồn gốc bất hợp pháp. Tại Việt Nam, theo khoản 1 Điều 3 Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022, thì rửa tiền được định nghĩa là hành vi của cá nhân hoặc tổ chức nhằm hợp pháp hóa nguồn gốc của tài sản có được từ hành vi phạm tội.

TMH sở hữu nhiều đặc điểm nổi bật như tính ẩn danh tuyệt đối, độ tin cậy cao, khả năng thực hiện giao dịch trực tiếp giữa các bên mà không cần qua trung gian xác thực, và có sự chấp thuận rộng rãi từ cộng đồng toàn cầu. Vì vậy, TMH phù hợp với các yêu cầu trong quy trình rửa tiền và trở thành công cụ thu hút cho những kẻ thực hiện hành vi này. Theo số liệu từ Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao - Bộ Công an, tại Việt Nam, chỉ tính riêng sàn giao dịch Remitano, khối lượng giao dịch hàng ngày giữa TMH và đồng Việt Nam có thể đạt từ 300 tỷ đồng đến 400 tỷ đồng vào thời điểm cao nhất. Sự gia tăng tranh chấp liên quan đến TMH cũng tạo ra nhiều khó khăn trong việc xử lý của các cơ quan chức năng. Các đối tượng sử dụng nhiều kỹ thuật và dịch vụ khác nhau để chuyển tiền qua nhiều địa chỉ hoặc doanh nghiệp, che giấu nguồn gốc của chúng. Sau đó, các tài sản này được chuyển từ một nguồn vô bọc hợp pháp đến một địa chỉ đích hoặc trao đổi để chuyển đổi thành tiền mặt. Quá trình này cản trở rất nhiều nỗ lực truy vết các khoản tiền đã rửa trở lại các hoạt động bất hợp pháp.

Các đối tượng thường sử dụng một số phương thức, thủ đoạn rửa tiền thông qua tiền mã hóa sau:

- Sử dụng ví trung gian. Đây là phương pháp rửa tiền phổ biến nhất của tội phạm. Cụ thể, khoảng 80% các vụ rửa tiền diễn ra qua ví trung gian, giúp phân lớp giao dịch để tội phạm có thể dễ dàng giấu giếm mối quan hệ giữa các khoản tiền bất hợp pháp và các cá nhân hoặc tổ chức đứng sau. Điều này cũng cho thấy, tội phạm ngày càng trở nên tinh vi hơn trong việc tìm cách tránh bị phát hiện, sử dụng các mạng lưới vi phức tạp để che giấu dấu vết của số tiền không hợp pháp.

- Máy trộn (tumbler) là công cụ mà các tội phạm thường ưa chuộng để thực hiện hoạt động rửa tiền. Dịch vụ này cho phép người dùng kết hợp TMH của mình với tiền của nhiều người khác, làm cho việc xác định nguồn gốc và quyền sở hữu trở nên khó khăn hơn.

- Đồng tiền riêng tư, đặc biệt là qua đồng TMH Monero, được những cá nhân muốn tránh sự giám sát gia tăng sử dụng khá phổ biến. Những tính năng bảo mật nâng cao của đồng tiền riêng tư khiến chúng trở nên hấp dẫn đối với những kẻ rửa tiền, tạo ra những thách thức lớn cho các cơ quan quản lý.

- Ví hợp nhất (Consolidation Wallets). Mô hình hợp nhất này giúp ngụy trang nguồn gốc của tiền trước khi chúng được chuyển đến các sàn giao dịch hoặc các điểm rút tiền khác.

Các quốc gia trên toàn cầu đang nỗ lực tìm kiếm và áp dụng các biện pháp để ngăn chặn hành vi rửa tiền liên quan đến TMH, trong đó có Việt Nam. Nhiều nước đã thiết lập các cơ quan chuyên trách nhằm quản lý TMH trong hệ thống chính quyền, qua đó nâng cao năng lực giám sát, cập nhật thông tin và cảnh báo về những rủi ro mà loại tiền này có thể gây ra. Trung Quốc đã thành lập Ủy ban Chuyên gia Kỹ thuật An ninh Tài chính Internet Quốc gia với mục tiêu kiểm soát và tổ chức các hoạt động tài chính liên quan đến công nghệ. Tại Hoa Kỳ, Cục Phòng, chống tội phạm Tài chính đã ban hành các quy định và hướng dẫn pháp lý cho TMH, cùng với việc hợp tác với Sở Thuế vụ để quản lý các giao dịch liên quan. Đối với việc xây dựng các quy định pháp luật về TMH, hầu hết các quốc gia đều có cái nhìn tích cực và đang hoàn thiện khuôn khổ pháp lý cho lĩnh vực này và các hoạt động liên quan. Hơn nữa, một số

quốc gia đã thực hiện chính sách thuế đối với giao dịch TMH. Chẳng hạn, Trung Quốc đã áp dụng biện pháp giảm khấu trừ thuế và siết chặt các quy định về tiêu thụ điện, quyền sử dụng đất, cũng như thu thuế môi trường nhằm tăng chi phí cho hoạt động đào Bitcoin, buộc chúng di chuyển ra khỏi nước. Nhật Bản đã khởi xướng thuế cho các hoạt động liên quan đến TMH từ năm 2014, bao gồm thuế chuyển nhượng vốn, thuế doanh nghiệp, thuế cư trú và thuế tiêu dùng. Tại Đức, các sàn giao dịch có thể được hưởng lợi từ ưu đãi thuế cho hoạt động kinh doanh TMH và khai thác công nghệ Blockchain. Vào ngày 23/02/2024, Chính phủ Việt Nam đã ban hành Quyết định số 194/QĐ-TTg về kế hoạch hành động quốc gia nhằm thực hiện cam kết của Chính phủ trong công tác phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố và tài trợ cho việc phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt. Điều này thể hiện quyết tâm của Chính phủ Việt Nam trong việc đưa ra các giải pháp và hành động nhằm thực hiện cam kết đối với việc phòng chống tội phạm này.

Trong thời gian tới, để nâng cao hiệu quả trong công tác phòng, chống rửa tiền sử dụng TMH, Việt Nam cần tập trung vào một số giải pháp sau:

Một là, hoàn thiện khung pháp lý phù hợp cho TMH cũng như pháp luật về phòng, chống rửa tiền sử dụng TMH.

Cần thiết phải đưa ra một định nghĩa rõ ràng, thống nhất về TMH. Việc chưa có được một khái niệm chính thức về TMH trong các văn bản pháp luật Việt Nam đã tạo ra rào cản và khó khăn khi xác định các vấn đề pháp lý liên quan đến TMH, cũng như giải quyết các tranh chấp hoặc các hoạt động liên quan đến TMH trong thực tiễn.

Chính vì vậy, việc đưa ra một khái niệm rõ ràng, cụ thể, thống nhất về TMH trong các văn bản pháp luật Việt Nam là điều cần thiết. Điều này không chỉ là căn cứ giúp cho việc tiếp cận, xác định được TMH một cách chính xác mà còn là cơ sở quan trọng phục vụ cho việc xây dựng các quy định pháp luật khác có liên quan đến TMH. Việt Nam cũng cần ghi nhận TMH là một loại tài sản mới trong Bộ luật Dân sự - tài sản kỹ thuật số. Khái niệm về tài sản tại Điều 105 Bộ luật Dân sự năm 2015 cần có sự sửa đổi theo hướng bổ sung thêm “*các loại tài sản khác do pháp luật quy định*”. Việc pháp luật ghi nhận TMH là một loại tài sản là hướng đi phù hợp với tình hình thực tế của Việt Nam hiện nay, cũng như bắt kịp được xu thế chung của thế giới. Bên cạnh đó, việc xác định được tình trạng pháp lý của TMH cũng sẽ là cơ sở vững chắc, tạo nền móng cho quá trình xây dựng các quy định về các vấn đề khác có liên quan, như quản lý hoạt động phát hành TMH ra công chúng (ICO), sàn giao dịch, thuế đối với TMH... Đây đều là những lĩnh vực có ảnh hưởng tương đối lớn đến nền kinh tế trong nước và đời sống giao lưu dân sự ở phạm vi nội địa hay liên quốc gia. Một khung pháp lý hợp lý, toàn diện dựa trên nền tảng xác định TMH là một loại tài sản sẽ giúp các cơ quan có thẩm quyền quản lý tốt hơn, đấu tranh có hiệu quả chống lại các hành vi trái pháp luật trong sử dụng TMH (như rửa tiền, tẩu tán tài sản, tài trợ khủng bố...).

Hai là, tiếp tục không công nhận TMH là phương tiện thanh toán. Để tận dụng nguồn vốn ngoại, Việt Nam từng coi USD như một loại tài sản. Người dân có thể nắm giữ, gửi ngân hàng lấy lãi nhưng không được thanh toán bằng USD. Chúng ta có thể xem xét ứng

xử với các loại tài sản ảo nói chung và TMH nói riêng theo cách tương tự. Hiện nay, Ngân hàng nhà nước đã khẳng định, Bitcoin và các loại TMH tương tự khác không phải là phương tiện thanh toán hợp pháp tại Việt Nam, việc phát hành, cung ứng, sử dụng Bitcoin và các loại TMH tương tự khác làm phương tiện thanh toán là hành vi bị cấm tại Việt Nam. Việc tiếp tục cụ thể hóa quan điểm này vào hệ thống văn bản pháp luật điều chỉnh về TMH là cần thiết, bởi nếu cho phép sử dụng TMH để làm phương tiện thanh toán sẽ tiềm ẩn rất nhiều rủi ro ở cả góc độ quản lý nhà nước, hoạt động tài chính - ngân hàng, người sử dụng.

Ba là, thu thuế đối với các hoạt động liên quan đến TMH.

Hiện nay, Việt Nam không tiến hành thu thuế đối với các hoạt động kinh doanh và giao dịch TMH do không công nhận đó là tài sản. Điều này làm thất thoát một nguồn thu lớn cho ngân sách nhà nước. Chỉ khi pháp luật công nhận TMH là tài sản thì loại tiền này mới trở thành hàng hóa (theo quy định của Luật Thương mại) và khi đó, TMH sẽ trở thành đối tượng chịu thuế theo quy định của pháp luật thuế. Một số quốc gia trên thế giới đều đã đánh thuế đối với TMH như Anh, Nhật Bản, Mỹ, Đức, Hàn Quốc, Australia... Mỗi quốc gia lại áp dụng một loại thuế và mức thuế khác nhau đối với TMH tùy thuộc vào đặc thù kinh tế, chính trị, xã hội của từng nước. Phù hợp với xu thế chung đó, pháp luật về thuế Việt Nam cũng cần có sự điều chỉnh, quy định cụ thể về sắc thuế và cách tính thuế đối với loại tài sản mới này.

Bốn là, đưa ngành nghề kinh doanh TMH vào ngành nghề kinh doanh có điều kiện.

Hoạt động kinh doanh TMH cũng cần bảo đảm một số tiêu chí

như: có vốn pháp định, ký quỹ, tiền bảo đảm tại ngân hàng tương đương hạn mức TMH được phát hành, giao dịch... và phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy hoạt động ngành nghề kinh doanh TMH để tránh trường hợp kinh doanh TMH để lừa đảo, rửa tiền hoặc thực hiện các hành vi phạm pháp khác. Đồng thời, cũng là cơ sở để cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý và thu thuế liên quan đến hoạt động đầu tư, kinh doanh TMH. Như vậy, trong thời gian tới, để ngăn chặn các hoạt động bất hợp pháp, kiểm soát được một cách tối đa các hoạt động liên quan đến TMH, đặc biệt là hoạt động rửa tiền, hạn chế rủi ro cho các bên tham gia, Việt Nam chỉ nên công nhận các giao dịch liên quan đến TMH với các ví giao dịch được đăng ký và có danh tính. Cấm tuyệt đối các hoạt động liên quan đến TMH ẩn danh và xa hơn, có thể áp dụng các biện pháp hành chính hoặc hình sự đối với các chủ thể thực hiện các giao dịch liên quan đến TMH không đăng ký.

Năm là, tích cực tuyên truyền nâng cao nhận thức của quần chúng nhân dân về TMH cũng như thường xuyên cảnh báo về thủ đoạn hoạt động tội phạm sử dụng TMH để rửa tiền.

Hiện nay, có rất nhiều tổ chức tạo ra TMH; trong khi đó, người sử dụng lại thiếu kiến thức thông tin về loại tiền này nên rất dễ bị thu hút và bị lừa đảo nhằm chiếm đoạt tài sản. Chính vì vậy, Nhà nước cần phải tăng cường tuyên truyền, phổ biến kiến thức về TMH, cũng như cảnh báo các mối nguy hại tiềm ẩn của TMH để giúp người dân nâng cao hiểu biết và sự cảnh giác; từ đó, có thể tự bảo vệ mình trước các rủi ro, thủ đoạn lừa đảo ngày càng tinh vi của các đối tượng.

Sáu là, tăng cường hợp tác quốc tế.

Việc tăng cường hợp tác và học hỏi kinh nghiệm quốc tế về kiểm soát, quản lý TMH là rất cần thiết, nhất là trong bối cảnh Việt Nam chúng ta chưa có nhiều kinh nghiệm trong vấn đề này. Đặc biệt là hợp tác với các quốc gia đi trước có nhiều kinh nghiệm trong việc kiểm soát, quản lý TMH để học hỏi kinh nghiệm từ các quốc gia này về các vấn đề liên quan đến việc quản lý, kiểm soát, xử lý TMH cũng như các vấn đề pháp lý về TMH. Điều này sẽ giúp Việt Nam có thể chủ động hơn trong việc hoàn thiện các chính sách và quy định pháp luật điều chỉnh về TMH trong nước. ■

N.Đ.K - L.Đ.Đ

Tài liệu tham khảo:

1. Nghị định số 80/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2012/NĐ-CP ngày 22/11/2012 của Chính phủ về thanh toán không dùng tiền mặt.
2. Quyết định số 194/QĐ-TTg ngày 23/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch hành động quốc gia thực hiện cam kết của Chính phủ Việt Nam về phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố và tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt.
3. Quyết định số 1255/QĐ-TTg ngày 21/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án hoàn thiện khung pháp lý để quản lý, xử lý đối với các loại tài sản ảo, tiền điện tử, tiền ảo.
4. Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 11/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý các hoạt động liên quan tới Bitcoin và các loại tiền ảo tương tự khác.
5. Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022.
6. Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về xử phạt hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng.
7. Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16/5/2013 của Chính phủ về thương mại điện tử.

BIỆN PHÁP BẮT NGƯỜI THEO QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ - MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ NHỮNG ĐIỂM BẮT CẬP KHI ÁP DỤNG TRONG THỰC TIỄN

□ TS. LÊ ĐỨC MINH *

Bắt người là một biện pháp ngăn chặn trong Tố tụng hình sự được áp dụng đối với người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người phạm tội quả tang, người đang bị truy nã, bị can bị cáo và người bị yêu cầu dẫn độ nhằm ngăn chặn người đó thực hiện hành vi phạm tội, bỏ trốn, gây cản trở cho việc điều tra, truy tố, xét xử, hoặc để đảm bảo thi hành án. Việc bắt giữ người phải đảm bảo tuân thủ chặt chẽ các thủ tục tố tụng theo quy định của Pháp luật. Theo quy định tại Khoản 2, Điều 109, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, các trường hợp bắt người gồm:

- (1) Bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp;
- (2) Bắt người phạm tội quả tang;
- (3) Bắt người đang bị truy nã;
- (4) Bắt bị can, bị cáo để tạm giam;
- (5) Bắt tạm giam người bị yêu cầu dẫn độ.

Hoạt động bắt người luôn là vấn đề nhạy cảm trong đời sống chính trị, xã hội vì bắt người đúng hay không đúng các quy định của pháp luật có liên quan và ảnh hưởng đến các quyền cơ bản của công dân: Quyền bất khả xâm phạm về thân thể, Quyền được bảo hộ về tính mạng, tài sản, danh dự, nhân

phẩm... của công dân, liên quan đến đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Do đó, vấn đề bắt người quy định trong Tố tụng hình sự luôn đòi hỏi phải đảm bảo tính chặt chẽ, mang lại hiệu quả, để góp phần hoàn thiện pháp luật. Mặt khác, bắt người là biện pháp ngăn chặn cần phải được đánh giá hiệu quả thực tiễn của nó trong phòng ngừa, đấu tranh phòng chống tội phạm nhằm phát huy tác dụng tích cực, khắc phục những hạn chế. Trong thời gian qua, vấn đề áp dụng biện pháp bắt người vẫn còn thấy nhiều bất cập, vướng mắc cần được tháo gỡ.

Với ý nghĩa và tầm quan trọng của việc bắt người như vậy nên thời gian trước đây Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản pháp luật Tố tụng hình sự quy định chi tiết về việc bắt người như: Luật số 103-SL/005 ngày 20/5/1957, Sắc luật số 002-SLT ngày 18/6/1957; Sắc luật số 02-SL ngày 15/3/1976; Bộ luật Tố tụng hình sự năm 1988 (Bộ luật Tố tụng hình sự đầu tiên của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam). Biện pháp ngăn chặn bắt người một chế định pháp lý quan trọng trong Tố tụng hình sự nước ta. Việc quy định và thi hành đúng đắn biện pháp ngăn chặn bắt người là bảo đảm rất quan trọng cho việc thực hiện tốt nhiệm vụ của Tố tụng hình sự là phát hiện nhanh chóng, xử lý kịp thời và công minh người

thực hiện hành vi phạm tội, không để lọt người phạm tội, không làm oan người vô tội, ngăn không cho người phạm tội tiếp tục phạm tội hoặc phạm tội mới; đồng thời bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

Việc bắt người đúng pháp luật sẽ góp phần nâng cao hiệu quả của công cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm, ngăn chặn kịp thời những hành vi phạm tội cũng như hành vi trốn tránh pháp luật, gây khó khăn trong việc giải quyết vụ án của người phạm tội, đảm bảo cho việc điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án được thuận lợi. Trái lại, việc bắt người không đúng pháp luật sẽ gây tác hại nhiều mặt như xâm phạm quyền tự do thân thể của công dân, làm giảm uy tín của Nhà nước và các cơ quan bảo vệ pháp luật, gây hoang mang trong dư luận... Chính vì vậy, việc bắt người trong Tố tụng hình sự có ý nghĩa và tầm quan trọng rất lớn.

Bắt người không phải là biện pháp trừng phạt của pháp luật đối với người phạm tội mà biện pháp ngăn chặn của Tố tụng hình sự được áp dụng để tước bỏ điều kiện gây ra tội phạm, chặn đứng hành vi phạm tội và hành vi trốn tránh pháp luật của người phạm tội, bảo đảm sự hoạt động đúng đắn của các cơ quan tiến hành tố tụng. Xuất phát từ những diễn biến của tình hình phạm

* Học viện CSND

tội, từ yêu cầu của công cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm, yêu cầu tăng cường pháp chế và vấn đề bảo đảm các quyền cơ bản của công dân, pháp luật đã quy định ba trường hợp bắt người cụ thể với các nội dung, thẩm quyền và thủ tục khác nhau, đó là: bắt bị can, bị cáo để tạm giam; bắt người trong trường hợp khẩn cấp; bắt người phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã.

Trường hợp 1: Bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp là biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự, do người có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự áp dụng đối với người đã bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, xét thấy cần phải tiếp tục áp dụng biện pháp bắt để tạm giữ trong một khoảng thời gian nhất định đối với người đó.

- Đối tượng bị áp dụng biện pháp này chỉ là người đã bị giữ trong trường hợp khẩn cấp theo quy định tại Điều 110, Bộ luật Tố tụng hình sự, khi có đủ căn cứ xác định người đó đang chuẩn bị thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng hoặc người cùng thực hiện tội phạm hoặc bị hại hoặc người có mặt tại nơi xảy ra tội phạm chính mắt nhìn thấy và xác nhận đúng là người đã thực hiện tội phạm hoặc có dấu vết của tội phạm ở người hoặc tại chỗ ở hoặc nơi làm việc hoặc trên phương tiện của người bị nghi thực hiện tội phạm và xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn hoặc tiêu hủy chứng cứ.

- Về thẩm quyền ra Lệnh bắt: Thủ trưởng, Phó thủ trưởng cơ quan điều tra các cấp; Thủ trưởng đơn vị độc lập cấp trung đoàn và tương đương; Đồn trưởng Đồn biên phòng; Chỉ huy trưởng Biên phòng cửa khẩu cảng; Chỉ huy trưởng Bộ đội biên phòng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Cục trưởng Cục

trình sát biên phòng; Cục trưởng cục phòng, chống ma túy và tội phạm Bộ đội biên phòng; Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng, chống ma túy và tội phạm Bộ đội biên phòng; Tư lệnh vùng lực lượng Cảnh sát biển...

- Về thủ tục thực hiện: Trong thời hạn 12 giờ kể từ khi giữ người trong trường hợp khẩn cấp hoặc nhận người thì những người có thẩm quyền phải ra quyết định tạm giữ, ra lệnh bắt người bị giữ hoặc trả tự do ngay cho người đó. Lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp phải gửi ngay cho Viện kiểm sát xét phê chuẩn. Trường hợp Viện kiểm sát không phê chuẩn thì Cơ quan, người có thẩm quyền phải trả tự do ngay cho người bị giữ.

Trường hợp 2: Bắt người phạm tội quả tang. Phạm tội quả tang được hiểu là người đó đang thực hiện tội phạm hoặc ngay sau khi thực hiện tội phạm bị phát hiện hoặc bị đuổi bắt. Như vậy người được xem là phạm tội quả tang được xác định trong 3 trường hợp:

Người đang thực hiện tội phạm là người đang thực hiện hành vi được mô tả trong cấu thành tội phạm cụ thể thì bị phát hiện, hành vi phạm tội chưa kết thúc.

Người ngay sau khi thực hiện tội phạm thì bị phát hiện được xác định là ngay khi thực hiện hành vi phạm tội xong, người đó chưa kịp bỏ trốn, hoặc chưa thực hiện hành vi che giấu xong việc phạm tội thì bị phát hiện, thời điểm kết thúc tội phạm và thời điểm phát hiện mang tính liên tục, không bị gián đoạn về mặt thời gian.

Người ngay sau khi thực hiện tội phạm thì bị đuổi bắt là trường hợp người đó ngay khi thực hiện xong tội phạm đã bỏ chạy và bị đuổi bắt, việc người phạm tội bị phát hiện, bỏ chạy và việc bị người khác

đuổi bắt phải có sự kế tiếp nhau, không gián đoạn về mặt thời gian.

- Việc bắt người phạm tội quả tang được quy định tại Điều 111, Bộ luật Tố tụng hình sự. Trong trường hợp này thì ai cũng có quyền bắt, tước vũ khí, hung khí và giải người đó đến Cơ quan Công an, Viện Kiểm sát hoặc Ủy ban nhân dân để chuyển cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền giải quyết.

Trường hợp 3: Bắt người đang bị truy nã. Truy nã là việc Cơ quan điều tra ra Quyết định để truy tìm người vi phạm pháp luật hình sự (đã có hoặc chưa có Bản án của Tòa án) khi có căn cứ cho rằng người đó đã bỏ trốn hoặc không biết rõ người đó đang ở đâu, để đảm bảo cho công tác điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án.

- Đối tượng bị truy nã được quy định tại Điều 2 Thông tư liên tịch số 13/2012/TTLT-BCA-BTP-VKSNDTC-TANDTC, gồm: Bị can, bị cáo bỏ trốn hoặc không biết đang ở đâu; Người bị kết án trực xuất, người chấp hành án phạt trực xuất bỏ trốn; Người bị kết án tử hình bỏ trốn; Người đang chấp hành án phạt tù, người được tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù, người được hoãn chấp hành án bỏ trốn.

- Điều kiện ra Quyết định truy nã:

Có đủ căn cứ xác định đối tượng nêu trên đã bỏ trốn hoặc không biết đang ở đâu và đã tiến hành các biện pháp xác minh, truy bắt nhưng không có kết quả.

Đã xác định chính xác lý lịch, các đặc điểm để nhận dạng đối tượng bỏ trốn.

- Thẩm quyền ra Quyết định truy nã: Cơ quan điều tra tự mình hoặc theo yêu cầu của Viện kiểm sát hoặc Tòa án để ra Quyết định truy nã.

- Quy định về bắt người truy nã được thực hiện theo Điều 112 Bộ luật Tố tụng hình sự 2015. Trường hợp người đang có Quyết định truy nã thì ai cũng có quyền bắt, tước vũ khí, hung khí và giải người đó đến Cơ quan Công an, Viện Kiểm sát hoặc Ủy ban nhân dân để chuyển cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền giải quyết.

Trường hợp 4: Bắt bị can, bị cáo để tạm giam. Bị can được hiểu là người bị khởi tố về hình sự, Bị cáo được hiểu là người đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Bắt bị can, bị cáo để tạm giam là một biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự nhằm cách ly bị can, bị cáo khỏi xã hội trong một khoảng thời gian nhất định để ngăn chặn người đó phạm tội mới, bỏ trốn, hoặc gây cản trở cho hoạt động điều tra, truy tố xét xử, để đảm bảo thi hành án.

- Việc bắt bị can, bị cáo để tạm giam được quy định cụ thể tại Điều 113, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Người có thẩm quyền ra lệnh, quyết định bắt, tạm giam đối với bị can, bị cáo là:

Thủ trưởng, Phó thủ trưởng Cơ quan điều tra các cấp được quyền ra lệnh bắt, trường hợp này phải được Viện kiểm sát phê chuẩn trước khi thi hành;

Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân, Viện kiểm sát quân sự các cấp.

Chánh án, Phó Chánh án Tòa án Nhân dân, Tòa án Quân sự các cấp, Hội đồng xét xử.

- Khi thi hành Lệnh, Quyết định bắt thì người thi hành phải đọc Lệnh, Quyết định, giải thích, lập biên bản, giao Lệnh, Quyết định cho người bị bắt và phải có người chứng kiến. Không được bắt tạm giam vào ban đêm, tức là từ 22 giờ ngày hôm trước đến 6 giờ sáng ngày hôm sau.

Trường hợp 5: Bắt tạm giam người bị yêu cầu dẫn độ. Theo quy

định tại Khoản 1, Điều 32, Luật trung trợ tư pháp năm 2007, quy định: Dẫn độ là việc một nước chuyển giao cho nước khác người có hành vi phạm tội hoặc người bị kết án hình sự đang có mặt trên lãnh thổ nước mình để nước được chuyển giao truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc thi hành án đối với người đó.

- Đối tượng bị dẫn độ: là người có hành vi phạm tội mà Bộ luật hình sự Việt Nam và pháp luật hình sự của nước yêu cầu quy định hình phạt tù có thời hạn từ một năm trở lên, tù chung thân hoặc tử hình hoặc đã bị Tòa án của nước yêu cầu xử phạt tù mà thời hạn chấp hành hình phạt tù còn lại ít nhất sáu tháng.

- Hành vi phạm tội không nhất thiết phải thuộc cùng một nhóm tội hoặc cùng một tội danh, các yếu tố cấu thành tội phạm không nhất thiết phải giống nhau theo quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật của nước yêu cầu. Trường hợp hành vi phạm tội xảy ra ngoài lãnh thổ của nước yêu cầu thì việc dẫn độ người phạm tội có thể được thực hiện nếu theo quy định của Bộ luật hình sự Việt Nam hành vi đó là hành vi phạm tội.

- Việc bắt người bị yêu cầu dẫn độ để tạm giam hoặc thi hành quyết định dẫn độ xuất phát từ nhu cầu hợp tác quốc tế trong hoạt động tố tụng hình sự. Để tạo cơ sở pháp lý cho việc này, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, đã quy định tại Điều 503 trường hợp bắt tạm giam người bị yêu cầu dẫn độ. Có thể hiểu: Bắt tạm giam người bị yêu cầu dẫn độ là biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự, do Cơ quan và người có thẩm quyền áp dụng đối với người bị yêu cầu dẫn độ để tạm giam nhằm bảo đảm việc xem xét yêu cầu dẫn độ hoặc thi hành quyết định dẫn độ.

- Điều kiện áp dụng: Tòa án đã có quyết định xem xét yêu cầu dẫn độ đối với người đó hoặc quyết định dẫn độ đối với người đó đã có hiệu lực pháp luật; Có căn cứ cho rằng người bị yêu cầu dẫn độ bỏ trốn hoặc gây khó khăn, cản trở việc xem xét yêu cầu dẫn độ hoặc thi hành quyết định dẫn độ.

- Thẩm quyền quyết định áp dụng: Theo quy định tại Điều 502 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, thì Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh; Chánh án, Phó chánh án Tòa án nhân dân cấp cao quyết định áp dụng biện pháp bắt tạm giam người bị yêu cầu dẫn độ.

- Về thủ tục: Việc bắt người bị yêu cầu dẫn độ để tạm giam hoặc thi hành quyết định dẫn độ được thực hiện theo thủ tục quy định tại Điều 113 Bộ luật Tố tụng hình sự (bắt bị can, bị cáo để tạm giam).

- Thời hạn tạm giam để xem xét yêu cầu dẫn độ không quá thời hạn trong lệnh bắt giam của cơ quan có thẩm quyền của nước yêu cầu dẫn độ hoặc thời hạn phải thi hành hoặc còn phải thi hành hình phạt tù trong bản án, quyết định hình sự của Tòa án nước yêu cầu dẫn độ. Trường hợp cần thiết, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp cao có thể gửi văn bản yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước yêu cầu dẫn độ ra lệnh, quyết định tạm giam hoặc gia hạn tạm giam người bị yêu cầu dẫn độ để bảo đảm việc xem xét yêu cầu dẫn độ; văn bản yêu cầu được gửi thông qua Bộ Công an.

Như vậy, trong quá trình tiến hành cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng cần có tài liệu, chứng cứ cần thiết chứng minh rằng họ là đối tượng bị áp dụng biện pháp ngăn chặn bắt người. Nếu bắt người không đúng sẽ gây tác hại nhiều mặt như xâm phạm quyền con người và quyền tự do thân thể của công dân,

làm giảm uy tín của nhà nước và các cơ quan bảo vệ pháp luật, gây hoang mang trong dư luận, dễ bị các thế lực phản động, thù địch trong và ngoài nước xuyên tạc để chống lại nhà nước. Vì vậy, những tài liệu chúng cứ để bắt người cần thu thập qua quá trình điều tra xác minh, cũng có thể thu thập bằng những biện pháp nghiệp vụ. Trong quá trình thực hiện hoạt động bắt cần phải tuân thủ đúng các điều kiện do luật định về trình tự, thủ tục, thẩm quyền. Biện pháp ngăn chặn bắt người về bản chất là biện pháp cưỡng chế, tác động trực tiếp đến quyền tự do thân thể của công dân tuy nhiên lại không nhằm xâm phạm đến thân thể họ như là sự trừng phạt hành vi họ đã thực hiện mà chỉ nhằm mục đích ngăn chặn tội phạm diễn ra và hạn chế sự nguy hiểm cho xã hội. Vì vậy, cơ quan tiến hành tố tụng không được xâm phạm tới danh dự, nhân phẩm của người bị bắt. Không được dựa vào các tài liệu chưa được kiểm tra, xác minh hay dựa trên ý chí chủ quan làm căn cứ để thực hiện hoạt động bắt dẫn đến tình trạng oan, sai, bỏ lọt tội phạm gây hậu quả nghiêm trọng về nhiều mặt.

Tuy nhiên, trong quá trình tiến hành hoạt động bắt người, cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng cần phải biết vận dụng linh hoạt, đúng pháp luật trong từng trường hợp bắt cụ thể. Để làm được điều đó cơ quan, người tiến hành tố tụng cần nắm vững các quy định của pháp luật về biện pháp ngăn chặn bắt người và áp dụng chúng một cách chính xác, triệt để và đúng pháp luật. Tuy nhiên, trên thực tế vẫn còn tồn tại một số bất cập, sai sót trong trường hợp bắt người:

Thứ nhất, áp dụng biện pháp bắt người trong trường hợp khẩn cấp:

Một là, việc xác định căn cứ bắt khẩn cấp đôi khi còn lúng túng, chưa cụ thể, rõ ràng, có lúc có nơi còn để xảy ra tình trạng lạm dụng việc bắt khẩn cấp. Trên thực tế, vẫn còn xảy ra không ít các trường hợp bắt khẩn cấp không đúng căn cứ; căn cứ bắt người chưa rõ ràng nhưng vẫn tiến hành bắt hoặc bắt khi tính khẩn cấp không còn. Dạng vi phạm này thường gặp ở các trường hợp bắt khẩn cấp đối với người phạm tội tự thú hoặc do nghi vấn được Cơ quan điều tra mời lên, gọi hỏi rồi tiến hành bắt khẩn cấp luôn. Việc bắt người trong trường hợp này đã không còn tính “khẩn cấp” bởi khi đối tượng đã chấp hành việc triệu tập thì không có ý thức trốn tránh hoặc tiếp tục phạm tội cũng như không có khả năng tiêu hủy chứng cứ. Thực tế này đã cho thấy trách nhiệm của Viện Kiểm sát trong việc xem xét phê chuẩn một số hồ sơ bắt khẩn cấp là chưa thận trọng và khách quan.

Hai là, trong thực tiễn áp dụng biện pháp bắt khẩn cấp vẫn còn xảy ra tình trạng chưa chấp hành nghiêm túc các quy định về thủ tục bắt người. Việc đọc lệnh và lập biên bản về việc bắt người trong nhiều trường hợp còn mang tính thủ tục hình thức; đặc biệt chưa chú trọng vào việc giải thích lệnh, quyền và nghĩa vụ của người bị bắt. Nhiều trường hợp, Cơ quan điều tra triệu tập đối tượng nghi vấn lên làm việc tại trụ sở Cơ quan điều tra hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú của người bị bắt rồi tiến hành thu thập chứng cứ cần thiết sau đó ra lệnh bắt khẩn cấp và thực hiện ngay việc bắt đối tượng tại các địa điểm này nên không có sự tham gia đầy đủ của người chứng kiến, nhất là người láng giềng của người bị bắt.

Rõ ràng việc bắt khẩn cấp trong trường hợp này không đảm bảo đúng

trình tự, thủ tục luật định vì không có người láng giềng chứng kiến. Hoặc cá biệt có trường hợp Cơ quan điều tra ra lệnh bắt khẩn cấp, tạm giữ nhưng chưa gửi hồ sơ cho Viện Kiểm sát ngay mà đợi cho đến khi hết hạn tạm giữ mới gửi quyết định gia hạn tạm giữ cùng với lệnh bắt khẩn cấp, quyết định tạm giữ cho Viện Kiểm sát cùng cấp để xét phê chuẩn. Ở vài địa phương, sau khi bắt khẩn cấp, Cơ quan điều tra không thông báo ngay cho Viện Kiểm sát để phê chuẩn, bắt khẩn cấp không được sự phê chuẩn của Viện Kiểm sát nhưng chưa trả tự do ngay cho người bị bắt. Có nhiều trường hợp sau khi bắt, người ra lệnh bắt, Cơ quan điều tra nhận người bị bắt không thông báo cho gia đình người đã bị bắt, chính quyền xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức nơi người bị bắt cư trú hoặc làm việc biết.

Thứ hai, áp dụng biện pháp bắt người phạm tội quả tang:

Một là, việc xác định căn cứ bắt người phạm tội quả tang trong nhiều trường hợp chưa chính xác dẫn đến việc lạm dụng biện pháp này. Việc bắt người phạm tội quả tang thường diễn ra đột xuất, bất ngờ và nhanh chóng cùng với sự hiểu biết pháp luật của người dân cũng như cán bộ ở các cơ quan tiếp nhận như Ủy ban nhân dân xã, Công an xã còn nhiều hạn chế cho nên trong nhiều trường hợp khó có thể xác định được ranh giới giữa vi phạm hành chính và tội phạm, nhất là các trường hợp cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại đến sức khỏe của người khác, trộm cắp tài sản... Do đó, trong thực tiễn việc bắt người phạm tội quả tang cũng bị lạm dụng nhiều đối với các hành vi vi phạm hành chính, từ đó gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

Hai là, quá trình áp dụng biện pháp bắt người phạm tội quả tang vẫn

để xảy ra tình trạng chưa đảm bảo sự chặt chẽ về thủ tục áp dụng. Đối với việc bắt người phạm tội quả tang, theo quy định thì bất kỳ người nào cũng có quyền bắt và giải ngay đến cơ quan Công an, Viện kiểm sát hoặc Ủy ban nhân dân nơi gần nhất, các cơ quan này phải lập biên bản và giải ngay người bị bắt đến Cơ quan điều tra có thẩm quyền, tuy nhiên ở một số địa phương, khi bắt người phạm tội quả tang xảy ra ở địa bàn xã, Công xã thường lập biên bản và tự giải quyết đối với những trường hợp đơn giản. Có thể khẳng định, việc bắt người phạm tội quả tang ở một số đơn vị xã, phường, thị trấn còn đơn giản, xem như là hình thức cảnh cáo, dọa nạt, sau đó là hòa giải bỏ qua... Đối với những sự việc phức tạp, Công an xã bàn giao người và tài liệu có liên quan cho Cơ quan Công an điều tra lại tự giải quyết mà không thông báo cho Viện kiểm sát cùng cấp để kiểm sát việc điều tra dẫn.

Ngoài ra, nhiều trường hợp việc bắt người phạm tội quả tang còn thể hiện sự tùy tiện, không tuân thủ các quy định về trình tự, thủ tục bắt người, như: không lập biên bản bắt người hoặc có lập biên bản bắt người nhưng không có chữ ký của bị hại, người làm chứng; sau khi bắt hoặc nhận người bị bắt, Cơ quan điều tra không lấy lời khai ngay đối với người bị bắt quả tang và trong thời hạn 24 giờ, không kịp ra quyết định tạm giữ hoặc trả tự do cho người bị bắt.

Thứ ba, áp dụng biện pháp bắt bị can, bị cáo để tạm giam

Một là, tình trạng lạm dụng việc bắt người không chỉ xảy ra đối với bắt khẩn cấp, bắt người phạm tội quả tang mà còn xảy ra đối với cả bắt bị can, bị cáo để tạm giam. Điều này được thể hiện ở việc chưa xác định đủ căn cứ áp dụng biện pháp bắt bị can, bị cáo để tạm giam. Trong nhiều

vụ án không cần thiết phải áp dụng biện pháp bắt người này đối với những bị can phạm tội ít nghiêm trọng, phạm tội lần đầu, đã thành khẩn khai báo, có nơi cư trú rõ ràng, nhân thân không có tiền án, tiền sự, không có dấu hiệu bỏ trốn nhưng Cơ quan điều tra vẫn ra lệnh bắt bị can để tạm giam mà không áp dụng biện pháp ngăn chặn khác phù hợp hơn. Sau đó, Cơ quan điều tra lại đề nghị thay đổi biện pháp ngăn chặn đối với bị can, dẫn đến việc không vô tư, khách quan trong hoạt động tố tụng hình sự. Việc bắt bị can để tạm giam trong một số trường hợp chưa đảm bảo đúng căn cứ theo luật định, Cơ quan điều tra đã dùng biện pháp này để thay thế cho hoạt động điều tra mà chưa thực sự đề cao việc bảo vệ quyền của người tham gia tố tụng. Ngoài ra, trong nhiều trường hợp căn cứ ra lệnh bắt bị can, bị cáo để tạm giam chưa được thể hiện rõ ràng, cụ thể.

Hai là, còn để xảy ra tình trạng triệu tập bị can đến cơ quan hoặc trụ sở chính quyền địa phương, sau đó tiến hành bắt đối tượng. Vì vậy, CQĐT bắt tạm giam không mời người láng giềng hoặc đại diện chính quyền xã, phường, thị trấn chứng kiến; điều tra viên đã tự hoàn tất các thủ tục theo quy định của pháp luật làm cho việc bắt không được khách quan, đặc biệt là sai quy định của pháp luật tố tụng hình sự.

Thứ tư, áp dụng biện pháp bắt người đang bị truy nã:

Một là, công tác kiểm tra, xác minh trước khi ra quyết định truy nã trong nhiều trường hợp chưa được thực hiện đầy đủ. Theo khoản 1 Điều 4 Thông tư liên tịch 13/2012/TTLT-BCA-BTP-VKSNDTC-TANDTC ngày 09/10/2012 hướng dẫn thi 106 hành một số quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và Luật Thi hành án hình sự về truy nã, cơ

quan có thẩm quyền chỉ được ra quyết định truy nã khi có đủ các điều kiện sau đây:

“a) Có đủ căn cứ xác định đối tượng quy định tại Điều 2 của Thông tư này đã bỏ trốn hoặc không biết đang ở đâu và đã tiến hành các biện pháp xác minh, truy bắt nhưng không có kết quả;

b) Đã xác định chính xác lý lịch, các đặc điểm để nhận dạng đối tượng bỏ trốn”.

Tuy nhiên trên thực tế có nhiều trường hợp Cơ quan điều tra ra quyết định truy nã ngay sau khi bị can bỏ trốn mà không tiến hành các biện pháp xác minh, truy bắt hoặc chưa xác định được các đặc điểm để nhận dạng đối tượng.

Hai là, thông tin cần thiết trong quyết định truy nã còn chưa đáp ứng được yêu cầu phát hiện, truy bắt đối tượng. Tình trạng thiếu những thông tin cần thiết trong các quyết định truy nã còn xảy ra, như: thiếu ảnh của đối tượng; đặc điểm nhận dạng; lý lịch gia đình. Việc thiếu những thông tin cần thiết trong quyết định truy nã đã gây ra không ít khó khăn đối với các đơn vị chức năng và quần chúng nhân dân trong việc phát hiện, xác minh và bắt giữ đối tượng bị truy nã.

Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế và vi phạm trong việc áp dụng biện pháp bắt người trong pháp luật tố tụng hình sự

Thứ nhất, xuất phát từ năng lực, trình độ, trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp của những người có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Thực tiễn áp dụng biện pháp bắt người trong thời gian qua cho thấy một trong những nguyên nhân của tình trạng bắt oan, bắt sai xuất phát từ chính những người có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Một số người có thẩm quyền tiến hành tố tụng có trình độ pháp luật và nghiệp

vụ còn hạn chế dẫn đến lúng túng, thiếu chính xác trong việc áp dụng các quy định của pháp luật tố tụng hình sự về biện pháp bắt người.

Thứ hai, những khó khăn, vướng mắc từ các quy định của pháp luật tố tụng hình sự về biện pháp bắt người chưa được quy định rõ ràng và chưa có các văn bản hướng dẫn chi tiết.

Thứ ba, công tác lãnh đạo, chỉ đạo, thanh tra, kiểm tra và kiểm sát việc áp dụng BPNC nói chung, biện pháp bắt người nói riêng chưa được tiến hành thường xuyên, sâu sát để kịp thời phát hiện và ngăn chặn những trường hợp sai phạm.

Thứ tư, mối quan hệ phối hợp giữa Cơ quan điều tra với các đơn vị khác trong quá trình áp dụng biện pháp bắt người, nhất là đối với Viện kiểm sát còn có những hạn chế nhất định.

Từ những phân tích trên tác giả đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện các quy định của pháp luật tố tụng hình sự về biện pháp bắt người:

Thứ nhất, theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, các trường hợp bắt người bao gồm: Bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, bắt người phạm tội quả tang, bắt người đang bị truy nã, bắt bị can, bị cáo để tạm giam, bắt người bị yêu cầu dẫn độ. Tuy nhiên, bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp không được quy định độc lập mà được quy định trong điều luật về biện pháp giữ người trong trường hợp khẩn cấp. Do đó để thuận tiện cho việc nhận thức và vận dụng cần phải nghiên cứu tách riêng trường hợp bắt người này thành điều luật độc lập.

Thứ hai, đối với bắt người phạm tội quả tang và bắt người đang bị truy nã. Điều 111 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định cơ quan bắt người phạm tội quả tang hoặc tiếp nhận người bị bắt phải giải ngay người bị

bắt hoặc báo ngay cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền nhưng không quy định thời hạn để Cơ quan điều tra có thẩm quyền đến tiếp nhận người bị bắt là bao lâu (kể từ khi nhận được thông báo). Việc quy định thời hạn này là cần thiết bởi nó liên quan đến việc quản lý người bị bắt trong thời gian chờ chuyển giao người bị bắt; đến việc kịp thời thực hiện các quyền của người bị bắt, như: Quyền gặp thân nhân, quyền lựa chọn người bào chữa của người thân thích... Hơn nữa nếu quy định thời hạn này sẽ thúc đẩy và gắn trách nhiệm của Cơ quan điều tra phải nhanh chóng tiếp nhận người bị bắt để kịp thời tiến hành các biện pháp theo quy định của pháp luật. Trong thời gian tới, cơ quan có thẩm quyền cần ban hành văn bản hướng dẫn cụ thể về thời hạn này theo hướng Cơ quan điều tra phải đến tiếp nhận người bị bắt ngay sau khi nhận được thông báo.

Thứ ba, đối với bắt bị can, bị cáo để tạm giam. Cũng giống như Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003, Điều 113 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 không quy định về căn cứ áp dụng biện pháp bắt bị can, bị cáo để tạm giam. Như đã phân tích, trong thực tiễn thì căn cứ áp dụng biện pháp bắt bị can, bị cáo để tạm giam chính là căn cứ tạm giam. Tuy nhiên để có đầy đủ cơ sở pháp lý cho việc áp dụng biện pháp này cũng như bảo đảm sự thống nhất trong quy định về biện pháp bắt người khác (các trường hợp bắt khác đều được quy định rõ về căn cứ áp dụng) cần quy định rõ căn cứ áp dụng biện pháp bắt bị can, bị cáo để tạm giam trong Điều 113 theo hướng biện pháp này áp dụng đối với bị can, bị cáo đang tại ngoại nhưng có căn cứ để tạm giam và cần thiết phải tạm giam. Như vậy, cũng cần sửa đổi quy định về căn cứ tạm giam quy định tại Điều 119 Bộ luật Tố tụng hình sự

bởi vì điều luật này quy định về ba trường hợp tạm giam theo việc phân loại tội phạm, trong đó đối với tội phạm nghiêm trọng, tội phạm ít nghiêm trọng được luật quy định rõ về căn cứ áp dụng nhưng đối với tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng lại không quy định về căn cứ áp dụng.

Thứ tư, cần nghiên cứu để thu hẹp thẩm quyền áp dụng biện pháp bắt người. Đối với trường hợp bắt người theo lệnh bắt, pháp luật tố tụng hình sự một số nước. Việc quy định này nhằm tránh việc các chủ thể buộc tội như Cơ quan điều tra, cơ quan công tố lợi dụng việc bắt người để tiến hành điều tra thuận lợi hơn mà dẫn đến xâm phạm đến các quyền của người bị bắt. Có thể thấy, việc càng thu hẹp thẩm quyền ra lệnh bắt người càng hạn chế được việc lạm dụng biện pháp bắt người, thể hiện được sự thận trọng của nhà nước trong việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế đối với công dân. Trong giai đoạn hiện nay, nếu chỉ quy định cho Tòa án có thẩm quyền áp dụng biện pháp bắt người thì sẽ không thể đáp ứng được thực tiễn công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm. Tuy nhiên, trong tương lai, để phù hợp với luật pháp quốc tế và nhiệm vụ của Tòa án, cần nghiên cứu sửa đổi Bộ luật Tố tụng hình sự theo hướng chỉ giao cho Tòa án mới có thẩm quyền áp dụng biện pháp bắt người có lệnh. ■

L.Đ.M

Tài liệu tham khảo:

1. Quốc hội (2014), Luật tổ chức Toà án nhân dân, Hà Nội.
2. Quốc hội (2015), Bộ luật tố tụng hình sự, Hà Nội.
3. Quốc hội (2015), Bộ luật hình sự, Hà Nội.
4. Quốc hội (2015), Luật Tổ chức điều tra hình sự, Hà Nội.

VẤN ĐỀ CHUYỂN HÓA TỘI PHẠM TRONG PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM

□ TS. LÊ HUY BÌNH *

Theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) thì tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội do người có năng lực trách nhiệm hình sự hoặc pháp nhân thương mại thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm đến những quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ và được quy định trong Bộ luật Hình sự. Về nguyên tắc, khi một người thực hiện hành vi thỏa mãn 4 yếu tố cấu thành tội phạm (chủ thể, khách thể, mặt khách quan, mặt chủ quan) và được quy định trong Bộ luật Hình sự thì sẽ cấu thành tội đó.

Tuy nhiên, diễn biến hành vi phạm tội trên thực tế không phải bao giờ cũng có sự đồng nhất với những quy định của luật, mà trong nhiều trường hợp hành vi phạm tội diễn ra theo một chiều hướng khác so với hành vi ban đầu. Do đó, đã hình thành nên trường hợp về chuyển hóa tội phạm (hay còn gọi là chuyển hóa về tội danh). Đây là trường hợp đặc biệt trong khoa học Luật Hình sự và trên thực tế cũng không ít gặp những trường hợp như vậy.

Chuyển hóa tội danh thường được xem xét ở giai đoạn tội phạm chưa hoàn thành. Đối với trường hợp tội phạm đã hoàn thành hoặc chưa đạt đã hoàn thành, sẽ không xuất hiện trường hợp chuyển hóa tội danh khác, vì khi đó, các tình tiết mới có liên quan sẽ không còn ý nghĩa làm thay đổi bản chất của tội phạm nên không thể chuyển thành tội danh mới. Trong diễn biến của quá trình thực hiện tội phạm, nhiều trường hợp do nhiều

nguyên nhân khác nhau mà hành vi phạm tội diễn ra theo một chiều hướng khác so với hành vi ban đầu. Từ đó, hình thành nên trường hợp chuyển hóa tội phạm hay là chuyển hóa về tội danh và trên thực tế cũng không ít gặp những trường hợp như vậy. Vấn đề chuyển hóa tội danh có ý nghĩa quan trọng, không chỉ góp phần làm phong phú thêm hệ thống lý luận khoa học luật hình sự, mà còn có ý nghĩa trong việc giải quyết vụ án hình sự, nhất là vấn đề định tội danh của các cơ quan tiến hành tố tụng. Về mặt lập pháp, khái niệm “chuyển hóa tội danh” chưa được ghi nhận chính thức, nhưng trong khoa học Luật Hình sự, đây lại là vấn đề mang tính phổ biến, đòi hỏi những người làm công tác bảo vệ pháp luật phải nắm vững để làm cơ sở định tội danh trong những vụ án hình sự cụ thể.

Như vậy, chuyển hóa tội danh có thể hiểu là “trường hợp một hành vi phạm tội xảy ra tuy đã đủ yếu tố cấu thành tội phạm về mặt pháp lý, nhưng trong quá trình thực hiện hành vi phạm tội có

những tình tiết đã làm thay đổi tính chất của tội phạm có thể là sự thay đổi về đối tượng bị tác động, về tính chất hành vi, về hậu quả hoặc về ý thức, thái độ phạm tội, sự xuất hiện những tình tiết mới đã làm cho bản chất hành vi phạm tội thỏa mãn với các yếu tố cấu thành tội phạm khác có thể là nặng hơn hoặc nhẹ hơn tội phạm ban đầu”.

Chuyển hóa tội danh có các đặc điểm như sau:

Một là, là trường hợp một hành vi phạm tội xảy ra đã đủ yếu tố cấu thành tội phạm về mặt pháp lý, tức là, hành vi đó đã thỏa mãn các yếu tố cấu thành tội phạm, tội danh đã được hình thành, người thực hiện hành vi đã phạm tội theo tội danh đó.

Hai là, chuyển hóa tội danh thường được xem xét ở giai đoạn tội phạm chưa hoàn thành. Những tình tiết mới làm thay đổi tính chất tội phạm phải xuất hiện trong quá trình tội phạm đang diễn ra ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt hoặc phạm tội chưa đạt chưa hoàn thành về hành vi, tại

* Học viện CSND

thời điểm này, hành vi phạm tội chưa phản ánh đầy đủ mọi dấu hiệu pháp lý phản ánh đầy đủ bản chất của một cấu thành cụ thể mà pháp lý gọi là tội phạm hoàn thành. Do đó, khi xuất hiện các tình tiết mới làm thay đổi hoặc bổ sung các dấu hiệu phù hợp với các yếu tố cấu thành tội phạm khác, chính khi đó, tội phạm ban đầu sẽ được chuyển hóa thành tội danh mới. Đối với trường hợp tội phạm đã hoàn thành hoặc chưa đạt đã hoàn thành, sẽ không xuất hiện trường hợp chuyển hóa tội danh khác, vì khi đó, các tình tiết mới có liên quan sẽ không còn ý nghĩa làm thay đổi bản chất của tội phạm nên không thể chuyển thành tội danh mới.

Ba là, các tình tiết có thể làm chuyển hóa tội danh rất đa dạng, bao gồm:

- Những tình tiết làm thay đổi khách thể tội phạm dẫn đến chuyển hóa tội danh.

- Những tình tiết mới làm thay đổi các dấu hiệu trong mặt khách quan của tội phạm đang thực hiện các dấu hiệu mới phù hợp với mặt khách quan của tội phạm khác dẫn đến chuyển hóa tội danh.

- Những tình tiết làm thay đổi các dấu hiệu thuộc mặt chủ quan của tội phạm ban đầu dẫn đến việc chuyển hóa tội danh. Lỗi hoặc động cơ, mục đích là dấu hiệu bắt buộc trong mặt chủ quan của cấu thành tội phạm, trong nhiều trường hợp khi hành vi vi phạm lúc đầu chỉ là vô ý, nhưng trong diễn biến tiếp theo do nhận thức rõ hành vi nguy hiểm nhưng cố tình thực hiện hậu quả thiệt hại đã xảy ra những tình tiết mới phản ánh thái độ và nhận thức đã tạo ra dấu hiệu lỗi cố ý và đây là cơ sở xuất hiện tội phạm mới. Vì vậy,

vấn đề chuyển hóa tội danh phải được đặt ra.

Bốn là, khi xem xét truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội phải truy cứu trách nhiệm hình sự theo tội danh mới (tội danh được chuyển hóa). Ngoài ra, cần phải lưu ý, chỉ truy cứu trách nhiệm hình sự về tội danh sau khi đã chuyển hóa, chứ không đồng thời truy cứu trách nhiệm hình sự về cả hai tội danh.

Chuyển hóa tội danh là một trường hợp đặc biệt, vì hiện nay không được quy định trong Bộ luật Hình sự nên cũng còn nhiều vấn đề phát sinh khi xem xét trong trường hợp này. Đặc biệt là có nhiều quan điểm nhận thức và áp dụng khác nhau, cần có sự thống nhất. Sau đây là một số vấn đề cần bàn luận về chuyển hóa tội danh trong pháp luật hình sự ở Việt Nam:

Một là, về cơ sở pháp lý của chuyển hóa tội danh. Mặc dù, trong Bộ luật Hình sự hiện hành không có quy định cụ thể nào về chuyển hóa tội danh. Tuy nhiên, Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP ngày 25/12/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Tư pháp về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định tại Chương XIV “Các tội xâm phạm sở hữu” của Bộ luật Hình sự năm 1999 (Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP) đã quy định một nội dung có liên quan đến trường hợp chuyển hóa tội danh. Cụ thể, Mục 6.2 có quy định: “Nếu người phạm tội chưa chiếm đoạt được tài sản hoặc đã chiếm đoạt được tài sản, nhưng đã bị người bị hại hoặc người khác giành lại, mà người phạm tội tiếp tục dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực ngay tức khắc tấn công người bị hại hoặc

người khác nhằm chiếm đoạt cho được tài sản, thì trường hợp này không phải là “hành hung để tẩu thoát” mà đã có đầy đủ các dấu hiệu cấu thành tội cướp tài sản”.

Qua phân tích có thể thấy, trong trường hợp này, người phạm tội đã thực hiện một hành vi chiếm đoạt tài sản, có thể chưa chiếm đoạt được tài sản hoặc đã chiếm đoạt được tài sản. Như vậy, hành vi này đã đủ yếu tố cấu thành tội phạm về mặt pháp lý. Nhưng đã bị người bị hại hoặc người khác giành lại, mà người phạm tội tiếp tục dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực ngay tức khắc tấn công người bị hại hoặc người khác nhằm chiếm đoạt cho được tài sản, thì trường hợp này không phải là “hành hung để tẩu thoát” mà đã có đầy đủ các dấu hiệu cấu thành tội cướp tài sản. Hay nói cách khác, tội danh lúc này đã được chuyển hóa từ tội danh ban đầu sang tội cướp tài sản. Quy định này hoàn toàn phù hợp với lý luận về chuyển hóa tội danh như đã phân tích ở trên. Tuy nhiên, ngoài văn bản nói trên, không có văn bản nào có nội dung quy định liên quan đến chuyển hóa tội danh. Do đó, Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP có thể xem là cơ sở pháp lý để áp dụng về chuyển hóa tội danh.

Hai là, những trường hợp chuyển hóa tội danh. Trên thực tế, những trường hợp chuyển hóa tội danh diễn ra không giới hạn tội danh mà đặc biệt phổ biến diễn ra đối với loại tội xâm phạm sở hữu như tội trộm cắp tài sản chuyển hóa thành tội cướp tài sản; từ trộm cắp tài sản chuyển hóa thành cưỡng đoạt tài sản; cướp giật tài sản, công nhiên chiếm đoạt tài sản chuyển hóa thành tội cướp tài sản, cũng có trường hợp trộm cắp tài

sản chuyển hóa thành tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản... Tuy vậy, tất cả các trường hợp chỉ được coi là chuyển hóa tội danh khi phải thỏa mãn các dấu hiệu sau:

(1) Đang thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản;

(2) Bị phát hiện hoặc chưa bị phát hiện tại thời điểm thực hiện hành vi;

(3) Người phạm tội dùng vũ lực tấn công nạn nhân hoặc người khác;

(4) Nhằm mục đích lấy, giữ, chiếm đoạt cho bằng được tài sản.

Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT-TANDTC-VK-SNDTC-BCA-BTP chỉ quy định 03 trường hợp có thể được coi là chuyển hóa tội danh, đó là:

(1) Tội cướp giật tài sản chuyển hóa thành tội cướp tài sản;

(2) Tội công nhiên chiếm đoạt tài sản chuyển hóa thành tội cướp tài sản; (3) Tội trộm cắp tài sản chuyển hóa thành tội cướp tài sản.

Ngoài 03 trường hợp này, những trường hợp khác dường như không phải là trường hợp chuyển hóa tội danh, mà chỉ là những trường hợp diễn biến của hành vi phạm tội có sự thay đổi trong quá trình người phạm tội thực hiện tội phạm.

Ba là, phân biệt chuyển hóa tội danh với tình tiết hành hung để tẩu thoát. Theo Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT-TANDTC-VK-SNDTC-BCA-BTP, để phân biệt chuyển hóa tội danh với tình tiết hành hung để tẩu thoát, cần dựa vào những căn cứ sau:

(1) Chuyển hóa tội danh phải có dấu hiệu giành lại tài sản giữa người phạm tội với người bị hại hoặc người khác. Hành hung để tẩu thoát thì không có dấu hiệu giành lại tài sản;



(2) Chuyển hóa tội danh là trường hợp phạm tội độc lập, tội danh được thay đổi sang tội danh mới, tội danh cũ mất đi. Hành hung để tẩu thoát là một tình tiết định khung hình phạt, không cấu thành tội mới;

(3) Mục đích của người phạm tội trong chuyển hóa tội danh khi thực hiện hành vi dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực ngay tức khắc tấn công người bị hại hoặc người khác nhằm chiếm đoạt cho được tài sản. Mục đích của người có hành vi chống trả lại người bắt giữ hoặc người bao vây bắt giữ như đánh, chém, bắn, xô ngã... trong hành hung để tẩu thoát là nhằm tẩu thoát chứ không nhằm chiếm đoạt cho được tài sản.

Bốn là, một số điểm cần chú ý trong trường hợp chuyển hóa tội danh như sau:

(1) Trong trường hợp người phạm tội dùng vũ lực tấn công người bị hại hoặc người khác khiến người đó chết hoặc gây thương tích cho họ nhằm chiếm đoạt cho được tài sản, thì tùy từng trường hợp xem xét truy cứu trách nhiệm theo nguyên tắc phạm nhiều tội hoặc thêm những tình

tiết định khung tăng nặng khác;

(2) Cần phân biệt giữa trường hợp chuyển hóa tội danh trong luật hình sự với trường hợp thay đổi tội danh trong quá trình tiến hành tố tụng hình sự. Bản chất của trường hợp chuyển hóa tội danh trong luật hình sự là trường hợp định tội danh theo hành vi phù hợp theo hành vi phạm tội đã được thực hiện. Đối với trường hợp thay đổi tội danh trong quá trình tiến hành tố tụng hình sự được quy định tại Điều 156 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, theo đó: “Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, Viện kiểm sát ra quyết định thay đổi quyết định khởi tố vụ án hình sự khi có căn cứ xác định tội phạm đã khởi tố không đúng với hành vi phạm tội xảy ra; ra quyết định bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự khi có căn cứ xác định còn tội phạm khác chưa bị khởi tố”. Với quy định này, khi có căn cứ xác định tội danh đã khởi tố không đúng, cơ quan có thẩm quyền đã khởi tố phải ra quyết định thay đổi quyết định đã khởi tố trước đó. Như vậy, bản chất của hai trường

hợp này là hoàn toàn khác nhau.

Phân tích một số trường hợp chuyển hóa tội phạm trong thực tế:

(1) “Trộm tài sản” chuyển hóa thành “Cướp tài sản”: Người đang thực hiện hành vi phạm tội “Trộm cắp tài sản” (lén lút đối với chủ tài sản) nhưng chưa lấy được tài sản (tài sản chưa thoát ly khỏi sự quản lý của chủ tài sản) thì bị phát hiện (hoặc chưa bị phát hiện) đã có hành vi dùng vũ lực đối với nạn nhân nhằm lấy cho bằng được tài sản và tẩu thoát.

(2) “Trộm cắp tài sản” chuyển hóa thành “Cưỡng đoạt tài sản”: Người phạm tội thực hiện hành vi trộm cắp tài sản, sau đó có hành vi đe dọa vũ lực hoặc uy hiếp tinh thần nạn nhân để nạn nhân giao tài sản.

(3) “Trộm cắp tài sản” chuyển hóa thành “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”: Người phạm tội đang thực hiện hành vi trộm cắp tài sản, sau đó có hành vi gian dối đối với chủ tài sản để chiếm đoạt tài sản.

(4) “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” chuyển hóa thành “Cướp tài sản”: Người phạm tội ban đầu dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản, sau đó có hành vi dùng vũ lực đối với nạn nhân để chiếm đoạt tài sản.

(5) “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” chuyển hóa thành “Cưỡng đoạt tài sản”:

Người phạm tội ban đầu dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản nhưng sau đó có hành vi đe dọa vũ lực, uy hiếp tinh thần nạn nhân để nạn nhân giao tài sản.

(6) “Cướp giật tài sản” chuyển hóa thành “Cướp tài sản”: Người phạm tội đang thực hiện hành vi cướp giật tài sản thì bị phát hiện (bị phát hiện tại thời điểm thực hiện hành vi chứ không

phải một khoản thời gian sau) và người phạm tội đã dùng vũ lực tấn công nạn nhân (có thể cả người khác) nhằm mục đích lấy, giữ, chiếm đoạt bằng được tài sản.

Như vậy, trong các trường hợp chuyển hóa tội phạm, diễn biến của hành vi phạm tội thường xảy ra như sau:

- Người phạm tội thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản khi chưa lấy được tài sản đã có hành vi dùng vũ lực đối với nạn nhân nhằm mục đích lấy tài sản và tẩu thoát;

- Người phạm tội đang thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản thì bị phát hiện, sau đó dùng vũ lực đối với nạn nhân để lấy cho bằng được tài sản và tẩu thoát;

- Người phạm tội đã chiếm đoạt được tài sản thì bị phát hiện, sau đó dùng vũ lực để giữ cho bằng được tài sản đã chiếm đoạt;

- Người phạm tội đã chiếm đoạt được tài sản thì bị phát hiện, sau đó dùng vũ lực để tẩu thoát nhưng vẫn cố giữ cho bằng được tài sản.

Có thể thấy, trong các trường hợp thì người phạm tội đều có hành vi dùng vũ lực đối với nạn nhân để chiếm đoạt cho bằng được tài sản.

Từ những phân tích trên, trong thực tế việc áp dụng pháp luật Hình sự để xác định tội danh trong trường hợp chuyển hóa tội danh một cách chính xác, chúng ta cần chú ý một số điểm sau:

Thứ nhất, trong diễn biến tội phạm, người phạm tội có hành vi mới có liên quan đến tội phạm đang thực hiện nhưng không có dấu hiệu chuyển hóa tội danh mà hành vi đó cấu thành tội độc lập, trường hợp này được coi là phạm nhiều tội. Chẳng hạn, một người

giật dây chuyền vàng của người khác rồi bỏ chạy, khi bắt kịp, đối tượng bỏ dây chuyền vào túi quần và rút dao giấu trong người lao tới đâm nạn nhân tử vong rồi tẩu thoát, trường hợp này phạm tội độc lập giết người và cướp tài sản.

Thứ hai, trường hợp hành vi phạm tội tuy người phạm tội có hành vi khác liên quan nhưng hành vi mới không làm thay đổi tội phạm đã thực hiện, nhưng cũng không có dấu hiệu để xác định một tội phạm độc lập, trường hợp này có thể được xem là tình tiết định khung tăng nặng hoặc chịu trách nhiệm pháp lý riêng biệt khác. Chẳng hạn, một người trộm tài sản bị người khác truy đuổi nên đối tượng dùng đá ném lại gây thương tích cho người truy đuổi nhưng thương tích 3%. Trường hợp có ý gây thương tích không đủ cấu thành tội phạm độc lập và cũng không đủ dấu hiệu chuyển hóa tội danh.

Thứ ba, một số trường hợp người phạm tội đã thực hiện nhiều hành vi khác nhau nhưng người phạm tội hướng đến một mục đích duy nhất xác định được và khi đó tính chất của các hành vi không thể tách rời nhau và được quy định trong một cấu thành của một tội phạm nhất định, không có chuyển hóa tội danh trong trường hợp này. Chẳng hạn, một người mua ma túy, dùng xe vận chuyển về nhà, đem cất giấu trong phòng nhằm để sử dụng dần hoặc làm giấy tờ giả để đi lừa đảo.

Thứ tư, vấn đề chuyển hóa tội danh trong các vụ án đồng phạm với vai trò của những người đồng phạm là khác nhau, đối với người thực hành thì vấn đề chuyển hóa tội danh hay không phải có đủ các căn cứ như đã nghiên cứu ở trên. Còn đối với vai trò đồng phạm

khác thì phải xem xét đến yếu tố nhận thức, thái độ giữa người đồng phạm đó với người thực hiện tội phạm để xác định có phải chịu trách nhiệm đối với tội được chuyển hóa hay không.

Thứ năm, trong trường hợp người phạm tội dùng vũ lực tấn công người bị hại hoặc người khác khiến người đó chết hoặc gây thương tích cho họ nhằm chiếm đoạt cho được tài sản, thì tùy từng trường hợp xem xét truy cứu trách nhiệm theo nguyên tắc phạm nhiều tội hoặc thêm những tình tiết định khung tăng nặng khác.

Từ thực tiễn, tác giả đưa ra một số kiến nghị về chuyển hóa tội danh trong pháp luật hình sự như sau:

Một là, cần có hướng dẫn chi tiết quá trình chuyển hóa tội phạm trong từng trường hợp cụ thể về các tội xâm phạm sở hữu, giúp việc xét xử những trường hợp phạm tội có dấu hiệu thuộc mặt khách quan của các loại tội phạm khác nhau, nhưng chung có mục đích chung là chiếm đoạt tài sản. Trong đó, cần tập trung vào hướng dẫn cụ thể về việc chuyển hóa hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản, đặc biệt là khi hành vi này chuyển từ tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản sang tội cướp giật tài sản. Hướng dẫn nên cung cấp các nguyên tắc, quy trình và tiêu chí cụ thể để xác định khi nào hành vi chiếm đoạt tài sản được xem xét và chuyển hóa thành một tội phạm khác, như tội cướp giật tài sản. Cụ thể, định nghĩa về chuyển hóa tội phạm có thể được thống nhất theo quan điểm sau: Chuyển hóa tội phạm là hiện tượng xảy ra khi một tội phạm ban đầu thỏa mãn từ hai thành phần tội phạm trở lên, nhưng hành vi thực hiện sau đó có

mức độ nguy hiểm cao hơn so với hành vi trước đó. Trong trường hợp này, tội phạm không chỉ thay đổi loại hình mà còn trở nên nguy hiểm hơn đối với xã hội. Mức độ nguy hiểm của tội phạm được đánh giá dựa trên tác động của hành vi đó đối với an ninh và trật tự xã hội. Nếu hành vi mới mang lại mức độ nguy hiểm cao hơn, đặt ra những rủi ro lớn hơn cho cộng đồng, thì được coi là có sự chuyển hóa tội phạm.

Hai là, hướng dẫn một số trường hợp chuyển tội danh đối với nhóm tội xâm phạm sở hữu, trong đó quy định nếu ban đầu hành vi của người phạm tội có dấu hiệu gian dối hoặc công khai để có được tài sản, nhưng ngay khi có được tài sản đã nhanh chóng tẩu thoát trước sự chứng kiến của bị hại thì hành vi đó đã chuyển hóa từ lừa đảo, công nhiên thành cướp giật và trường hợp này cần định tội danh là “Cướp giật tài sản”. Trong quá trình chuyển hóa, mối liên kết giữa các thành phần tội phạm cần được xác định rõ, đặc biệt là về khách thể. Sự đồng nhất trong khách thể giữa các tội phạm là điều quan trọng, và chính điều này là yếu tố quyết định quá trình chuyển hóa.

Ba là, Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xem xét, lựa chọn những bản án có quan điểm khác nhau của các cơ quan tiến hành tố tụng hoặc những bản án xuất hiện các tình tiết dễ gây nhầm lẫn trong định tội danh, có thể phát triển thành án lệ để các cơ quan tiến hành tố tụng nghiên cứu và vận dụng vào thực tiễn giải quyết. Trong quá trình hoạt động của hệ thống pháp luật, Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao đóng một vai trò quan trọng trong việc cải thiện và đồng bộ

hóa các quy định về chuyển hóa tội phạm. Một trong những cơ chế quan trọng để thực hiện điều này là việc xem xét và lựa chọn những bản án được coi là có quan điểm khác nhau từ các cơ quan tiến hành tố tụng, cũng như những bản án chứa tình tiết dễ gây nhầm lẫn trong định tội danh.

Cần phân biệt giữa trường hợp chuyển hóa tội danh trong Luật Hình sự với trường hợp thay đổi tội danh trong quá trình tiến hành tố tụng hình sự. Bản chất của trường hợp chuyển hóa tội danh trong luật hình sự là trường hợp định tội danh theo hành vi phù hợp theo hành vi phạm tội đã được thực hiện. Đối với trường hợp thay đổi tội danh trong quá trình tiến hành tố tụng hình sự được quy định tại Điều 156 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, theo đó: “Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, Viện kiểm sát ra quyết định thay đổi quyết định khởi tố vụ án hình sự khi có căn cứ xác định tội phạm đã khởi tố không đúng với hành vi phạm tội xảy ra; ra quyết định bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự khi có căn cứ xác định còn tội phạm khác chưa bị khởi tố”. Với quy định này, khi có căn cứ xác định tội danh đã khởi tố không đúng, cơ quan có thẩm quyền đã khởi tố phải ra quyết định thay đổi quyết định đã khởi tố trước đó. Như vậy, bản chất của hai trường hợp này là hoàn toàn khác nhau. ■

L.H.B

Tài liệu tham khảo

1. Quốc hội (2015), Bộ luật Tố tụng hình sự.
2. Quốc hội (2015), Bộ luật Hình sự.

CÓ NÊN QUY ĐỊNH “MÔ” LÀ ĐỐI TƯỢNG TÁC ĐỘNG CỦA ĐIỀU 154 BỘ LUẬT HÌNH SỰ ?

□ TS. NGUYỄN VĂN HIẾU *

Tóm tắt:

Bài viết phân tích về “mô” với ý nghĩa là đối tượng tác động của tội phạm mua bán, chiếm đoạt mô hoặc bộ phận cơ thể người (Điều 154 BLHS). Qua đó đưa ra những bình luận, nhận xét về sự không cần thiết phải quy định đối tượng tác động này trong điều luật. Bài viết cũng nêu lên những kiến nghị sửa đổi Điều 154 BLHS góp phần hoàn thiện pháp luật.

Từ khóa: Mô, đối tượng tác động, Điều 154, Bộ luật hình sự.

Điều 154, Bộ luật hình sự (BLHS) năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) quy định tội phạm mua bán, chiếm đoạt mô hoặc bộ phận cơ thể người. Đây là lần đầu tiên BLHS quy định tội phạm này, xuất phát từ thực tiễn các hành vi mua bán, chiếm đoạt mô hoặc bộ phận cơ thể người diễn ra tràn lan gây mất an ninh trật tự, xâm phạm nghiêm trọng đến các quyền con người.

Trước thời điểm BLHS năm 2015 được thông qua, hành vi mua bán, chiếm đoạt mô hoặc bộ phận cơ thể người nằm trong cấu thành tăng nặng của tội phạm mua bán người (Điều 119 BLHS năm 1999)¹. Nói cách khác mua bán, chiếm đoạt mô hoặc bộ phận cơ thể người là một mục đích hướng tới của tội phạm mua bán người

(để bóc lột tình dục, bóc lột sức lao động và chiếm đoạt bộ phận cơ thể) được giải thích tại Thông tư liên tịch số 01/2013/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BQP-BTP ngày 23 tháng 7 năm 2013 do Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng và Bộ Tư pháp ban hành hướng dẫn việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người có hành vi mua bán người; mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em². Việc tách riêng hành vi mua bán, chiếm đoạt mô hoặc bộ phận cơ thể người để quy định thành một điều luật mới là cần thiết và có ý nghĩa trong công tác phòng ngừa tội phạm hiện nay.

Trải qua 8 năm thực thi BLHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), đấu tranh phòng

chống tội phạm mua bán, chiếm đoạt mô hoặc bộ phận cơ thể người cho thấy quy định hiện nay của điều luật còn nhiều bất cập gây khó khăn cho công tác phòng chống tội phạm này.

1. Nhận thức về “mô” trong Điều 154 BLHS

Mô theo định nghĩa dưới góc độ y, sinh học là “*một tập hợp các tế bào chuyên hóa, có cấu tạo giống nhau, đảm nhận chức năng nhất định*”³. Trong cơ thể người có bốn loại mô: mô biểu bì, mô liên kết, mô cơ và mô thần kinh. Trong đó, mô biểu bì và mô liên kết là hai loại mô đặc biệt xuất hiện nhiều trong cơ thể người. Theo như khái niệm này, mô là tập hợp các tế bào có cấu tạo giống nhau tức là cùng loại, cùng đảm nhiệm

* Học viện CSND

¹ Quốc hội (1999), *Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009)*

² Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng và Bộ Tư pháp (2013) *Thông tư liên tịch số 01/2013/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BQP-BTP ngày 23 tháng 7 năm 2013 hướng dẫn việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người có hành vi mua bán người; mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em*

một chức năng. Nếu định nghĩa như vậy rất khó xác định phạm vi của mô vì trên thực tế cơ thể người là một chuỗi liên kết với nhau không biệt lập, có sự hòa trộn của nhiều loại tế bào khác nhau để cấu tạo thành mô, bộ phận cơ thể người. Vì vậy khái niệm mô cần được xác định là cấu tạo từ một hay một số loại tế bào liên kết với nhau, đảm nhiệm các chức năng nhất định.

Dưới góc độ pháp lý mô được định nghĩa như sau: “*Mô là tập hợp các tế bào cùng một loại hay nhiều loại khác nhau để thực hiện các chức năng nhất định của cơ thể người.*”⁴

Như vậy, về cơ bản quy định của pháp luật về mô, bộ phận cơ thể người thống nhất và dựa trên khái niệm mô, bộ phận cơ thể người dưới góc độ sinh học. BLHS cũng xác định khái niệm mô của Luật Hiến, lấy, ghép mô, bộ phận cơ thể người và hiến, lấy xác là đối tượng tác động của tội phạm mua bán, chiếm đoạt mô hoặc bộ phận cơ thể người quy định tại Điều 154 BLHS.

Các mô có cơ chế sản sinh, hoạt động, thay đổi phù hợp để duy trì hoạt động sống, vận động và lao động của con người. Tất cả các hành động chia cắt, bóc tách, làm mất đi các mô, bộ phận cơ thể người ở các hệ cơ quan của con người đều gây ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của cơ thể. Hành động chia cắt, móc, bóc, tách rời mô ra khỏi cơ thể con người trái ý muốn, không vì mục đích nhân đạo hoặc khoa học là hành vi vi phạm phạm luật.



Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an phường Quảng Châu, TP. Sầm Sơn về tội Xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp thi hành Quyết định khởi tố 2 bị can.

2. Một số vấn đề cần xem xét

Một là, cơ thể người dưới góc độ y sinh học bao gồm toàn bộ cấu trúc của một con người, bao gồm: đầu, cổ, thân (chia thành 2 khoang là ngực và bụng), hai tay và hai chân. Nếu nhìn nhận dưới góc độ chức năng thì các bộ phận cơ thể người phục vụ cho một hoặc một số nhóm chức năng được chia thành 8 hệ cơ quan chủ yếu: hệ vận động; hệ tuần hoàn; hệ hô hấp; hệ tiêu hóa; hệ bài tiết; hệ thần kinh; hệ nội tiết; hệ sinh dục. Bộ phận cơ thể người là những cơ quan cấu tạo nên cơ thể người, liên kết hoặc nằm trong các khoang cơ thể và có chức năng theo hệ nhất định. Dưới góc độ pháp luật quy định thì: “*Bộ phận cơ thể người là một phần của cơ thể được hình thành từ nhiều loại mô khác nhau để thực hiện các chức năng sinh lý nhất định*”⁴. Như vậy, mô là thành tố bắt buộc để cấu tạo nên bộ phận cơ thể người và một cơ thể người hoàn chỉnh. Hành vi mua bán,

chiếm đoạt bộ phận cơ thể đương nhiên sẽ xâm hại đến một hoặc một số mô nhất định. Ngược lại, không có nhóm “mô” nào tồn tại bên ngoài cơ thể mà luôn gắn với khoang, bộ phận cơ thể người cụ thể. Đối tượng phạm tội có mua bán hoặc chiếm đoạt bất cứ phần mô nào thì phần mô đó vẫn thuộc bộ phận nào đó của cơ thể người, cho dù được tách ra khỏi cơ thể nạn nhân không đầy đủ ví dụ: lấy 1 quả thận, lấy 1/2 buồng gan, cắt 1/4 ruột non... và vẫn phải bị xử lý.

Hai là, mô bị hành vi phạm tội mua bán, chiếm đoạt tác động, xâm hại tới phải liên kết chặt chẽ với cơ thể, không thể tự nhiên tách rời nếu không bị ngoại lực tác động. Tuy nhiên, trong các loại mô trên cơ thể có những mô tự nhiên sẽ bong tách sau khi lão hóa (mô biểu bì bao phủ) vậy có xác định phần mô bong tách này là đối tượng tác động của tội phạm không? Nếu không xác định thì cần phải có hướng dẫn cụ thể.

³ Đỗ Công Huỳnh (2011), *Giáo trình giải phẫu - sinh lý người*, NXB Quốc gia Hà Nội.

⁴ Quốc hội (2006), *Luật Hiến, ghép mô, bộ phận cơ thể người, hiến, lấy xác*.

Ba là, một số mô chỉ chứa một loại tế bào chuyên hóa, cấu tạo giống nhau như: máu, huyết tương, mô mỡ, biểu bì... được sử dụng phổ biến trong y học hiện đại, đặc biệt là trong phẫu thuật thẩm mỹ. Đây là những mô có thể tái sinh, việc tách lọc, lấy các mô này của người khác đúng cách cũng không gây ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống người đó mà còn đem lại lợi ích, an toàn cho cá nhân, xã hội thì không xem mô này là đối tượng tác động của tội phạm.

Bốn là, thực tế công tác đấu tranh phòng chống tội phạm mua bán, chiếm đoạt mô hoặc bộ phận cơ thể người của lực lượng Công an từ năm 2015 đến năm 2022 cho thấy không có vụ, đối tượng nào phạm tội mua bán hoặc chiếm đoạt mô trên tổng số 104 vụ phạm tội với 132 đối tượng phạm tội tại điều 154 BLHS⁵. 100% các vụ mua bán chiếm đoạt đều có đối tượng tác động là bộ phận cơ thể người.

3. Kiến nghị đề xuất

Từ những phân tích, nhận xét trên cho thấy việc quy định “mô” là đối tượng tác động của tội phạm mua bán, chiếm đoạt mô hoặc bộ phận cơ thể người (Điều 154 BLHS) là không cần thiết. Quy định mô là đối tượng tác động của tội phạm gây rườm rà trong điều luật vì dẫn đến 4 nhóm hành vi khách quan (hành vi mua bán mô, hành vi chiếm đoạt mô, hành vi mua bán bộ phận cơ thể người và hành vi chiếm đoạt bộ phận cơ thể người). Ngoài ra, việc quy định mô là đối tượng tác động của tội phạm mua bán, chiếm đoạt mô

hoặc bộ phận cơ thể người còn dẫn đến việc cơ quan chức năng phải ban hành nhiều văn bản hướng dẫn chi tiết về mô. Cần xác định loại mô nào là đối tượng tác động của tội phạm, loại mô nào không phải. Trong thực tiễn đấu tranh phòng chống tội phạm có đối tượng vừa mua mô, vừa mua bộ phận cơ thể của một người trong khi thiết kế Điều 154 BLHS là “mua bán, chiếm đoạt mô hoặc bộ phận cơ thể người”. Từ “hoặc” là quan hệ loại trừ hoặc mô, hoặc bộ phận cơ thể người thì lại gây ra vướng mắc trong xử lý.

Điều luật còn quy định đối tượng mua bán mô, bộ phận cơ thể của “người khác” thì mới phạm tội, còn bán chính bộ phận cơ thể của mình thì không phải là chủ thể của tội phạm này. Quy định này xuất phát từ tính nhân đạo của pháp luật. Người bán bộ phận cơ thể mình là người đã rơi vào bế tắc, khó khăn về kinh tế, sau khi bán đi bộ phận cơ thể tùy từng loại bộ phận mà bị tổn hại đáng kể sức khỏe. Người bán còn đối mặt với những nguy cơ, biến chứng sau phẫu thuật và chi phí phục hồi sức khỏe, tổn hại lao động suốt phần đời còn lại. Người mua cũng là người ở hoàn cảnh đặc biệt, bệnh hiểm nghèo cần phải ghép bộ phận cơ thể người khác mới kéo dài được sự sống của mình. Sau khi được ghép bộ phận cơ thể người khác người mua cũng phải trả chi phí rất lớn và đối mặt với rủi ro sau phẫu thuật. Vì vậy, cả người bán và người mua bộ phận cơ thể người không bị xem xét trách nhiệm pháp lý. Thực tế công tác đấu

tranh với tội phạm này cho thấy, đối tượng bị bắt giữ, xử lý là những đối tượng môi giới hoạt động mua bán bộ phận cơ thể người khác. Chưa có người bán và người mua nào bị xử lý.

Từ những phân tích trên, để tránh gây phức tạp trong điều luật và khó khăn trong thực thi Điều 154, BLHS tác giả kiến nghị với cơ quan lập pháp nên sửa đổi Điều 154 BLHS năm 2015 thành: “Điều 154. Tội môi giới mua bán hoặc chiếm đoạt bộ phận cơ thể người” là đã bao hàm đầy đủ nội dung quan hệ xã hội cần điều chỉnh, bảo vệ của điều luật này. Đồng thời phù hợp với thực tiễn đấu tranh phòng chống tội phạm này trong giai đoạn hiện nay. ■

N.V.H

Tài liệu tham khảo:

1. Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội (từ 2015 đến 2022) *Báo cáo tổng kết công tác năm*.
2. Đỗ Công Huỳnh (2011), *Giáo trình giải phẫu – sinh lý người*, NXB Quốc gia Hà Nội.
3. Quốc hội (2006), *Luật Hiến, ghép mô, bộ phận cơ thể người, hiến, lấy xác*.
4. Quốc hội (1999), *Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009)*.
5. Quốc hội (2015), *Bộ luật hình sự năm 1915 (sửa đổi, bổ sung năm 2017)*.
5. Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng và Bộ Tư pháp (2013) *Thông tư liên tịch số 01/2013/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BQP-BTP ngày 23 tháng 7 năm 2013 hướng dẫn việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người có hành vi mua bán người; mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em*

⁵ Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội (từ 2015 đến 2022) *Báo cáo tổng kết công tác năm*.

CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC HIỆN NAY

□ ThS. BÙI THỊ CẨM NINH *

□ ThS. LÊ ANH TUẤN **

Khoa học được hiểu là một hệ thống tri thức về tự nhiên xã hội và những qui luật phát triển khách quan của tự nhiên, xã hội. Nó giải thích một cách đúng đắn nguồn gốc của những sự kiện ấy, phát hiện ra mối liên hệ của các hiện tượng, trang bị cho con người những tri thức về qui luật khách quan của thế giới hiện thực để con người áp dụng vào thực tiễn sản xuất và đời sống. Khoa học là động lực thúc đẩy sự phát triển xã hội, làm cho con người ngày càng văn minh hơn, nhân ái hơn, sống tốt hơn và vững tin hơn vào chính bản thân mình trong cuộc sống. Trong bối cảnh giao lưu và hội nhập quốc tế hiện nay, để khoa học công nghệ đáp ứng được nhu cầu phát triển của đất nước, các nhà nghiên cứu, những người làm công tác khoa học, nhất là giảng viên tại các trường đại học phải là lực lượng nòng cốt trong việc nghiên cứu khoa học, đồng thời vận dụng các kết quả nghiên cứu đó vào bài giảng của mình.

Nghiên cứu là một công việc mang tính chất tìm tòi, xem xét cặn kẽ một vấn đề nào đó để nhận thức nó hoặc để giảng giải cho người khác rõ. Nghiên cứu khoa học là một quá trình tìm hiểu, khám phá có hệ thống về bản chất và những quy luật của thế giới, kiểm tra các giả thuyết đã có, từ đó phát triển nhận thức khoa học của con người hoặc tìm ra các giải pháp, sáng tạo ra các phương pháp, kỹ thuật mới nhằm cải tạo thế giới. Đối với giảng viên đại học, nghiên cứu khoa học đóng vai trò quan trọng và đa chiều. Đây không chỉ là một phần của nhiệm vụ công tác mà còn là một phương tiện giúp họ nâng cao chất lượng giảng dạy, tạo ra tri thức mới và phát triển các kỹ năng chuyên môn.

Cùng với hoạt động giảng dạy thì nghiên cứu khoa học là một nhiệm vụ không thể thiếu của mỗi giảng viên. Đây là 2 hoạt động có mối quan hệ gắn bó hữu cơ chặt chẽ. Vì giảng viên khi tham gia nghiên cứu khoa học sẽ vừa củng cố kiến thức chuyên môn, vừa có điều kiện mở rộng những kiến thức từ chuyên ngành khác. Nghiên cứu khoa học giúp giảng viên mở rộng được vốn kiến thức của mình và vận dụng những kiến thức lý luận ấy vào thực tiễn giảng dạy. Đồng thời nghiên cứu khoa học còn giúp giảng viên có phương pháp làm việc khoa học, cách đặt vấn đề với cách nhìn khách quan, chính xác. Bên cạnh đó, nghiên cứu khoa học còn giúp giảng viên rèn luyện khả năng tư duy, kỹ năng phân tích, tổng hợp, so sánh, đánh giá, kỹ năng làm việc độc lập, kỹ năng làm

việc nhóm... với nhiều hình thức nghiên cứu khác nhau như: viết tham luận, viết bài cho trang Website của trường, viết bài cho các hội thảo, viết bài đăng các Tạp chí (thông tin lý luận và thực tiễn), làm đề tài nghiên cứu khoa học. Như vậy, nghiên cứu khoa học là một nhiệm vụ quan trọng không thể thiếu của mỗi giảng viên đáp ứng mục tiêu mỗi trường đại học đồng thời là một viện nghiên cứu.

Trong bối cảnh xã hội đang đứng trước thời đại công nghệ số, các thành tựu, thực tiễn khoa học và giảng dạy có rất nhiều thay đổi và đặt ra không ít vấn đề, thách thức mới, những thứ khó có thể áp dụng hoàn toàn những tri thức, kinh nghiệm, phương pháp đã có để xử lý. Để giải quyết những vấn đề mới của thực tiễn khoa học và sư phạm, giảng viên cần đào sâu vào vấn đề,

*, ** Học viện CSND

áp dụng, thử nghiệm những phương pháp, cách tiếp cận mới, nhằm tìm ra các tri thức, giải pháp phù hợp. Và nghiên cứu khoa học là một trong những hoạt động kích thích tinh thần, năng lực đổi mới, sáng tạo, tạo ra môi trường, điều kiện thuận lợi để giảng viên đáp ứng được các yêu cầu trên. Những ý tưởng mới và phát kiến đột phá từ hoạt động nghiên cứu có thể giúp thúc đẩy sự đổi mới, sáng tạo không chỉ trong lĩnh vực khoa học mà cả trong lĩnh vực giảng dạy. Giảng viên có thể áp dụng những tri thức, phương pháp mới đã được nghiên cứu vào giảng dạy, giúp học viên, sinh viên mở rộng vốn tri thức và khuyến khích họ đưa ra những quan điểm độc đáo. Tham gia nghiên cứu khoa học còn giúp giảng viên tìm hiểu, cập nhật những thông tin, kiến thức mới, bổ trợ cho bài giảng của mình sinh động hơn, làm cho bài giảng có tính thời sự, tính khoa học và tính thực tiễn. Bởi vì, để có một bài giảng hay buộc giảng viên phải có kiến thức chuyên môn vững, tầm hiểu biết rộng. Muốn vậy, giảng viên phải tự học, không ngừng nghiên cứu tìm tòi kiến thức bằng nhiều hoạt động trong đó có hoạt động nghiên cứu khoa học. Qua tham gia nghiên cứu khoa học, giảng viên sẽ thấy được những hạn chế, những điểm hạn chế trong kiến thức của mình để kịp thời bổ sung, cập nhật. Nghiên cứu khoa học sẽ làm cho giảng viên nhất là giảng viên trẻ trưởng thành nhanh chóng góp phần vào nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng của Nhà trường.

Theo quy định của Điều 5 Thông tư 20/2020/TT-BGDĐT, nghiên cứu khoa học của giảng viên đại học được quy định cụ thể như sau: (1) Quy định đầu tiên là giảng viên phải dành ít nhất 1/3 tổng quỹ thời gian làm việc trong năm học

(tương đương 586 giờ hành chính) để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học. Điều này đảm bảo rằng giảng viên có đủ thời gian và tài nguyên để tiến hành các hoạt động nghiên cứu. Việc giao và triển khai nhiệm vụ nghiên cứu khoa học cho giảng viên phải được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với điều kiện, tiềm lực khoa học của cơ sở giáo dục đại học và phù hợp với năng lực chuyên môn của từng giảng viên. Điều này đảm bảo rằng nhiệm vụ nghiên cứu được giao cho giảng viên phù hợp với khả năng và lĩnh vực chuyên môn của họ. (2) Mỗi năm, giảng viên phải hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học tương ứng với chức danh hoặc vị trí công việc mà họ đang đảm nhiệm. Kết quả nghiên cứu khoa học của giảng viên được đánh giá thông qua các sản phẩm khoa học và công nghệ, các hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ. Để đạt yêu cầu, giảng viên cần hoàn thành ít nhất một đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở được nghiệm thu từ đạt yêu cầu trở lên, hoặc công bố một bài báo trên tạp chí khoa học có mã số chuẩn quốc tế ISSN, hoặc tham gia báo cáo khoa học tại hội thảo chuyên ngành. (3) Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học có trách nhiệm giao nhiệm vụ nghiên cứu khoa học cho giảng viên và quy định cụ thể về số giờ nghiên cứu khoa học được quy đổi từ các loại hình sản phẩm khoa học và công nghệ, hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ. Điều này đảm bảo sự công bằng và minh bạch trong việc phân công nhiệm vụ nghiên cứu. Trong trường hợp giảng viên không hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học theo quy định, thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học sẽ xem xét mức độ và hoàn cảnh cụ thể để đánh giá kết quả

thực hiện nhiệm vụ trong năm học, xếp loại thi đua và giải quyết các chế độ, chính sách liên quan. Điều này nhằm đảm bảo rằng có sự kỷ luật và khuyến khích phù hợp đối với giảng viên trong việc thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học.

Khi nghiên cứu thực trạng hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên ở các trường đại học hiện nay, có rất nhiều vấn đề đặt ra và cần được giải quyết kịp thời, như sau:

Một là, sự hạn chế về thời gian và các nguồn lực bảo đảm, hỗ trợ cho hoạt động nghiên cứu khoa học. Công tác, giảng dạy tại các cơ sở giáo dục đại học, với đòi hỏi, yêu cầu cao về chất lượng chuyên môn, giảng viên đại học thường phải đối mặt với áp lực khá lớn về thời gian. Bên cạnh hai nhiệm vụ trung tâm là giảng dạy và nghiên cứu khoa học, giảng viên còn phải hoàn thành nhiều nhiệm vụ hành chính khác, trong đó không ít giảng viên còn kiêm nhiệm các chức vụ khác nhau trong hệ thống các tổ chức, đoàn thể nơi công tác. Do đó, việc dành thời gian để thực hiện nghiên cứu, từ việc xây dựng đề tài, thu thập dữ liệu, phân tích và viết bài báo, đòi hỏi giảng viên cần lập kế hoạch, sắp xếp và quản lý thời gian một cách hợp lý. Nếu không có kế hoạch sử dụng thời gian rõ ràng và cụ thể, giảng viên dễ chịu áp lực và gặp nhiều khó khăn trong việc hoàn thành các dự án, công trình nghiên cứu khoa học của mình. Bên cạnh đó, nghiên cứu khoa học cũng đòi hỏi nguồn tài nguyên và nguồn lực bảo đảm, bao gồm ngân sách, tài liệu, phòng thí nghiệm, thiết bị và các dịch vụ hỗ trợ... Đặc biệt, một số dự án, công trình nghiên cứu khoa học lớn, phức tạp có thể đòi hỏi sự đầu tư và tài trợ lớn từ các nguồn khác nhau. Nếu giảng viên không có đủ tài nguyên và nguồn

lực, họ có thể gặp nhiều khó khăn trong việc thực hiện hoàn thành và bảo đảm chất lượng của công trình nghiên cứu khoa học.

Hai là, sự rủi ro trong nghiên cứu khoa học. Nghiên cứu khoa học là hoạt động hướng tới khám phá, phát hiện bản chất, quy luật của sự vật, hiện tượng và tìm kiếm biện pháp, giải pháp nhằm ứng dụng những tri thức trên vào thực tiễn, nói cách khác, nghiên cứu khoa học là hoạt động hướng tới những tri thức và các phương pháp mới. Và khi tri thức, phương pháp mới được áp dụng, khó có thể hoàn toàn tránh khỏi những rủi ro nhất định, bởi thực tiễn thì vô cùng đa dạng, sinh động, luôn luôn vận động, biến đổi, còn nhận thức của con người là một quá trình đi từ thấp đến cao, từ đơn giản tới phức tạp và việc nhận thức được một cách toàn diện và thấu đáo về một vấn đề là điều không hề dễ dàng. Do đó, không phải lúc nào một dự án, một công trình khoa học cũng sẽ đạt được kết quả thành công như kỳ vọng. Đôi khi, giảng viên nghiên cứu sẽ phải đối mặt với rất nhiều rủi ro, trở ngại, thậm chí là những thất bại trong nghiên cứu. Những thất bại này có thể đến từ nhiều nguyên nhân (cả khách quan và chủ quan) như việc thiếu tài liệu, nguồn lực nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu không phù hợp hoặc thiết kế, xây dựng kế hoạch nghiên cứu chưa hợp lý... Mặt khác, một công trình khoa học phức tạp có thể cần sự tham gia của không chỉ một mà là một nhóm các nhà khoa học. Khi cùng kết hợp nghiên cứu, sự thiếu kết nối, thiếu hợp tác hoặc thất bại của một hay một số nhà khoa học trong nhóm cũng có thể ảnh hưởng tới thành công chung của cả dự án, công trình nghiên cứu.

Ba là, sự khó khăn trong việc xuất bản và công bố khoa học. Hiện

nay, trong cộng đồng nghiên cứu khoa học, có sự cạnh tranh cao trong việc công bố bài báo và các kết quả nghiên cứu. Do đó, giảng viên các trường đại học đang gặp phải áp lực thực hiện những nghiên cứu có chất lượng cao và xuất bản trong các tạp chí uy tín trong và ngoài nước để bảo đảm động lực nghề nghiệp cũng như tạo được uy tín, chỗ đứng trong lĩnh vực chuyên môn. Các tiêu chuẩn xuất bản cao, quy trình đánh giá nghiêm ngặt, chi phí thẩm định... của các ấn phẩm khoa học, đặc biệt là các tạp chí, tập san quốc tế có uy tín, đã và đang là một trong những thách thức lớn đối với giảng viên khi muốn công bố kết quả nghiên cứu khoa học.

Các giải pháp góp phần nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học của giảng viên các trường đại học hiện nay như sau:

Thứ nhất, nâng cao nhận thức của đội ngũ giảng viên về vị trí, vai trò, tầm quan trọng của hoạt động nghiên cứu khoa học. Đây là giải pháp đóng vai trò quan trọng hàng đầu, trực tiếp chỉ đạo, định hướng nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học của giảng viên. Thực tế cho thấy, chỉ khi giảng viên có nhận thức đúng đắn về vị trí, vai trò, tầm quan trọng của hoạt động nghiên cứu khoa học thì họ mới có thái độ đúng đắn trong nghiên cứu khoa học và từ đó sẽ thúc đẩy họ tích cực học hỏi, tiếp thu và rèn luyện các kỹ năng nghiên cứu khoa học. Để thực hiện tốt giải pháp này, cần phải có sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của cấp uỷ, chỉ huy các cấp mà trực tiếp là cấp uỷ, chỉ huy các khoa giảng viên đang trực tiếp quản lý đội ngũ giảng viên. Hoạt động giáo dục nâng cao nhận thức cho giảng viên phải được tiến hành thường xuyên, liên tục, lâu dài, từ đó góp phần chuyển quá

trình nhận thức của họ từ tự phát sang tự giác.

Thứ hai, đổi mới giảng viên tại các trường đại học. Để thực hiện các dự án, công trình nghiên cứu khoa học có hiệu quả, trước hết, giảng viên cần chủ động xây dựng kế hoạch và quản lý thời gian một cách hợp lý để có đủ thời gian dành cho nghiên cứu khoa học. Đồng thời, giảng viên cũng cần xem xét và yêu cầu các trường đại học cung cấp nguồn ngân sách, thiết bị và dịch vụ hỗ trợ cần thiết để thực hiện các dự án nghiên cứu thành công. Để tận dụng tối đa nguồn chất xám, kinh nghiệm của đồng nghiệp tại các trường đại học và đạt hiệu quả cao nhất trong nghiên cứu, các giảng viên có thể lập các nhóm nghiên cứu trong trường hợp nhiều giảng viên có cùng lĩnh vực quan tâm. Điều này có thể giúp các giảng viên trao đổi ý tưởng, chia sẻ kinh nghiệm và hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình nghiên cứu. Sự hợp tác nhóm còn giúp tăng khả năng đạt được những kết quả đáng giá. Bên cạnh xây dựng các nhóm nghiên cứu trong phạm vi cơ sở đào tạo, giảng viên cũng có thể tìm kiếm và thiết lập sự liên kết, hợp tác với các nhà nghiên cứu và các tổ chức trong và ngoài nước. Sự hợp tác này không chỉ giúp giảng viên mở rộng tầm nhìn và tiếp cận nguồn lực mới, mà còn giúp họ có cơ hội trao đổi những kiến thức và kỹ thuật mới, tiên tiến đang được áp dụng trong giới khoa học.

Sau khi hội tụ đủ các yếu tố trên, giảng viên cần lựa chọn được đề tài nghiên cứu. Để bảo đảm nghiên cứu hiệu quả, giảng viên cần lựa chọn các đề tài nghiên cứu phù hợp với lĩnh vực chuyên môn và có tính ứng dụng cao, có thể tạo ra giá trị thực tiễn và được cộng đồng khoa học, xã hội quan tâm. Trong quá trình tiến hành nghiên cứu,

giảng viên cần áp dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học chính xác và phù hợp để thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu. Các kết quả nghiên cứu cần được bảo đảm độ tin cậy và có giá trị thống kê. Quá trình thực hiện nghiên cứu khoa học, các giảng viên cần công bố các bài báo, tham gia các hội thảo và giao lưu học thuật liên quan tới đề tài mình thực hiện nhằm chia sẻ những phát hiện mới và thu hút sự quan tâm từ cộng đồng nghiên cứu. Trong quá trình này, giảng viên có thể liên tục đánh giá quá trình nghiên cứu của mình và tìm cách cải thiện. Sự đánh giá và điều chỉnh này đòi hỏi người giảng viên khi làm khoa học phải học hỏi từ những sai sót và thất bại của bản thân và các nhà khoa học đi trước, đồng thời tìm cách nâng cao chất lượng và hiệu quả của nghiên cứu. Bằng cách áp dụng những giải pháp trên, giảng viên có thể tạo ra những công trình nghiên cứu chất lượng cao, đóng góp tích cực vào sự phát triển của lĩnh vực chuyên môn và cộng đồng.

Thứ ba, đối với các cơ sở giáo dục, đào tạo. Các trường đại học cần tạo môi trường hỗ trợ tích cực và khuyến khích nghiên cứu khoa học. Điều này bao gồm việc tạo ra các cơ hội hợp tác nghiên cứu, tổ chức các buổi thảo luận, hội thảo khoa học, xây dựng các nhóm nghiên cứu và thực hiện các dự án chung. Môi trường hỗ trợ và động viên từ cơ sở giáo dục sẽ khuyến khích các giảng viên tích cực chia sẻ ý tưởng, học hỏi lẫn nhau và phát triển kỹ năng nghiên cứu. Tăng cường tổ chức các khóa tập huấn chuyên sâu về nghiên cứu khoa học cho giảng viên, trong đó tập trung vào phương pháp nghiên cứu, phân tích dữ liệu, công nghệ và quy trình công bố bài báo khoa học trên các tạp chí khoa học. Tập

huấn định kỳ giúp giảng viên cập nhật kiến thức và kỹ năng mới nhất trong lĩnh vực nghiên cứu của họ. Bên cạnh đó, các trường đại học cũng nên bảo đảm cho giảng viên có đủ nguồn lực cần thiết để thực hiện nghiên cứu khoa học, như: cung cấp nguồn tài trợ nghiên cứu, phòng thí nghiệm, phần mềm, công nghệ tiên tiến và hệ thống tài liệu trên thư viện.

Thứ tư, tăng cường tổ chức các hình thức rèn luyện kỹ năng nghiên cứu khoa học cho giảng viên. Kỹ năng nghiên cứu khoa học là một yếu tố căn bản có ý nghĩa quyết định trực tiếp đến việc nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học của giảng viên. Khi giảng viên thuần thục các kỹ năng nghiên cứu khoa học thì họ sẽ nhanh chóng tiếp cận, lĩnh hội các vấn đề mới mà thực tiễn đặt ra; có những biện pháp để kịp thời khắc phục những khó khăn trong quá trình nghiên cứu khoa học; tăng khả năng phát hiện và điều chỉnh phương pháp nghiên cứu, tiếp cận vấn đề một cách linh hoạt, sáng tạo đảm bảo hoạt động nghiên cứu khoa học đạt kết quả cao. Kỹ năng nghiên cứu khoa học của giảng viên bao gồm: Kỹ năng phát hiện vấn đề; kỹ năng nghiên cứu sách, báo, tài liệu; kỹ năng điều tra, khảo sát thực tế... Các kỹ năng này có thể giúp giảng viên nhanh chóng tiếp cận, xử lý thông tin mới một cách chính xác; cùng với đó giúp họ có khả năng nắm chắc và hiểu ra bản chất của vấn đề, từ đó vận dụng những kiến thức của bản thân vào nghiên cứu và giải quyết vấn đề một cách hiệu quả.

Thứ năm, tăng cường các chính sách động viên, khuyến khích giảng viên nghiên cứu khoa học. Các chính sách động viên, khuyến khích giảng viên nghiên cứu khoa học giữ

vai trò quan trọng để kích thích lực lượng này nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học. Các chính sách này ở cả hình thức vật chất và tinh thần. Tuy nhiên, dù ở hình thức nào thì cũng phải tạo được động lực cho giảng viên khi nghiên cứu khoa học, kích thích họ tích cực, say mê nghiên cứu, dám tiếp cận những vấn đề mới mặc dù có thể phải đối mặt với những thất bại khi nghiên cứu. Ngoài ra, các trường đại học cũng cần thường xuyên đánh giá và định hướng hoạt động nghiên cứu của giảng viên. Điều này giúp bảo đảm, nghiên cứu của họ đáp ứng được các tiêu chí chất lượng và có tác động tích cực trong lĩnh vực chuyên môn và trong sự phát triển chung của mỗi trường. Đồng thời, nếu có điều kiện, các trường cũng cần khuyến khích và hỗ trợ giảng viên công bố các kết quả nghiên cứu thông qua việc xuất bản bài báo khoa học trên các tạp chí uy tín và tham gia các hội thảo, hội nghị khoa học trong và ngoài nước. Điều này giúp giảng viên có điều kiện chia sẻ những phát hiện mới của bản thân và góp phần vào sự phát triển chung của khoa học.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, với vai trò quan trọng của tri thức khoa học, việc đẩy mạnh nghiên cứu khoa học trong giảng viên càng có ý nghĩa thiết thực. Hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên là một hoạt động rất quan trọng trong việc biến quá trình đào tạo thành quá trình tự đào tạo. Đây cũng là cơ sở cần thiết để tiến hành đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội, nhằm đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nâng cao chất lượng giảng viên. ■

B.T.C.N-L.A.T

KINH NGHIỆM QUỐC TẾ TRONG XÂY DỰNG BỘ CHỈ SỐ AN TOÀN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM

□ ThS. NGUYỄN THẾ ANH *

Tóm tắt: Chỉ số hiệu suất an toàn đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện phương pháp Hệ thống đối với vấn đề an toàn giao thông thông qua việc phân tích chi tiết nguyên nhân của các vụ tai nạn từ đó theo dõi quy trình can thiệp các nguy cơ mất an toàn nhằm giảm nguy cơ tử vong hoặc chấn thương nghiêm trọng đối với người tham gia giao thông. Bài báo đã đưa ra các ví dụ cụ thể trong việc xây dựng bộ chỉ số an toàn giao thông đường bộ theo kinh nghiệm quốc tế và là cơ sở áp dụng phù hợp với điều kiện giao thông tại Việt Nam.

Từ khóa: An toàn giao thông; Chiến lược an toàn giao thông; Chỉ số an toàn giao thông; Tai nạn giao thông...

Các chỉ số hiệu suất an toàn đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện phương pháp Hệ thống đối với vấn đề an toàn giao thông thông qua việc đi sâu phân tích nguyên nhân của các vụ tai nạn từ đó theo dõi quy trình can thiệp các nguy cơ mất an toàn nhằm giảm nguy cơ tử vong hoặc chấn thương nghiêm trọng đối với người tham gia giao thông khi xảy ra tai nạn. Phát triển các chỉ số hiệu suất an toàn bao gồm việc xác định và ưu tiên các chính sách, chọn lựa các chỉ số phù hợp, liên tục theo dõi và đánh giá tiến trình cũng như điều chỉnh các chỉ số đã chọn với các chiến lược an toàn giao thông quốc gia.

Áp dụng một cách tiếp cận toàn diện các chỉ số hiệu suất và chủ động trong quản lý an toàn giao thông là bước đi rất quan trọng để cải thiện mức độ an toàn giao thông. Các chỉ số an toàn giao thông truyền thống thường chỉ tập trung vào kết quả của các vụ tai nạn (ví dụ: số người chết và bị thương) mà không đi sâu vào nguyên nhân cơ bản của chúng. Các

* Học viện CSND

nhà hoạch định chính sách có thể thiết kế các can thiệp có mục tiêu để giải quyết các nguyên nhân gốc rễ của các vụ tai nạn và thương tích bằng cách sử dụng các chỉ số hiệu suất an toàn để phân tích hệ thống giao thông vận tải. Nhận thức được sự cần thiết của các chỉ số hiệu suất an toàn đòi hỏi phải chuyển từ việc chỉ dựa vào các chỉ số truyền thống sang việc áp dụng một cách tiếp cận toàn diện và chủ động hơn trong quản lý an toàn giao thông. Đồng thời, kết hợp các chỉ số hiệu suất an toàn trong các chiến lược dài hạn về an toàn đường bộ quốc gia.

Hội đồng an toàn giao thông Châu Âu (ETSC) (2001) định nghĩa chỉ số hiệu suất an toàn (SPI) là “bất kỳ phép đo nào có liên quan nguyên nhân đến tai nạn hoặc thương tích, được sử dụng bổ sung cho số vụ tai nạn hoặc thương tích để chỉ ra hiệu suất an toàn hoặc nắm bắt được quá trình dẫn đến tai nạn”. Khi các chương trình an toàn đường bộ quốc gia hoặc khu vực đặt ra các mục tiêu an toàn đường bộ, họ phải bổ sung chúng bằng các SPI để quan sát xu

hướng theo thời gian và xác định các can thiệp phù hợp nhằm nâng cao mức độ an toàn đường bộ.

Theo phương pháp truyền thống, các cơ quan an toàn giao thông đã tính toán tần suất và chi phí kinh tế - xã hội của các vụ tai nạn và thương tích của nạn nhân để đánh giá mức độ an toàn của các hệ thống vận tải. Tuy nhiên, những chỉ số này không đầy đủ vì không chỉ ra cụ thể được nguyên nhân của các vụ tai nạn. Những biến động ngẫu nhiên cũng có thể làm thay đổi tần suất của các vụ tai nạn. Ngược lại, các chỉ số hiệu suất an toàn (SPI) có thể cung cấp một bức tranh toàn diện hơn về mức độ an toàn của một hệ thống vận tải và xác định các nguy cơ mất an toàn dẫn đến tai nạn giao thông. Việc ghi chép và theo dõi các SPI thường xuyên, lâu dài có thể giúp hiểu rõ hơn về các quá trình dẫn đến tai nạn. Từ đó có thể tạo điều kiện cho việc xác định các can thiệp có mục tiêu để mang lại sự thay đổi tích cực.

Các SPI tập trung không chỉ vào việc giảm thiểu số ca tử vong và thương tích nghiêm trọng do tai nạn

giao thông gây ra mà còn dựa vào kết quả trung gian như các điều kiện hoạt động của hệ thống giao thông dẫn đến tai nạn. Các điều kiện hoạt động không an toàn trong một hệ thống giao thông có thể liên quan đến giai đoạn trước tai nạn, trong vụ tai nạn hoặc sau tai nạn. Các biện pháp khác nhau có thể cần thiết trong mỗi giai đoạn này. Ví dụ, các biện pháp ngăn ngừa tai nạn là phù hợp nhất trong giai đoạn trước tai nạn, trong khi các biện pháp ngăn ngừa thương tích thường áp dụng trong giai đoạn tai nạn hoặc sau tai nạn.

Các SPI cũng có thể giúp đo lường đầu ra hoặc tác động của một can thiệp chính sách. Ví dụ, trong lĩnh vực lái xe khi có nồng độ cồn, kết quả trung gian có thể là số người lái xe dưới ảnh hưởng của đồ uống có cồn. Đầu ra của can thiệp chính sách có thể là số lượng kiểm tra hơi thở ngẫu nhiên được thực hiện. Bảng dưới đây mô tả một mô hình quản lý an toàn giao thông được phát triển bởi Hakkert, Gitelman và Vis (2007).

Các can thiệp trong ví dụ này sẽ giảm nguy cơ tai nạn do lái xe khi có nồng độ cồn theo nhiều cách khác nhau. Lý tưởng nhất, chỉ số SPI được sử dụng phải phản ánh sự thay đổi trong cả hai. Nói cách khác, SPI phải thể hiện quy mô của vấn đề chứ không phải quy mô của các can thiệp cần thiết để giải quyết vấn đề. Trong đó phải có khả năng đo lường điều kiện hoạt động không an toàn, đó là việc lái xe không tỉnh táo do ảnh hưởng của đồ uống có cồn.

Dựa trên nghiên cứu và bằng chứng tài liệu, bước đầu tiên trong việc thiết lập một chỉ số hiệu suất an toàn đường bộ (SPI) là xác định mối quan hệ nguyên nhân giữa một vấn đề an toàn đường bộ và các vụ tai nạn giao thông dẫn đến thương tích nghiêm trọng hoặc tử vong. Các quốc gia có bối cảnh khác nhau, có nghĩa là các mối quan hệ nguyên nhân có

Nội dung	Ví dụ	
Chi phí xã hội	Chi phí xã hội đối với các vụ tai nạn liên quan đến nồng độ cồn	
Kết quả cuối cùng	Số tử vong và chấn thương nghiêm trọng trong các vụ tai nạn liên quan đến nồng độ cồn	
Điều kiện hoạt động	Lái xe trong tình trạng có sự ảnh hưởng của đồ uống có cồn	
Đầu ra	Số lượng kiểm tra hơi thở ngẫu nhiên	Chiến dịch nâng cao nhận thức cộng đồng
Can thiệp an toàn đường bộ	Cưỡng chế	Giáo dục cộng đồng
Luật pháp	Mức độ cồn trong máu được quy định bởi pháp luật	

thể khác nhau. Bước tiếp theo là biến vấn đề an toàn đường bộ thành một chỉ số hiệu suất an toàn. Sau đó, cần xác định một hệ thống đo lường phức tạp tần suất và phương pháp đo lường của SPI đã chọn.

Cần lưu ý rằng việc thu thập và xử lý dữ liệu chất lượng đủ một cách hài hòa là điều kiện tiên quyết để sử dụng các chỉ số hiệu suất hệ thống (SPI) (Gitelman et al., 2014). Giá trị của mỗi SPI nên nhất quán - tức là, giá trị cao hơn cho các SPI nên tương ứng với hiệu suất tốt hơn của hệ thống (Hakkert, Gitelman và Vis, 2007). Một SPI lý tưởng phản ánh sự an toàn hơn là sự không an toàn, được định nghĩa trên thang điểm 0 và 1, trong đó 0 đại diện cho không an toàn và 1 đại diện cho sự an toàn tuyệt đối. Ví dụ, một SPI có thể là “90% số người lái xe ô tô thắt dây an toàn”.

Các trụ cột của khuôn khổ Hệ thống An toàn, theo định nghĩa của Diễn đàn giao thông vận tải quốc tế (ITF) bao gồm quản lý an toàn đường bộ, an toàn đường bộ, tốc độ an toàn, phương tiện an toàn, hành vi an toàn của người tham gia giao thông và chăm sóc sau va chạm. An toàn giao thông quốc gia chính quyền phải giải quyết những trụ cột này thông qua các biện pháp chính sách để đảm bảo hệ thống giao thông đường bộ an toàn. Các chỉ số thực hiện an toàn đường bộ do các quốc gia và khu vực

xây dựng thường đề cập đến các yếu tố rủi ro theo những trụ cột này.

Dự án “Baseline” do Ủy ban Châu Âu tài trợ khuyến khích các Quốc gia Thành viên thu thập và phân tích dữ liệu cho 8 SPI do Ủy ban Châu Âu xác định vào năm 2019. Các SPI này bao gồm tốc độ, dây an toàn và hệ thống hạn chế trẻ em, mũ bảo hiểm, nồng độ cồn, sự mất tập trung, an toàn phương tiện, cơ sở hạ tầng và chăm sóc sau va chạm.

Thứ nhất, chạy quá tốc độ

Chạy quá tốc độ là một trong những yếu tố dẫn đến nguy cơ đáng kể nhất gây tử vong và thương tích do giao thông đường bộ trên toàn thế giới. Lái xe ở tốc độ cao làm tăng khả năng va chạm và mức độ nghiêm trọng của thương tích. Đồng thời làm giảm thời gian xử lý và hành động khiến điều kiện lái xe trở nên không ổn định và người lái xe khó kiểm soát phương tiện hơn đến lúc phải nhấn phanh. Một ví dụ về SPI để giải quyết yếu tố rủi ro này có thể là tỷ lệ phương tiện di chuyển trong phạm vi giới hạn tốc độ quy định (Van den Broek, Aarts và Silverans, 2023). Sau đó, một chỉ báo phụ có thể bao gồm loại đường (ví dụ: đường ô tô, đường thành phố hoặc đường cao tốc của bang). SPI này sẽ chỉ có thể so sánh được với việc các khu vực hoặc quốc gia khác cùng đề cập đến giới hạn tốc độ.

Sử dụng dây an toàn và hệ thống giữ trẻ

Thắt dây an toàn trên ô tô du lịch giúp giảm 60% nguy cơ tử vong cho hành khách phía trước và 44% cho hành khách phía sau (Høye, 2016). Tương tự, khi sử dụng đúng cách, hệ thống ghế trẻ em có thể giúp giảm 60% tỷ lệ tử vong (WHO, 2022). Một ví dụ về SPI để đo lường yếu tố rủi ro này có thể là tỷ lệ hao mòn của hệ thống bảo vệ. Dữ liệu cho việc này SPI nên bao gồm người ngồi trong xe khách phía trước và phía sau cũng như các loại đường khác nhau. Chỉ số phụ sau đó có thể bao gồm các khoảng thời gian khác nhau (ví dụ: giờ ban ngày, các ngày trong tuần và cuối tuần).

Sử dụng mũ bảo hiểm của người đi xe đạp và xe hai bánh

Khi người đi xe máy sử dụng mũ bảo hiểm đúng cách, nguy cơ tử vong và chấn thương đầu sẽ giảm đi. Một nghiên cứu cho thấy sử dụng mũ bảo hiểm có thể giảm 42% nguy cơ tử vong và 69% nguy cơ chấn thương đầu (Liu và cộng sự, 2008). Việc sử dụng mũ bảo hiểm đối với người điều khiển xe đạp cũng đóng vai trò làm giảm tử vong và chấn thương đầu trong trường hợp xảy ra tai nạn giao thông. Olivier và Creighton (2016) nhận thấy rằng việc sử dụng mũ bảo hiểm đã giảm 69% nguy cơ chấn thương đầu nghiêm trọng và giảm 65% nguy cơ chấn thương đầu gây tử vong trong một vụ va chạm. SPI tiềm năng có thể giải thích cho việc sử dụng mũ bảo hiểm bao gồm tỷ lệ hoặc phần trăm người đi xe đạp/xe mô tô sử dụng mũ bảo hiểm đúng cách. Cũng như các chỉ số khác, việc thu thập dữ liệu cho các loại đường khác nhau và khoảng thời gian là cần thiết.

Lái xe dưới ảnh hưởng của chất có cồn

Nguy cơ va chạm tăng lên đáng kể khi người lái xe chịu ảnh hưởng

của chất có cồn. Một nghiên cứu được tiến hành ở Hoa Kỳ cho thấy rằng với nồng độ cồn trong máu (BAC) là 0,5 g/l, nguy cơ va chạm của người lái xe cao hơn khoảng 1,4 lần so với thời điểm họ chưa sử dụng đồ uống có cồn. Hơn nữa, với BAC là 1,0 g/l, nguy cơ tăng lên hơn bốn lần và với BAC là 1,5 g/l thì rủi ro cao hơn 20 lần (Blomberg và cộng sự, 2009). Các nghiên cứu cũng tồn tại trên tác động của việc sử dụng chất kích thích đến nguy cơ va chạm. Hels và cộng sự. (2011) nhận thấy nguy cơ tử vong và thương tích nghiêm trọng đối với người lái xe uống rượu và sử dụng chất kích thích cao gấp 5-30 lần so với người lái xe tỉnh táo. SPI có thể giúp giải quyết vấn đề này và theo dõi xu hướng về mức độ lái xe khi sử dụng đồ uống có cồn hoặc chất kích thích. Na Uy tính tỷ lệ phần trăm giao thông cơ giới liên quan đến người lái xe sử dụng đồ uống có cồn có BAC là 0,02 g/l (Cục Quản lý Đường bộ Công cộng Na Uy, 2018). Dự án Baseline khuyến nghị tính toán tỷ lệ người lái xe lái xe trong giới hạn pháp lý BAC đối với các loại đường và khoảng thời gian khác nhau (Yannis và Folla, 2022a).

Lái xe mất tập trung

Mất tập trung khi lái xe là một yếu tố rủi ro khác dẫn đến các vụ tai nạn giao thông. Phân tâm trong khi lái xe thường được cho là do các cuộc gọi và nhắn tin trên điện thoại di động nhưng cũng bao gồm cả hoạt động của hệ thống định vị, ăn uống, nói chuyện với hành khách đi cùng hoặc thậm chí là mơ mộng (SWOV, 2020a). Một nghiên cứu ở Hoa Kỳ cho thấy nguy cơ va chạm cao gấp 2,5 lần khi người lái xe tham gia vào các hoạt động như duyệt hoặc đánh máy, đọc, gửi tin nhắn văn bản hoặc nhập số điện thoại khi người lái xe không bị phân tâm (Dingus và cộng sự, 2019).

Dự án Baseline định nghĩa sự mất tập trung là việc sử dụng thiết bị cầm tay khi lái xe (Boets, 2023). Ở đây, Từ “thiết bị” bao gồm tất cả các thiết bị cầm tay như điện thoại di động, máy tính xách tay và máy ảnh kỹ thuật số. Các chỉ số mà dự án Baseline khuyến nghị về khả năng mất tập trung là tỷ lệ người lái xe không sử dụng thiết bị di động cầm tay.

An toàn phương tiện

Phương tiện an toàn có khả năng ngăn ngừa tử vong và thương tích nghiêm trọng khi va chạm. Các tính năng an toàn của xe có thể bao gồm phanh khẩn cấp tự động (AEB), cảnh báo va chạm phía trước (FCW) và hỗ trợ tốc độ thông minh (ISA). Cũng có thể bao gồm các tính năng an toàn thụ động như túi khí và dây đai an toàn. Tại một số quốc gia, tính năng công nghệ là bắt buộc trên ô tô. Ví dụ: tính đến năm 2022, ô tô cá nhân và xe tải ở các quốc gia Châu Âu phải được trang bị hệ thống hỗ trợ giữ làn đường, AEB và dây đai an toàn cải tiến (EC, 2019). Chỉ số được đề xuất trong Dự án Baseline cho phương tiện an toàn là tỷ lệ hành khách mới những phương tiện có xếp hạng an toàn của Chương trình đánh giá xe mới của Châu Âu (Euro NCAP), bằng hoặc cao hơn mức ngưỡng được xác định trước (Wardenier và Silverans, 2023). Ví dụ, Na Uy đo tỷ lệ phần trăm giao thông cơ giới liên quan đến ô tô có AEB; tỷ lệ lưu lượng xe cơ giới liên quan đến ô tô có cảnh báo chệch làn đường; và tỷ lệ phương tiện giao thông cơ giới liên quan đến ô tô có AEB để ngăn ngừa va chạm với người đi bộ và người đi xe đạp (Cục Quản lý Đường bộ Công cộng Na Uy, 2018).

Cơ sở hạ tầng

Thiết kế cơ sở hạ tầng có tác động đáng kể đến hiệu quả an toàn đường bộ tổng thể của một quốc gia. Cơ sở hạ tầng an toàn và thiết kế đường có thể kể đến lối qua đường

an toàn cho người đi bộ, người đi xe đạp và người đi xe máy, giao lộ an toàn, các tuyến đường tuân theo giới hạn tốc độ thấp, đường có phân luồng giao thông và đường tuân thủ các yêu cầu và xếp hạng an toàn cụ thể. Các biện pháp như lối đi bộ, làn đường dành cho xe đạp, an toàn các nút giao cắt và các công cụ điều tiết giao thông có thể làm giảm đáng kể nguy cơ chấn thương giữa các loại người tham gia giao thông khác nhau (WHO, 2022).

Thụy Điển sử dụng các chỉ số như tỷ lệ đường có tốc độ 30-50 km/h trong mạng lưới đường đô thị nơi tốc độ giới hạn là 30 hoặc 40 km/h; tỷ lệ phân đường qua đường dành cho người đi bộ, xe đạp và xe gắn máy được phân loại an toàn tốt hoặc khá (trên đường quốc lộ và đường thành phố); và tỷ lệ lưu lượng giao thông trên đường có dải phân cách rào chắn dành cho các loại đường khác nhau (Hurtig và cộng sự, 2022).

Chăm sóc sau tai nạn

Chăm sóc sau tai nạn, còn được gọi là quản lý chấn thương, là hệ thống chịu trách nhiệm cung cấp dịch vụ y tế điều trị cho những người bị thương trong một vụ va chạm trên đường. Việc chăm sóc sau tai nạn đầy đủ và kịp thời làm giảm đáng kể nguy cơ tử vong và thương tích nghiêm trọng trong các vụ va chạm trên đường. Đảm bảo chăm sóc trước bệnh viện kịp thời và nâng cao chất lượng của cả việc chăm sóc trước bệnh viện và tại bệnh viện đều có thể làm giảm mức độ nghiêm trọng của thương tích.

Chăm sóc sau tai nạn bao gồm điều trị y tế ban đầu được cung cấp bởi các dịch vụ y tế khẩn cấp (EMS) tại hiện trường vụ tai nạn và trong quá trình vận chuyển đến bệnh viện cũng như dịch vụ chăm sóc y tế bổ sung do bệnh viện cung cấp và trung tâm chấn thương (Bax và cộng sự, 2013).

Hiệu suất được cải thiện của hệ thống này bao gồm thời gian phản hồi của EMS ngắn hơn, mức độ EMS cao hơn nhân viên, tiêu chuẩn hóa phương tiện EMS và chăm sóc chấn thương tại bệnh viện đầy đủ. Việc chăm sóc sau va chạm càng tốt, cơ hội sống sót càng lớn và chất lượng cuộc sống càng tốt (ETSC, 2001).

Đối với việc chăm sóc sau sự cố, chỉ số do dự án Baseline đề xuất là thời gian giữa cuộc gọi khẩn cấp sau một vụ va chạm dẫn đến thương tích cá nhân và sự xuất hiện của lực lượng cứu hộ tại hiện trường vụ tai nạn. Giống như các chỉ số khác, các chỉ số phụ có thể bao gồm loại đường, khoảng thời gian, loại dịch vụ khẩn cấp liên quan và địa điểm xảy ra vụ va chạm.

Hiện nay, tại Việt Nam có các cơ quan thống kê số liệu về trật tự, an toàn giao thông đường bộ như Tổng cục Thống kê, Bộ Y tế, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Công an... nhưng chưa có một cơ quan nào đưa ra bộ chỉ số an toàn giao thông đường bộ làm tiêu chí đánh giá. Nhìn chung, các số liệu này vẫn thường thiếu hụt, không đầy đủ hoặc không nhất quán, thiếu tính hệ thống, đồng bộ và rất ít khi được công bố dưới dạng những chỉ số cụ thể hoặc bộ chỉ số tổng hợp. Hầu hết các số liệu về trật tự, an toàn giao thông đường bộ chỉ mang tính thống kê, phân tích và chưa đưa ra được các bộ tiêu chí làm thước đo đánh giá chỉ số về giao thông đường bộ, không ít chỉ tiêu được đặt ra nhưng không có dữ liệu bởi không thể thu thập thông tin tương ứng. Cho đến nay vẫn chưa có bộ chỉ số tổng hợp về giao thông đường bộ tại Việt Nam.

Trước những vấn đề nêu trên, việc rà soát và xây dựng bộ chỉ số an toàn giao thông đường bộ ở Việt Nam đầy đủ, nhất quán và hệ thống hơn có ý nghĩa rất quan trọng trong

việc cung cấp những bằng chứng thực tiễn xác thực cho xây dựng và triển khai các chính sách và chương trình phát triển kinh tế - xã hội bền vững, đảm bảo trật tự an toàn xã hội. Trong đó việc dựa trên các kinh nghiệm quốc tế trong việc xây dựng bộ chỉ số an toàn giao thông đường bộ là vô cùng cần thiết và có định hướng căn bản để áp dụng phù hợp với tình hình thực tiễn đối với hoạt động giao thông vận tải tại Việt Nam. ■

N.T.A

Tài liệu tham khảo:

- Asian development bank (2022), *The Asia-Pacific Road Safety Observatory's Indicators for Member countries*. (<https://www.adb.org/publications/asia-pacific-road-safety-observatory-indicators>) (Ngân hàng phát triển Châu Á, Chỉ số an toàn đường bộ đối với các nước thành viên khu vực Châu Á - Thái Bình Dương).
- European Union (2023), *Baseline report on the KPI Speeding*, European. (https://roadsafety.transport.ec.europa.eu/system/files/2023-03/Baseline_KPI_Speeding.pdf) (Báo cáo của Liên Minh châu Âu về chỉ các chỉ số liên quan đến quá tốc độ, năm 2023)
- Hakkert, A.S and V. Gitelman (Eds.) (2007), *Road Safety Performance Indicators: Manual*. (https://www.dacota-project.eu/Links/erso/safetynet/fixd/WP3/sn_wp3_d3_p8_spi_manual.pdf) (Chỉ số hiệu suất an toàn đường bộ của Hakkert, A.S và V. Gitelman (Eds.), năm 2007)
- International Transport Forum (2023), *Using Safety Performance Indicators to Improve Road Safety. The case of Korea*. (https://www.itf-oecd.org/sites/default/files/docs/safety-performance-indicators-road-safety-korea_0.pdf) (Diễn đàn giao thông vận tải quốc tế, Sử dụng hiệu suất an toàn để cải thiện an toàn đường bộ. Ví dụ điển hình về Hàn Quốc, năm 2023).
- World Health Organization (2023), *Global status report on road safety*. (<https://www.who.int/teams/social-determinants-of-health/safety-and-mobility/global-status-report-on-road-safety-2023>) (Tổ chức Y tế thế giới, Báo cáo toàn cầu về an toàn đường bộ, năm 2023).

NHỮNG KHÓ KHĂN TRONG VẤN ĐỀ PHÁP LÝ VỀ PHÒNG, CHỐNG RỬA TIỀN VÀ TÀI TRỢ KHỦNG BỐ THÔNG QUA GIAO DỊCH TIỀN MÃ HÓA Ở VIỆT NAM VÀ KHUYẾN NGHỊ ĐỂ CỨNG CỐ

□ ThS. NGUYỄN THỊ HƯƠNG *

Tóm tắt: Trong bối cảnh hội nhập ngày càng sâu rộng, cùng với sự bùng nổ công nghệ thông tin, bên cạnh những thành tựu đạt được Việt Nam phải đối diện với nhiều hình thức, phương thức, thủ đoạn mới của tội phạm trong đó có tội phạm rửa tiền và tài trợ khủng bố, nhất là đối với lĩnh vực tiền kỹ thuật số, tiền mã hóa nơi mà hành lang pháp lý chưa hoàn thiện đầy đủ. Đây là cuộc chiến thực sự và đòi hỏi Việt Nam cần liên tục cập nhật, nhận diện và hoàn thiện các giải pháp đồng bộ nhằm ngăn chặn kịp thời và hiệu quả các hành vi này, bảo đảm an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội.

Từ khóa: Tiền mã hóa, rửa tiền, tài trợ khủng bố, tội phạm, phòng chống...

1. Nhận thức về tiền mã hóa

Tiền mã hóa (TMH) là loại tiền kỹ thuật số dựa trên công nghệ chuỗi khối (Blockchain), với các đặc thù, như: ẩn danh, độ tin cậy cao, cho phép thực hiện các giao dịch ngang hàng không qua trung gian, có cộng đồng chấp thuận rộng rãi, từ đó tội phạm có thể lợi dụng để rửa tiền một cách nhanh chóng, đơn giản hơn hình thức chuyển tiền truyền thống và che giấu được nguồn gốc của tiền. Hoạt động rửa tiền bằng TMH diễn biến phức tạp, có xu hướng gia tăng, ảnh hưởng xấu đến an ninh tài chính, tiền tệ và

an toàn thông tin trên thế giới¹.

Tại Việt Nam, các bộ, ngành liên quan đã nhận định chung các vấn đề “*tài sản mã hóa, tài sản ảo, tiền mã hóa, tiền ảo*” là “*tài sản mã hóa*”². Về cơ bản, đây là những sản phẩm công nghệ cao, có tính bảo mật, ẩn danh, có giá trị dễ dàng mua bán, quy đổi sang nhiều loại tiền tệ nên thường được những người dùng trên không gian mạng sử dụng như một loại tài sản có khả năng sinh lời hoặc sử dụng để chuyển tiền, thanh toán xuyên biên giới³.

Hiện thế giới có khoảng 24.000 loại “*tiền ảo*” (thường được gọi dưới

tên khác như “*crypto currency*”, “*coin*”) với tổng vốn hóa thị trường là hơn 2,57 nghìn tỷ USD. Trong đó, Bitcoin có giá trị là 67.800 USD/1 Bitcoin, tổng vốn hóa là 1,33 nghìn tỷ USD, chiếm 52,4% tổng vốn hóa thị trường. Bitcoin là loại “*tài sản mã hóa*” đầu tiên và giá trị của Bitcoin tăng giảm thể hiện xu hướng chung của toàn bộ thị trường. Ethereum (ETH) là loại “*tài sản mã hóa*” có giá trị 3.800 USD/1 ETH, tổng vốn hóa thị trường là 456 tỷ USD, chiếm 18% tổng vốn hóa thị trường. Hệ sinh thái của ETH bao gồm USDT là loại “*tài sản mã hóa*” có giá trị ổn

* Học viện CSND

¹ Theo thống kê của Công ty dữ liệu Blockchain Chainalysis: Năm 2021, hành vi rửa tiền bằng TMH tăng 30% so với năm 2020, ước tính khoảng 8,6 tỷ USD. Năm 2022 tăng lên mức 23,8 tỷ USD. Các sàn giao dịch TMH phổ biến Binance, BitMIX, Gate.io, FTX... đều có liên quan đến nghi án rửa tiền hoặc tiếp tay cho rửa tiền,

² “*Tài sản mã hóa*” sẽ được gọi chung cho tất cả các loại tiền mã hóa, tài sản ảo sử dụng công nghệ chuỗi khối (block chain) để phát triển, phát hành, sử dụng... Mặc dù trên thế giới hiện phân biệt bằng rất nhiều tên gọi như “*crypto currency*”, “*crypto assets*”, “*virtual assets*”, “*coin*”, “*NFT - Non Fungible Token*”...

³ Tài sản mã hóa có nhiều loại nhưng phần lớn có giá trị biến động mạnh, liên tục nên được các nhà đầu tư quan tâm. Một số được bảo lãnh giá trị neo theo một đồng tiền pháp định (stable coin) được sử dụng chính cho mục đích chuyển tiền thành toán.

định (stable coin) được sử dụng phổ biến nhất trong các hoạt động thanh toán xuyên biên giới.

2. Tình hình giao dịch tiền mã hóa ở Việt Nam

Ở Việt Nam, tiền mã hóa bắt đầu xuất hiện từ năm 2011 bằng việc một số cá nhân thực hiện việc đầu tư Bitcoin trên các sàn giao dịch quốc tế. Nhưng từ đó đến nay, Việt Nam chưa có quy định hay khung pháp lý riêng để quản lý việc giao dịch tiền mã hóa từ phía Chính phủ. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) không công nhận tiền mã hóa là phương tiện thanh toán; Bộ Công Thương không công nhận tiền mã hóa là một loại hàng hóa hay dịch vụ; Bộ Tư pháp không công nhận tiền mã hóa là một loại tài sản. Bộ luật Dân sự năm 2015 cũng chưa có quy định cụ thể về tài sản ảo, tài sản điện tử; luật pháp về ngân hàng, về tổ chức tín dụng cũng chưa có quy định quản lý phương tiện thanh toán điện tử này. Theo NHNN khuyến cáo, việc sử dụng Bitcoin làm phương tiện thanh toán không được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Mặc dù không được thừa nhận, nhưng một số loại tiền mã hóa trên thế giới như Bitcoin, Ethereum, Litecoin và Ripple... đều đã xuất hiện và có những giao dịch tại Việt Nam. Nó đã và đang trở thành một loại tài sản, phương tiện thanh toán, công cụ đầu tư, phương thức huy động vốn tại Việt Nam. Thống kê của Statista 2022 cho thấy, Việt Nam xếp hạng 7/10 quốc gia về tỉ lệ sử dụng hoặc sở hữu tiền mã hóa. Người dùng ở Việt Nam liên tiếp đứng hạng 1 trong xếp hạng về mức độ chấp nhận sử dụng tiền mã hóa theo báo cáo của Chainalysis (2022). Chính vì chưa có khuôn khổ pháp lý đầy đủ đối với tiền mã hóa nên đã có nhiều bất cập xảy ra liên quan đến các hoạt động giao dịch tiền mã hóa, đặc biệt là các hành vi

lừa đảo gây tổn hại cho người tiêu dùng tài chính.

Theo báo cáo mới của Chainalysis, Việt Nam là quốc gia đứng thứ 4 về lợi nhuận thu được từ tiền mã hóa, chỉ sau Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc. Ước tính trong năm 2020, các nhà đầu tư Việt Nam đã kiếm được 0,4 tỷ USD nhờ đầu tư vào Bitcoin. Mặc dù gọi là tiền ảo, nhưng để có số lượng tiền ảo, người đầu tư thông qua các ứng dụng như Binance phải sử dụng tiền thật tại quốc gia mình và mua số lượng tiền ảo tương đương theo giá trị chuyển đổi tại thời điểm đó. Tiền ảo được công nhận ở một số quốc gia và có thể được giao dịch mua bán như Mỹ, Anh, Thụy Sĩ...

Tại Việt Nam, tiền ảo như Bitcoin không được công nhận là tiền tệ và không phải là phương tiện thanh toán hợp pháp theo quy định Việt Nam. Tuy nhiên, đầu tư mua bán tiền ảo thì hiện chưa có quy định nào hướng dẫn hoặc luật nào điều chỉnh. Sử dụng tiền ảo để rửa tiền dễ dàng hơn rất nhiều so với các phương thức truyền thống nói trên và khả năng có thể truy vết rất hạn chế. Ví dụ, nếu như muốn chuyển tiền giá trị lớn hơn 300.000.000 đồng ra nước ngoài, tổ chức nhận tiền gửi phải có trách nhiệm báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Điều 3 Quyết định số 20/2013/QĐ-TTg ngày 18/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ. Tuy nhiên, nếu cá nhân sử dụng số tiền trên 300.000.000 VND mua tiền ảo qua ứng dụng Binance theo hình thức P2P (cá nhân với cá nhân), thì không ai xác minh và kiểm soát. Số tiền ảo sau khi chuyển đổi được có thể tùy ý bán trên thị trường, chuyển cho người khác hoặc đổi sang một ngoại tệ khác mà không bị một tổ chức tài chính hay cơ quan chức năng nào giám sát. Hiện nay, tiền ảo nói chung và đồng Bitcoin nói riêng trở

thành rất phổ biến bởi phương thức giao dịch dễ dàng, tính thanh khoản cao, không chịu các quy định về đóng thuế TNCN. Các đối tượng phạm tội cũng rất ưa dùng tiền ảo để rửa tiền bởi tính ẩn danh và giao dịch xuyên biên giới rất nhanh chóng mà không lo sợ bị giám sát.

3. Nhận diện hành vi rửa tiền, tài trợ khủng bố

Theo Bộ luật Hình sự năm 2015, có 04 nhóm hành vi rửa tiền. Theo Nghị quyết số 03/2019/NQ-HĐTP ngày 24/5/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án Nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 324 của Bộ luật Hình sự về tội rửa tiền, nêu rõ: Tài trợ khủng bố là hành vi tiếp tay, cung cấp các nguồn lực tài chính và vật chất, trực tiếp dung dưỡng, khuyến khích các hoạt động khủng bố của cá nhân và tập thể, gây nguy hại trực tiếp tới an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội. Rửa tiền là công cụ đồng hành và cộng sinh với tội phạm tham nhũng, giúp tham nhũng ẩn mình, né tránh pháp luật và thụ hưởng “thành quả” tài sản có được từ tham nhũng. “Tiền bẩn” do tham nhũng thường được dùng để mua bất động sản, tài sản, chuyển cho người thân, đầu tư kinh doanh, lập doanh nghiệp, góp vốn mua cổ phần doanh nghiệp hoặc chuyển trái phép ra nước ngoài qua những kênh bí mật và công khai. Rửa tiền có nguồn gốc tham nhũng không chỉ gây thiệt hại cho nền kinh tế - tài chính quốc gia, mà còn dung dưỡng tình trạng tham nhũng, đe dọa sự lành mạnh chính trị và an ninh quốc gia do khép kín vòng tròn lợi nhuận phi pháp. Trong bối cảnh hội nhập ngày càng sâu rộng cùng với sự bùng nổ công nghệ thông tin, bên cạnh những thành tựu đạt được, Việt Nam phải đối diện với nhiều hình thức, phương thức, thủ đoạn của tội phạm rửa tiền ngày càng tinh vi, phức tạp. Nhất là đối

với lĩnh vực tiền kỹ thuật số, tiền ảo (tiền mã hoá) nơi mà hành lang pháp lý chưa hoàn thiện đầy đủ. Những năm gần đây, tiền mã hoá được sử dụng để thanh toán song không loại trừ có cả hành vi rửa tiền thông qua giao dịch loại tiền này. Đặc biệt, rửa tiền thường liên quan đến việc buôn bán vũ khí bất hợp pháp, tài trợ khủng bố, buôn người, tham ô, giao dịch nội gián, đánh bạc hay các đường dây mại dâm xuyên biên giới do các tội phạm có tổ chức quy mô lớn thực hiện. Vì vậy, phòng chống rửa tiền là ưu tiên của tất cả các quốc gia trên thế giới, bao gồm Việt Nam.

4. Nguy cơ rửa tiền và tài trợ khủng bố thông qua giao dịch tiền mã hóa ở Việt Nam

Nguy cơ rửa tiền và tài trợ khủng bố thông qua giao dịch tiền mã hóa tại Việt Nam đang gia tăng, đặc biệt với sự phát triển của các tài sản ảo và nền tảng giao dịch tiền mã hóa. Việc phòng, chống rửa tiền và tài trợ khủng bố không chỉ giúp tăng cường tính minh bạch của hệ thống tài chính mà còn làm giảm các tội phạm khác như buôn lậu, tham nhũng và ma túy. Hiện tượng này đã có tác động tiêu cực đến nền kinh tế vĩ mô, giám an ninh tài chính và gây ra các rủi ro về an ninh xã hội. Các đối tượng tội phạm có thể lợi dụng các công nghệ mới, quy định pháp lý lỏng lẻo và việc sử dụng tiền mặt rộng rãi để thực hiện hành vi rửa tiền và tài trợ khủng bố, gây khó khăn cho cơ quan chức năng trong việc kiểm soát dòng tiền. Mặc dù pháp luật Việt Nam hiện chưa có quy định rõ ràng về tiền ảo và tiền mã hóa, nhưng các giao dịch liên quan đến tiền mã hóa tại Việt Nam, đặc biệt là trên các sàn giao dịch như Remitano, đang ngày càng gia tăng về số lượng và giá trị. Điều này dẫn đến những tranh chấp và khó khăn trong việc xử lý các giao dịch

không qua hệ thống ngân hàng chính thức, từ đó tạo điều kiện cho hành vi rửa tiền xuyên biên giới. Việt Nam hiện đang nằm trong danh sách xám của FATF về các quốc gia cần tăng cường nỗ lực chống rửa tiền, cho thấy sự cấp bách của việc xây dựng và triển khai các chính sách quản lý hiệu quả đối với tiền mã hóa và các hoạt động tài chính liên quan.

5. Những khó khăn trong vấn đề pháp lý về phòng, chống rửa tiền và tài trợ khủng bố thông qua giao dịch tiền mã hóa ở Việt Nam

Rửa tiền là hành vi phạm tội liên quan đến các hoạt động phi pháp như buôn bán vũ khí, tài trợ khủng bố, buôn người, tham nhũng, giao dịch nội gián, đánh bạc và các đường dây mại dâm xuyên biên giới, chủ yếu do các tội phạm có tổ chức thực hiện. Vì vậy, công tác phòng, chống rửa tiền là một ưu tiên toàn cầu, trong đó có Việt Nam, từ rất sớm. Tuy nhiên, sự ra đời của công nghệ blockchain đã làm gia tăng nguy cơ tội phạm tài chính và rửa tiền thông qua các phương thức tinh vi, phức tạp và tốc độ nhanh chóng, khiến nhiều quốc gia, bao gồm Việt Nam, gặp khó khăn trong việc xây dựng khung pháp lý phù hợp để đối phó với những thay đổi này.

Tại Việt Nam, mặc dù Luật Phòng, chống rửa tiền 2022 có hiệu lực từ ngày 1/3/2023, nhưng do chưa có khung pháp lý đầy đủ và thiếu hụt nhân sự chuyên môn cao về tiền mã hóa và tài sản số, các tổ chức tín dụng và cơ quan nhà nước còn gặp khó khăn trong việc áp dụng các quy định đối với loại hình tài sản mới này. Thêm vào đó, chính phủ Việt Nam đã ban hành Quyết định số 194/QĐ-TTg vào ngày 23/2/2024, trong đó giao Bộ Tài chính xây dựng khung pháp lý cho việc quản lý tài sản ảo và các tổ chức cung ứng dịch vụ tài sản ảo,

với mục tiêu thực thi các biện pháp đảm bảo tuân thủ vào tháng 5/2025 và đưa Việt Nam ra khỏi danh sách xám của nhóm các quốc gia cần giám sát chặt chẽ về phòng, chống rửa tiền (FATF).

Trong bối cảnh thiếu các quy định rõ ràng về tiền mã hóa, mặc dù giao dịch tiền mã hóa tại Việt Nam đang diễn ra sôi động, vào tháng 6/2023, FATF đã đưa Việt Nam vào danh sách xám và đưa ra 17 khuyến nghị hành động, trong đó có việc tăng cường quản lý tài sản mã hóa. Việc thiếu khung pháp lý đồng bộ đã tác động tiêu cực đến uy tín quốc tế của Việt Nam và khả năng cạnh tranh của nền kinh tế. Điều này đặt ra yêu cầu cấp bách trong việc xây dựng một hệ thống pháp lý phù hợp để quản lý việc khai thác, giao dịch và lưu trữ các tài sản mã hóa, đồng thời thúc đẩy nghiên cứu và phát triển các dự án công nghệ blockchain liên quan.

Việc thúc đẩy ứng dụng công nghệ blockchain và quản lý tài sản mã hóa tại Việt Nam cần phải đảm bảo sự cân bằng giữa việc khuyến khích đổi mới sáng tạo và bảo vệ lợi ích của các tổ chức, cá nhân trong xã hội. Sau 10 năm thực thi Luật Phòng, chống rửa tiền 2012, công tác phòng chống rửa tiền tại Việt Nam đã đạt được một số kết quả quan trọng. Tuy nhiên, một số quy định trong luật này đã trở nên không còn phù hợp với thực tiễn, đặc biệt là trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 với sự phát triển mạnh mẽ của các sản phẩm và dịch vụ mới như tiền mã hóa, tài sản ảo, và các hình thức thanh toán trực tuyến. Điều này tạo ra cơ hội cho các hành vi tội phạm, đặc biệt là tội phạm rửa tiền, gia tăng đột biến.

Mặc dù Luật Phòng, chống rửa tiền đã có hiệu lực và các cơ quan như Ngân hàng Nhà nước và Chính phủ đã ban hành các nghị định và thông tư hướng dẫn, việc thiếu các

quy định rõ ràng về tiền mã hóa và tài sản số vẫn là một thách thức lớn trong việc xử lý các hành vi phạm tội liên quan đến loại tài sản này. Tiền mã hóa, với tính chất ẩn danh, giao dịch tức thì xuyên biên giới và thiếu quy định đồng bộ, khiến cho việc xác định và xử lý các hành vi rửa tiền xuyên biên giới trở nên khó khăn. Ví dụ, khi tiền mã hóa chuyển từ Liên minh châu Âu vào Việt Nam, việc xác minh nguồn gốc và hành vi phạm tội trở nên phức tạp do Việt Nam chưa công nhận tiền mã hóa là tài sản hợp pháp.

Trong khi đó, một số quốc gia và khu vực như Liên minh châu Âu (EU), Mỹ, Hàn Quốc, Hong Kong, và Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất đã ban hành các quy định pháp lý để quản lý tài sản mã hóa và tăng cường tính minh bạch, đảm bảo tuân thủ pháp lý và an toàn cho người dùng. Việt Nam cần xây dựng một hệ thống pháp lý toàn diện để đối phó với các vấn đề phát sinh từ tiền mã hóa, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển và ứng dụng công nghệ blockchain, tài sản số, và tiền mã hóa.

Hiện nay, các văn bản pháp lý liên quan như Bộ luật Dân sự, Luật Thương mại, Bộ luật Hình sự, và Luật Chứng khoán chưa có quy định rõ ràng về phân loại và định danh tiền mã hóa, dẫn đến việc tiền mã hóa không được công nhận là tài sản hợp pháp, cũng không được coi là hàng hóa theo luật thương mại. Điều này đã tạo ra khoảng trống pháp lý, khiến cho các giao dịch tiền mã hóa không bị đánh thuế và không yêu cầu tuân thủ các nghĩa vụ pháp lý, mặc dù các cá nhân và tổ chức vẫn thu được lợi nhuận lớn từ hoạt động này.

Như vậy, Việt Nam cần khẩn trương xây dựng một khung pháp lý đầy đủ và đồng bộ để giải quyết các vấn đề liên quan đến tiền mã hóa,

đảm bảo an ninh tài chính và giảm thiểu các nguy cơ tội phạm tài chính..

6. Một số khuyến nghị góp phần củng cố hành lang pháp lý về phòng, chống rửa tiền và tài trợ khủng bố thông qua giao dịch tiền mã hóa ở Việt Nam

Một là, hoàn thiện khung pháp lý phù hợp cho tiền điện tử, tiền mã hóa cũng như pháp luật về phòng chống rửa tiền, tài trợ khủng bố sử dụng tiền điện tử, tiền mã hóa.

Việc xây dựng và hoàn thiện khung pháp lý đối với tiền mã hóa và tiền kỹ thuật số, cùng với các quy định về phòng, chống rửa tiền sử dụng tiền mã hóa, là một yêu cầu cấp thiết trong bối cảnh thị trường tài chính toàn cầu đang có sự bùng nổ của các loại tài sản này. Mặc dù Việt Nam đã có những bước đi đầu tiên, như Quyết định số 1255/QĐ-TTg ngày 21/8/2017 về Đề án hoàn thiện khung pháp lý quản lý tài sản ảo, tiền điện tử, và tiền ảo, nhưng hiện nay pháp luật Việt Nam chưa chính thức công nhận tiền mã hóa, tiền điện tử hay tiền kỹ thuật số như một loại tiền tệ hợp pháp hoặc tài sản chính thức. Điều này đặt ra thách thức lớn trong việc quản lý và giám sát các giao dịch liên quan đến tiền mã hóa, đồng thời tạo ra các lỗ hổng pháp lý có thể bị lợi dụng cho các hành vi phạm tội tài chính, đặc biệt là rửa tiền.

Sự phát triển nhanh chóng của công nghệ blockchain và các ứng dụng liên quan đến tiền mã hóa đã cho thấy đây là một xu hướng không thể đảo ngược trên phạm vi toàn cầu. Ngay cả khi các quốc gia chưa công nhận tiền mã hóa là phương tiện thanh toán hợp pháp, thì sự tồn tại và phát triển của nó vẫn có thể tác động trực tiếp đến hệ thống tài chính và thị trường tiền tệ của các quốc gia. Điều này đòi hỏi phải có một khung pháp lý rõ ràng và linh hoạt để điều

chỉnh hoạt động của thị trường tiền mã hóa, đảm bảo không chỉ bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư mà còn ngăn chặn nguy cơ rửa tiền và các hành vi tài trợ khủng bố thông qua các giao dịch tiền mã hóa.

Bài học kinh nghiệm từ các quốc gia trên thế giới cho thấy, việc không có chế tài rõ ràng đối với tiền kỹ thuật số và tiền mã hóa có thể tạo ra những lỗ hổng pháp lý nghiêm trọng, tạo điều kiện cho tội phạm tài chính, đặc biệt là rửa tiền, lợi dụng các giao dịch tiền mã hóa để thực hiện hành vi bất hợp pháp. Mới đây, vào ngày 20/4/2023, Nghị viện Châu Âu và Hội đồng Châu Âu đã thông qua Đạo luật Thị trường Tiền điện tử (MiCA), khung pháp lý toàn diện nhất cho các tài sản kỹ thuật số, qua đó tạo tiền đề cho các quốc gia thành viên EU xây dựng các quy định cụ thể và hiệu quả về quản lý và giám sát thị trường tiền mã hóa. Do đó, Việt Nam cần tiếp tục hoàn thiện và điều chỉnh khung pháp lý để không chỉ quản lý tiền mã hóa một cách hiệu quả mà còn phòng ngừa và ngăn chặn các hành vi rửa tiền sử dụng tiền mã hóa. Cụ thể, cần xây dựng các quy định pháp lý rõ ràng về việc công nhận và điều chỉnh tiền kỹ thuật số, tiền mã hóa như một loại tài sản hoặc phương tiện thanh toán, đồng thời quy định trách nhiệm của các tổ chức tín dụng, công ty chứng khoán, và các sàn giao dịch tiền mã hóa trong việc phát hiện và báo cáo các giao dịch đáng ngờ. Đặc biệt, các cơ quan chức năng như Ngân hàng Nhà nước, Bộ Công an, Bộ Tài chính, và các bộ, ngành liên quan cần tăng cường phối hợp trong việc xây dựng và thực thi các quy định pháp lý về phòng, chống rửa tiền liên quan đến tiền mã hóa. Việc đẩy mạnh công tác tuyên truyền và đào tạo về rủi ro pháp lý khi tham gia thị trường tiền mã hóa cũng rất quan trọng để nâng

cao nhận thức của cộng đồng và giảm thiểu rủi ro cho các nhà đầu tư. Tóm lại, Việt Nam cần sớm hoàn thiện khung pháp lý đối với tiền mã hóa và tiền kỹ thuật số, đảm bảo các quy định về phòng, chống rửa tiền và tài trợ khủng bố được áp dụng một cách đồng bộ và hiệu quả. Điều này không chỉ giúp bảo vệ an toàn hệ thống tài chính quốc gia mà còn góp phần vào việc đảm bảo lợi ích lâu dài cho nền kinh tế và xã hội.

Hai là, nâng cao nhận thức của các cơ quan, tổ chức, người dân cũng như những chủ thể trực tiếp tham gia vào công tác phòng, chống tội phạm rửa tiền và tài trợ khủng bố.

Một trong những giải pháp quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống tội phạm rửa tiền là nâng cao nhận thức của các cơ quan, tổ chức, người dân, và những chủ thể trực tiếp tham gia vào công tác phòng, chống tội phạm rửa tiền, đặc biệt là liên quan đến các hoạt động giao dịch tiền kỹ thuật số, tiền điện tử, tiền ảo và tiền mã hóa. Hiện nay, nhận thức của một số cơ quan, tổ chức và cá nhân trong xã hội về các khái niệm như tiền kỹ thuật số, tiền điện tử, tiền ảo hay tiền mã hóa vẫn còn hạn chế và thiếu chính xác. Các khái niệm này thường xuyên bị nhầm lẫn và đánh đồng với nhau, gây ra sự hiểu nhầm trong việc áp dụng các quy định pháp lý cũng như trong việc nhận diện các rủi ro liên quan đến tội phạm tài chính. Đặc biệt, việc nhận thức rõ ràng về phương thức, thủ đoạn của các tội phạm rửa tiền sử dụng tiền mã hóa vẫn còn thiếu sót trong nhiều đối tượng. Điều này không chỉ khiến các cơ quan chức năng gặp khó khăn trong công tác phòng ngừa và xử lý mà còn tạo ra những lỗ hổng, khiến người dân và các tổ chức dễ dàng bị lợi dụng. Nhiều người tham gia đầu tư vào các hoạt động liên quan đến tiền kỹ thuật

số hoặc tiền mã hóa mà không nhận thức được rằng thực chất họ có thể đang tham gia vào các hoạt động rửa tiền hoặc các hình thức lừa đảo tài chính khác.

Để khắc phục tình trạng này, cần triển khai các chương trình tuyên truyền, đào tạo và nâng cao nhận thức một cách đồng bộ và có hệ thống. Trước hết, các cơ quan nhà nước cần chủ động cung cấp thông tin chính thống và dễ tiếp cận về các khái niệm cơ bản liên quan đến tiền mã hóa, tiền kỹ thuật số và các phương thức hoạt động của tội phạm rửa tiền sử dụng tiền mã hóa.

Ngoài ra, việc xây dựng các chương trình đào tạo đặc biệt cho các cá nhân và tổ chức tham gia trực tiếp vào các hoạt động tài chính và công nghệ, như các nhà đầu tư, các sàn giao dịch tiền mã hóa, các công ty chứng khoán, cũng là cần thiết. Các đối tượng này cần được hướng dẫn về cách nhận diện các dấu hiệu của các hoạt động tài chính bất hợp pháp và các hình thức rửa tiền. Đồng thời, cần giúp họ hiểu rõ hơn về các quy định pháp lý hiện hành và trách nhiệm của họ trong việc tuân thủ các biện pháp phòng ngừa rửa tiền. Cuối cùng, các cơ quan chức năng cần phối hợp chặt chẽ trong việc cung cấp thông tin, chia sẻ kinh nghiệm và thực hiện các chiến lược tuyên truyền phòng chống rửa tiền trong môi trường kỹ thuật số. Việc này sẽ giúp nâng cao nhận thức cộng đồng và đảm bảo rằng người dân và các tổ chức có thể chủ động phòng tránh các nguy cơ liên quan đến tội phạm tài chính, đồng thời góp phần ổn định thị trường tiền mã hóa, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của nhà đầu tư và đảm bảo an ninh tài chính quốc gia..

Ba là, xây dựng đội ngũ chuyên trách có năng lực và chuyên môn sâu về phòng, chống rửa tiền và tài trợ khủng bố.

Các cơ quan phụ trách công tác phòng, chống rửa tiền cần tổ chức đào tạo, cập nhật thường xuyên các phương thức, thủ đoạn rửa tiền sử dụng tiền mã hóa của các tội phạm trong nước và quốc tế cho đội ngũ cán bộ chuyên trách. Việc này không chỉ giúp các cán bộ hiểu rõ và theo kịp xu hướng thay đổi của tội phạm, mà còn đảm bảo rằng công tác phòng ngừa và xử lý rửa tiền được thực hiện hiệu quả hơn. Các chương trình tập huấn cần được triển khai đều đặn, bao gồm các khóa học chuyên sâu về công nghệ blockchain, tiền mã hóa, và các công cụ pháp lý liên quan, nhằm nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm việc trong các cơ quan, tổ chức và cơ quan thực thi pháp luật có nhiệm vụ phòng, chống rửa tiền theo quy định của Luật Phòng, chống rửa tiền.

Mặt khác với các Bộ ngành có liên quan cần xây dựng một đội ngũ chuyên trách có chuyên môn sâu về công nghệ tài chính mới và khả năng phát hiện các giao dịch đáng ngờ. Đây sẽ là lực lượng nòng cốt, đảm nhận vai trò quan trọng trong việc ngăn chặn tội phạm rửa tiền qua các kênh tiền mã hóa, đồng thời phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, tổ chức khác trong việc thi hành pháp luật và thực thi các biện pháp phòng ngừa. Việc xây dựng đội ngũ chuyên trách sẽ giúp cải thiện chất lượng công tác phòng, chống rửa tiền, đảm bảo an ninh tài chính và bảo vệ sự ổn định của hệ thống tài chính quốc gia. ■

N.T.H

Tài liệu tham khảo:

1. Thủ tướng Chính phủ (2018), *Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 11 tháng 4 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý hoạt động liên quan tới Bitcoin và các loại tiền ảo tương tự khác.*
2. Quốc Hội, *Luật Phòng chống rửa tiền số 14/2022/QH15.*

TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI TỘI DANH

“CỐ Ý LÀM TRÁI CÁC QUY ĐỊNH CỦA NHÀ NƯỚC VỀ KINH TẾ GÂY HẬU QUẢ NGHIÊM TRỌNG” TRONG VỤ ÁN HÌNH SỰ

□ TS. HOÀNG THỊ THU HÀ *

Bồi thường thiệt hại là một trong những vấn đề quan trọng trong giải quyết vụ án hình sự nhằm đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng của bị hại do tội phạm gây ra. Tuy nhiên, khi giải quyết trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong vụ án hình sự còn có rất nhiều cách hiểu và vận dụng. Đối với tội danh “Cố ý làm trái các quy định của Nhà nước về kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng”, hậu quả vừa là yếu tố cấu thành tội phạm vừa là tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự. Do đó, việc xác định hậu quả (nói cách khác là thiệt hại) do hành vi phạm tội “Cố ý làm trái các quy định của Nhà nước về kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng” gây ra luôn tạo ra nhiều tranh cãi, nổi cộm là kết quả định giá tài sản làm cơ sở tính toán thiệt hại.

Tội “Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng” quy định tại Điều 165 Bộ luật Hình sự 1999 đã được thay thế bằng nhiều tội danh cụ thể trong Bộ luật Hình sự 2015. Điều này có ý nghĩa quan trọng để tránh sự tùy tiện, tiêu cực trong áp dụng, đảm bảo sự minh bạch, công bằng, không bỏ lọt tội phạm, không gây oan sai. Trong tổng kết thực tiễn điều tra, truy tố, xét xử về tội “Cố ý làm trái các quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng” trong những năm qua, cho thấy điều 165 thường được dùng để xử lý nhóm hành vi vi phạm khi không đủ căn cứ để truy tố về một tội danh kinh tế cụ thể. Vì vậy, khi bỏ Điều 165 Bộ luật Hình sự 1999 nhằm xử lý các hành vi cố ý làm trái quy định về quản lý kinh tế, tránh bỏ lọt tội phạm, Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi 2017) đã cụ thể hoá thành các tội danh hiện có trong Chương “Các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế” gồm 47 Điều; đồng thời bổ sung 16 Tội danh mới phát sinh từ thực tế thuộc các lĩnh vực kinh tế khác nhau.

Các tội danh trong lĩnh vực kinh tế được Bộ luật Hình sự 2015 quy định cụ thể gồm:

- (1) Tội vi phạm quy định về cạnh tranh (Điều 217);
- (2) Tội vi phạm các quy định về bán hàng đa cấp (Điều 217a);
- (3) Tội vi phạm quy định về hoạt động bán đấu giá tài sản (Điều 218);
- (4) Tội vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước gây thất thoát, lãng phí (Điều 219);
- (5) Tội vi phạm quy định của Nhà nước về quản lý và sử dụng vốn đầu tư công gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 220);
- (6) Tội vi phạm quy định của Nhà nước về kê toán gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 221);
- (7) Tội vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 222);
- (8) Tội thông đồng, bao che cho người nộp thuế gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 223);
- (9) Tội vi phạm quy định về đầu tư công trình xây dựng gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 224);
- (10) Tội vi phạm quy định về bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất (Điều 230).

Cùng với đó, Bộ luật Hình sự 2015 đã bổ sung thêm 06 tội danh mới để đáp ứng yêu cầu đấu tranh tội

phạm trong tình hình mới, cụ thể là:

- (1) Tội làm giả tài liệu trong hồ sơ chào bán, niêm yết chứng khoán (Điều 212);
- (2) Tội gian lận trong kinh doanh bảo hiểm (Điều 213);
- (4) Tội gian lận bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp (Điều 214); Tội gian lận bảo hiểm y tế (Điều 215);
- (5) Tội trốn đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động (Điều 216);
- (6) Tội vi phạm quy định về quản lý, bảo vệ động vật hoang dã (Điều 234). Việc phân loại như thế có ý nghĩa quan trọng trong việc xem xét, xử lý đúng người đúng tội trong quá trình đấu tranh với những loại tội phạm kinh tế.

Bồi thường cho người bị thiệt hại trong tố tụng hình sự là một chế định quan trọng trong pháp luật hình sự Việt Nam, nhằm đảm bảo quyền lợi của người bị thiệt hại trong vụ án hình sự. Chế định này quy định về trách nhiệm bồi thường của người gây thiệt hại, cơ quan, tổ chức có trách nhiệm bồi thường, mức bồi thường, thủ tục giải quyết bồi thường. Căn cứ làm phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại

* Học viện CSND

trong vụ án hình sự quy định tại: khoản 1 Điều 584 Bộ luật Dân sự năm 2015: “Người nào có hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản, quyền, lợi ích hợp pháp khác của người khác mà gây thiệt hại thì phải bồi thường, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác”. Như vậy, trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh khi có đầy đủ các yếu tố sau:

(1) Có hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản, quyền, lợi ích hợp pháp khác của người khác;

(2) Có thiệt hại xảy ra là thiệt hại về vật chất, thiệt hại về tinh thần;

(3) Có mối quan hệ nhân quả giữa thiệt hại xảy ra và hành vi xâm phạm. Thiệt hại xảy ra phải là kết quả tất yếu của hành vi xâm phạm và ngược lại hành vi xâm phạm là nguyên nhân gây ra thiệt hại.

Về vấn đề bồi thường thiệt hại, căn cứ theo Điều 48 Bộ Luật hình sự quy định như sau:

(1) Trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại; buộc công khai xin lỗi:

- Người phạm tội phải trả lại tài sản đã chiếm đoạt cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp, phải sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại vật chất đã được xác định do hành vi phạm tội gây ra;

- Trong trường hợp phạm tội gây thiệt hại về tinh thần, Tòa án buộc người phạm tội phải bồi thường về vật chất, công khai xin lỗi người bị hại.

Như vậy, khi xem xét, quyết định trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong vụ án hình sự thì Tòa án ra quyết định căn cứ vào:

- Người phạm tội phải trả lại tài sản đã chiếm đoạt cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp, phải sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại vật chất đã được xác định do hành vi phạm tội gây ra.

- Trong trường hợp phạm tội gây thiệt hại về tinh thần, Tòa án buộc người phạm tội phải bồi thường

về vật chất, công khai xin lỗi người bị hại.

Một số vướng mắc khi xác định bồi thường thiệt hại là một trong những vấn đề quan trọng trong giải quyết vụ án hình sự:

Một là, trách nhiệm liên đới bồi thường thiệt hại sẽ được xác định như thế nào khi có đồng phạm bỏ trốn. Hiện nay, trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong vụ án có đồng phạm thì sẽ được thực hiện theo quy định tại Điều 587 Bộ Luật Dân sự 2015 quy định như sau:

Bồi thường thiệt hại do nhiều người cùng gây ra: trường hợp nhiều người cùng gây thiệt hại thì những người đó phải liên đới bồi thường cho người bị thiệt hại. Trách nhiệm bồi thường của từng người cùng gây thiệt hại được xác định tương ứng với mức độ lỗi của mỗi người; nếu không xác định được mức độ lỗi thì họ phải bồi thường thiệt hại theo phần bằng nhau. Như vậy, trường hợp nhiều người cùng gây thiệt hại thì những người đó phải liên đới bồi thường cho người bị thiệt hại.

Trách nhiệm bồi thường của từng người cùng gây thiệt hại được xác định tương ứng với mức độ lỗi của mỗi người. Nếu không xác định được mức độ lỗi thì họ phải bồi thường thiệt hại theo phần bằng nhau.

Ngoài ra, để xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong vụ án hình sự thì Tòa án có thể tham khảo thêm hướng dẫn tại Nghị quyết 02/2022/NQ-HĐTP hướng dẫn áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự về trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng do Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ban hành.

Trường hợp xác định trách nhiệm liên đới bồi thường thiệt hại sẽ được xác định như thế nào khi có đồng phạm bỏ trốn chưa có quy định cụ thể, cho nên việc áp dụng còn còn có nhiều quan điểm và cách giải quyết khác nhau dẫn đến việc chưa thống nhất trong cách giải quyết.

Hai là, xác định lỗi của bị hại trong vụ án mà bị hại cũng có lỗi.

Đối với các vụ án hình sự, tình tiết “người bị hại cũng có lỗi” có ý nghĩa quan trọng trong việc giải quyết vấn đề bồi thường dân sự. Điều 585 Bộ Luật dân sự quy định: “Khi bên bị thiệt hại có lỗi trong việc gây thiệt hại, thì không được bồi thường phần thiệt hại do lỗi của mình gây ra”. Như vậy đối với các vụ án mà bị hại cũng có lỗi cần phải xác định mức độ, tỉ lệ lỗi của bị hại để xác định mức bị cáo phải bồi thường tương ứng với tỉ lệ lỗi. Nhưng trên thực tế việc xác định mức độ lỗi, tỉ lệ lỗi nhiều vụ án chưa thật chính xác trong việc vận dụng.

Một số nguyên nhân xuất phát từ hạn chế của hành lang pháp lý như sau:

Một là, nghiên cứu các quy định pháp luật cho thấy, pháp luật không có quy định cụ thể về cách xác định thiệt hại, thời điểm xác định thiệt hại dẫn đến các cơ quan tiến hành tố tụng còn lúng túng, áp dụng mỗi lúc một khác nhau, hoặc có cách hiểu khác nhau. Cụ thể là trong pháp luật hình sự, Bộ Luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), cách tính thiệt hại không được quy định cụ thể mà tùy vào hành vi phạm tội, khách thể bị tội phạm xâm phạm, cơ quan tiến hành tố tụng sẽ có những phương hướng tiếp cận về xác định thiệt hại cũng khác nhau. Trong trường hợp tội phạm xâm phạm, gây thiệt hại về vật chất thì người phạm tội phải trả lại tài sản đã chiếm đoạt cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp, phải sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại vật chất đã được xác định do hành vi phạm tội gây ra. Bộ luật Dân sự năm 2015 cũng chỉ quy định chung chung về xác định thiệt hại. Theo đó, thiệt hại do tài sản bị xâm phạm bao gồm: Tài sản bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng; Lợi ích gắn liền với việc sử dụng, khai thác tài sản bị mất, bị giám sát; Chi phí hợp lý để ngăn chặn, hạn chế và khắc phục thiệt hại; Thiệt hại khác do luật quy định. Quy định này chỉ dừng lại ở việc liệt kê các thiệt hại được bồi thường, chưa có quy định rõ ràng về thời điểm xác định thiệt hại.

Chính điều này dẫn đến tình trạng dẫn đến các cơ quan tiến hành tố tụng còn lúng túng trong việc xác định thời điểm xác định thiệt hại, áp dụng mỗi lúc một khác nhau, hoặc có cách hiểu khác nhau, chưa có sự thống nhất giữa các cơ quan tiến hành tố tụng trong hoạt động xét xử các vụ án.

Tuy nhiên, ngoài nguyên nhân chủ quan còn có những hạn chế trong chính quy định pháp luật, đặc biệt ngay cả trong hướng dẫn của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về thời điểm xác định thiệt hại tài sản làm căn cứ để xử lý hình sự cũng còn không ít bất cập khiến việc áp dụng thiếu thống nhất giữa cơ quan tiến hành tố tụng với nhau. Cụ thể mặc dù hướng dẫn đã đưa ra 3 trường hợp xác định thời điểm xác định thiệt hại tài sản làm căn cứ để xử lý Hình sự theo khoản 2, Điều 10, Nghị quyết 03 như sau:

- Trường hợp 1: Trường hợp thiệt hại xảy ra tại thời điểm tội phạm được thực hiện thì thiệt hại được xác định tại thời điểm này; đối với tội phạm liên tục, kéo dài thì thiệt hại được xác định tại thời điểm tội phạm được phát hiện ngăn chặn hoặc tội phạm kết thúc.

- Trường hợp 2: Trường hợp thiệt hại xảy ra hoặc kéo dài sau khi tội phạm đã kết thúc thì thiệt hại được xác định tại thời điểm thiệt hại được ngăn chặn.

- Trường hợp 3: Trường hợp không thể xác định được thiệt hại theo 02 trường hợp trên thì thiệt hại được xác định tại thời điểm khởi tố vụ án.

Song hướng dẫn trên lại không có quy định cụ thể rõ ràng về thời điểm tội phạm chấm dứt, tội phạm liên tục kéo dài cũng như thiệt hại tội phạm kéo dài, thời điểm chấm dứt thiệt hại... điều này dẫn đến phát sinh cách hiểu khác nhau của các cơ quan tiến hành tố tụng.

Trong những năm vừa qua, Bộ Công an đã xác lập nhiều chuyên án lớn, khám phá, làm rõ nhiều vụ “đại

án” kinh tế gây thất thoát, thiệt hại cho Nhà nước hàng trăm tỉ đồng như: vụ án Đinh La Thăng, Trịnh Xuân Thanh và nhiều đối tượng khác phạm tội cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng, tham ô tài sản xảy ra tại Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) và Tổng Công ty cổ phần Xây lắp dầu khí Việt Nam (PVC). Cùng xem xét lại vụ án tại Tổng công ty cổ phần Xây lắp dầu khí Việt Nam (PVC): từ năm 2011 đến năm 2013, Tổng công ty Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC) mà Trịnh Xuân Thanh là người đứng đầu đã kinh doanh thua lỗ 3.298,27 tỉ đồng. Ông Đinh La Thăng là chủ tịch Hội đồng quản trị, sau này là chủ tịch Hội đồng thành viên PVN, đã ban hành nghị quyết chấp thuận chủ trương đầu tư Nhà máy ethanol Phú Thọ với phương thức công ty cổ phần làm chủ đầu tư dự án. Ông Đinh La Thăng biết liên danh nhà thầu không đủ năng lực nhưng vẫn dùng ảnh hưởng của mình định hướng và chỉ định cho liên danh PVC thực hiện dự án. Ông Đinh La Thăng và một số bị cáo có vai trò chính biết rõ, liên danh PVC không đáp ứng năng lực, nhưng vẫn cố ý chỉ đạo chuyển từ đấu thầu rộng rãi sang chỉ định thầu, tạo điều kiện cho đơn vị này được thực hiện dự án.

Kết luận giám định xác định hành vi của ông Đinh La Thăng và đồng phạm đã gây thiệt hại cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) là: hơn 119 tỉ đồng (trong đó: 51 tỉ đồng là tiền lãi trên số tiền 1.115 tỉ đồng không sử dụng vào mục đích dự án; 68 tỉ đồng là tiền lãi do việc PVC sử dụng sai mục đích số tiền 1.115 tỉ đồng). Thiệt hại của vụ án do sử dụng tiền tạm ứng không đúng mục đích được tính toán cận kẽ và đưa ra kết quả thiệt hại là: 119 tỉ đồng. Đại diện PVN khẳng định: số tiền đã tạm ứng cho PVC là tiền nằm trong tài khoản thanh toán chứ không phải tài khoản tiết kiệm.

Liên quan đến vấn đề này, trong quy định của pháp luật Hình sự đối với các tội danh, nếu quy định hậu

quả là dấu hiệu bắt buộc trong cấu thành tội phạm thì để kết tội, các cơ quan buộc tội phải chứng minh được thiệt hại xảy ra. Nếu quy định trong các tình tiết định khung thì cũng phải chứng minh có thiệt hại thì mới có thể chuyển khung hình phạt. Thiệt hại đó có thể là trực tiếp do hành vi phạm tội gây ra hoặc gián tiếp do hành vi phạm tội gây ra. Đối với vụ án và liên quan đến tội danh của ông Đinh La Thăng, ông này phạm tội “Cố ý làm trái các quy định của nhà nước về kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng” ở đây hậu quả là một yếu tố cấu thành tội phạm. Đồng thời, hậu quả còn là tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự... Chính vì thế mà cơ quan kiểm sát nhằm vào đó để buộc tội, còn luật sư lại nhằm vào đó, chứng minh không thiệt hại để gỡ tội.

Đối với vấn đề thiệt hại trong vụ án hình sự, ngoài thiệt hại trực tiếp do chính hành vi phạm tội gây ra thì còn có thiệt hại gián tiếp. Ví dụ như đối với hành vi phạm tội nhận hối lộ của Trịnh Xuân Thanh. Người ta cũng có thể tính cả phần thiệt hại trực tiếp là nhận hối lộ bao nhiêu tiền. Còn vì nhận khoản tiền đó ảnh hưởng xấu đến đầu tư, thu nhập của cơ quan, tổ chức thì sẽ tính là thiệt hại gián tiếp.

Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đã thể hiện rõ quan điểm chú trọng tới các chế tài phạt tiền nhằm tăng khả năng thu hồi tài sản vụ án tham nhũng, kinh tế, được nêu tại Nghị quyết Trung ương 3 (khóa X). Pháp luật Hình sự có nhiều điều khoản quy định tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm; buộc người phạm tội phải trả lại tài sản đã chiếm; quy định cụ thể trách nhiệm của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan điều tra, Điều tra viên, của Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát, Kiểm sát viên, Chánh án, Phó Chánh án, Thẩm phán trong việc quyết định áp dụng các biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế như đặt cọc, kê biên, phong tỏa tài sản, tài khoản để thu hồi tài sản tham nhũng. Bộ luật Tố tụng dân sự quy định 11 biện pháp liên

quan đến việc bảo đảm thu hồi tài sản (Điều 114); thủ tục áp dụng các biện pháp nhằm thu hồi tài sản (Điều 133). Luật Tương trợ tư pháp quy định về nguyên tắc, thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự, hình sự, trách nhiệm của các cơ quan nhà nước Việt Nam trong tương trợ tư pháp, trong đó có hoạt động liên quan đến thu hồi tài sản liên quan đến tham nhũng, kinh tế ở nước ngoài... Kết quả thu hồi tài sản bị chiếm đoạt, thất thoát trong các vụ án hình sự về tham nhũng, kinh tế đã cao hơn nhiều so với trước đây. Trước năm 2013, tỷ lệ thu hồi tài sản tham nhũng trung bình chỉ đạt khoảng 10% trên tổng số phải thu hồi. Đến nay, kết quả bình quân giai đoạn 2013 - 2020 đạt hơn 26%. Đặc biệt là năm 2019 và năm 2020, khi có sự chỉ đạo của đồng chí Tổng Bí thư, Chủ tịch nước, Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương về Phòng chống tham nhũng, Ban Chỉ đạo đã thành lập Đoàn kiểm tra tại nhiều địa phương, bộ, ngành để kiểm tra, đánh giá đầy đủ, toàn diện kết quả thu hồi tài sản, từ đó chỉ ra những tồn tại, hạn chế, khó khăn và chỉ đạo khắc phục. Riêng kết quả thu hồi tài sản trong các vụ án kinh tế, tham nhũng do Ban Chỉ đạo Trung ương theo dõi, chỉ đạo năm 2024 đạt cao nhất từ trước đến nay. Cụ thể: về thu hồi tài sản bị chiếm đoạt, thất thoát trong các vụ án hình sự về tham nhũng, kinh tế: đã thi hành xong 9.211 việc, tương ứng với hơn 22.177 tỷ đồng (đạt hơn 57% tăng hơn 16% so với cùng kỳ năm 2023). Bên cạnh những kết quả đạt được tích cực, công tác thi hành án thu hồi tài sản bị thất thoát, chiếm đoạt trong các vụ án hình sự về tham nhũng, kinh tế thời gian gần đây, và đặc biệt trong thời gian tới đây, đã và đang phải đối mặt với rất nhiều khó khăn, vướng mắc, thách thức, do phát sinh các vụ án tham nhũng, kinh tế với giá trị phải xử lý lớn, khối lượng đương sự đông. Ví dụ: vụ án Tân Hoàng Minh, giá trị phải thi hành hơn 8.600 tỷ đồng, số lượng người bị hại là 6.800 người; vụ Vạn Thịnh Phát giai đoạn 1 có giá trị phải thi

hành trên 700.000 tỷ đồng, giai đoạn 2 có giá trị phải thi hành trên 30.000 tỷ đồng, số lượng người bị hại trên 43.000 người...

Từ những phân tích trên tác giả đưa ra một số giải pháp nhằm xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại đối với tội danh “Cố ý làm trái các quy định của nhà nước về kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng” trong vụ án hình sự, như sau:

Một là, khi xác định trách nhiệm liên đới bồi thường thiệt hại giữa các đồng phạm cần căn cứ vào mức độ lỗi của mỗi người tương ứng với phần trách nhiệm mà họ gây ra. Mặt khác, thiệt hại phải được bồi thường toàn bộ và kịp thời để bảo vệ quyền lợi chính đáng của người bị thiệt hại do tội phạm gây ra trong cùng một vụ án theo quy định tại Điều 585, 587 Bộ luật Dân sự.

Hai là, cần quy định rõ cách xác định lỗi của bị hại, người bị thiệt hại trong vụ án mà bị hại, người bị thiệt hại cũng có lỗi. Khi xác định chính xác vấn đề về lỗi của các bên, mới có thể đưa ra quyết định chính xác về trách nhiệm bồi thường thiệt hại. Do đó, cần có quy định làm rõ hơn cách xác định lỗi của các bên, để Tòa án các cấp áp dụng thống nhất, tránh nhận định cảm tính.

Ba là, có thể thấy, mặc dù Nghị quyết hướng dẫn của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao đã được ban hành và áp dụng hơn 02 năm, nhưng đến nay, việc hiểu và áp dụng thời điểm để xác định giá trị thiệt hại trong các vụ án tham nhũng, chức vụ vẫn còn nhiều điểm chưa thống nhất giữa các cơ quan tiến hành tố tụng. Tòa án xác định giá trị thiệt hại tại thời điểm thực hiện hành vi phạm tội, nhưng Viện Kiểm sát lại xác định là thời điểm khởi tố vụ án. Điều này cho thấy yêu cầu về hoàn thiện pháp luật liên quan đến xác định tài sản bị chiếm đoạt, thiệt hại trong các vụ án kinh tế, tham nhũng vẫn còn đặt ra trước và sau khi Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐTP có hiệu lực thi hành. Để đảm bảo việc áp dụng quy định pháp luật về vấn đề nêu trên,

cần sớm sửa đổi Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐTP theo hướng quy định cụ thể rõ ràng về thời điểm tội phạm chấm dứt, tội phạm liên tục kéo dài cũng như thiệt hại tội phạm kéo dài, thời điểm chấm dứt thiệt hại. Đặc biệt, các cơ quan chức năng cần sớm ban hành một thông tư liên tịch giữa các cơ quan tiến hành tố tụng (Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án) quy định rõ ràng, cụ thể hơn về thời điểm xác định thiệt hại và phương pháp xác định thiệt hại trong các vụ án hình sự. Ngoài ra, xem xét, cân nhắc đề xuất phát triển thành án lệ đối với những trường hợp đặc thù liên quan đến cách xác định thiệt hại ở các vụ án có liên quan đến quản lý tài sản nhà nước là nhà, đất công sản trong thực tiễn xét xử để góp phần đảm bảo sự thống nhất trong áp dụng pháp luật, tránh tình trạng mỗi bản án có những nhận định khác nhau, mỗi cơ quan có những đánh giá khác nhau khi giải quyết các vụ án.

Bốn là, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong lĩnh vực thi hành án. Coi đây là nhiệm vụ chính trị quan trọng và ưu tiên của toàn hệ thống. Tập trung kiểm tra, giám sát công tác thu hồi tài sản trong các vụ án hình sự về “Cố ý làm trái các quy định của nhà nước về kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng”, thẩm định giá, bán đấu giá tài sản thi hành án. ■

H.T.T.H

Tài liệu tham khảo:

1. Quốc hội (2015), Bộ Luật Hình sự;
2. Quốc hội (2015), Bộ Luật Tố tụng hình sự;
3. Quốc hội (2015), Bộ Luật Dân sự;
4. Quốc hội (2017), Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước 2017;
5. Tòa án nhân dân tối cao (2023), Thông tư 02/2023/TT-TANDTC hướng dẫn thi hành Điều 55 của Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước về giải quyết yêu cầu bồi thường trong quá trình tố tụng hình sự, tố tụng hành chính tại Tòa án.